

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÀO CAI  
LAOCAI STATISTICS OFFICE

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH LÀO CAI Laocai Statistical Yearbook **2022**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

**Chủ biên:**

**PHÙNG ĐẮC HƯNG**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

**Tham gia biên soạn:**

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ**

Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

## **LỜI NÓI ĐẦU**

*Niên giám Thống kê tỉnh Lào Cai là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Lào Cai xuất bản hằng năm, bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và người sử dụng thông tin thống kê trong và ngoài tỉnh.*

*Trong lần xuất bản này, Niên giám Thống kê tỉnh Lào Cai được biên soạn theo ma kết mới, phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Số liệu GRDP các năm và số liệu một số ngành, lĩnh vực là số liệu được Tổng cục Thống kê tính toán, đánh giá lại trên cơ sở kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021, kết quả chính thức các cuộc điều tra hằng năm và quyết toán Ngân sách Nhà nước.*

*Cục Thống kê tỉnh Lào Cai trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các Cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám Thống kê tỉnh Lào Cai ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÀO CAI**

## **FOREWORD**

*The Lao Cai Statistical Yearbook is a publication published annually by the Lao Cai Statistical Office, including basic data reflecting the general socio-economic situation in Lao Cai province; to serve the needs of research, formulation of socio-economic development strategies, policies and plans of authorities at all levels, sectors and the statistical information users inside and outside the province.*

*In this publication, the Lao Cai Statistical Yearbook is compiled according to the new maquette, in accordance with the System of Statistical Indicators at the provincial, district and commune levels promulgated together with the Decision No. 05/2023/QĐ-TTg dated 24/02/2023 of the Prime Minister. GRDP data for years and data for a number of sectors and fields were calculated and re-evaluated by the General Statistics Office on the basis of the results of the 2021 Economic Census, the official results of the annual surveys and finalization of the State Budget.*

*Lao Cai Statistical Office would like to thank for the comments and support of agencies, units and individuals regarding the content as well as the format of the publication. We look forward to receiving comments to make the Lao Cai Statistical Yearbook more and more complete and better meet the requirements of statistical information users.*

**LAO CAI STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC

## CONTENTS

---

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU <i>FOREWORD</i>	3 4
VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU TỈNH LÀO CAI <i>GEOGRAPHIC POSITION, CLIMATE CHARACTERISTICS OF LAOCAI PROVINCE</i>	7 9
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI NĂM 2022 <i>OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN LAO CAI IN 2022</i>	11 17
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI <i>ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND</i>	23
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG <i>POPULATION AND LABOUR</i>	33
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE</i>	109
IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG <i>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	153
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT</i>	199
VI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	295
VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH <i>TRADE AND TOURISM</i>	369

VIII	CHỈ SỐ GIÁ <i>PRICE INDEX</i>	391
IX	VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG <i>TRANSPORT AND COMMUNICATION</i>	431
X	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	447
XI	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT</i>	487

## VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU TỈNH LÀO CAI

+ Lào Cai là một tỉnh miền núi nằm ở phía Bắc Việt Nam, diện tích tự nhiên 6.364,25 km<sup>2</sup>, vị trí địa lý nằm ở các điểm:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Điểm cực Bắc 22<sup>0</sup>51' vĩ độ Bắc thuộc xã Pha Long, huyện Mường Khương;

- Phía Nam giáp tỉnh Yên Bái. Điểm cực Nam 21<sup>0</sup>51' vĩ độ Bắc thuộc xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn;

- Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang. Điểm cực Đông 104<sup>0</sup>38' kinh độ Đông thuộc xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên;

- Phía Tây giáp tỉnh Lai Châu. Điểm cực Tây 103<sup>0</sup>31' kinh độ Đông, thuộc xã Y Tý, huyện Bát Xát.

+ **Độ cao trung bình ở các huyện, thị xã, thành phố:**

- Thành phố Lào Cai:	100 m
- Thị xã Sa Pa:	1.600 m
- Huyện Bát Xát	100 m
- Huyện Mường Khương:	1.000 m
- Huyện Si Ma Cai:	1.200 m
- Huyện Bắc Hà:	1.200 m
- Huyện Bảo Thắng:	100 m
- Huyện Bảo Yên:	100 m
- Huyện Văn Bàn:	200 m

+ **Một số đỉnh núi cao:**

- Phan Xi Phăng:	3.143 m
- Lang Lung:	2.913 m
- Tả Giàng Phình:	2.850 m

**+ Một số sông ngòi chính:**

- Sông Hồng: Chiều dài chảy trong tỉnh 120 km;
- Sông Chảy: Chiều dài chảy trong tỉnh 124 km;
- Ngòi Nhù: Chiều dài chảy trong tỉnh 68 km.

**+ Các loại khoáng sản:**

- Quặng sắt ở thành phố Lào Cai, huyện Văn Bàn, huyện Bảo Yên;
- Cao lanh, Fenspat, Graphít, Apatít ở thành phố Lào Cai;
- Quặng Đồng ở huyện Bát Xát;
- Molipden ở huyện Sa Pa.

**+ Đặc điểm địa hình và khí hậu (có thể phân thành 2 vùng tự nhiên khác nhau)**

- Vùng cao là vùng có độ cao trên 700 m trở lên, vùng này được hình thành do 2 dãy núi chính là dãy Hoàng Liên Sơn và dãy Con Voi. Độ dốc địa hình khá lớn, chủ yếu từ 150 đến 200 m. Lào Cai có 7 kiểu và 12 loại sinh khí hậu, phân thành 10 kiểu sinh khí hậu và 43 khoanh vi khí hậu. Có 3 vành đai sinh khí hậu cơ bản và 2 mùa tương đối rõ rệt: Mùa khô bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, còn mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Nhiệt độ trung bình từ 15<sup>0</sup>C đến 20<sup>0</sup>C, lượng mưa trung bình từ 1.800 mm đến 2.000 mm.

- Vùng thấp nhiệt độ trung bình từ 23<sup>0</sup>C đến 29<sup>0</sup>C, lượng mưa trung bình từ 1.400 mm đến 1.700 mm.



## **GEOGRAPHIC POSITION, CLIMATE CHARACTERISTICS OF LAOCAI PROVINCE**

**+ Lao Cai is a mountainous province in the North of Viet Nam, natural area 6,364.25 km<sup>2</sup>, geographic position is as follow:**

- In the North, it's bounded with Van Nam province, China. North Point 22<sup>0</sup>51' latitude North, belong to Pha Long commune, Muong Khuong district.

- In the South, it shares the border with Yen Bai province. South Point 21<sup>0</sup>51' latitude North, belong to Nam Tha commune, Van Ban district.

- In the East, it shares the border with Ha Giang province. East Point 104<sup>0</sup>38' longitude East, belong to Viet Tien commune, Bao Yen district.

- In the West, it shares the border with Lai Chau province. West Point 103<sup>0</sup>31' longitude East, belong to Y Ty commune, Bat Xat district.

### **+ Average height of district:**

- Lao Cai city: 100 m
- Sa Pa down: 1,600 m
- Bat Xat district: 100 m
- Muong Khuong district: 1,000 m
- Si Ma Cai district: 1,200 m
- Bac Ha district: 1,200 m
- Bao Thang district: 100 m
- Bao Yen district: 100 m
- Van Ban district: 200 m

### **+ High mountains:**

- Phan Xi Phang mount: 3,143 m
- Lang Lung mount: 2,913 m
- Ta Giang Phinh mount: 2,850 m

**+ Rivers passed province:**

- Red river: 120 kilometres length;
- Chay river: 124 kilometres length;
- Nhu river: 68 kilometres length.

**+ Essential mineral:**

- Fe mineral in Lao Cai city, Van Ban district, Bao Yen district;
- Kao lan, Fen-spat, Grafit, Apatit in Lao Cai city;
- Cu mineral in Bat Xat district;
- Molybdenum in Sa Pa district.

**+ Particular geography, climate (devided into 2 regions)**

- Upland is an area with an altitude of over 700 m or more, this area is formed by two main mountain ranges, Hoang Lien Son and Con Voi. The terrain slope is quite large, mainly from 150 to 200 m. Lao Cai has 7 types and 12 types of bioclimate, divided into 10 bioclimatic types and 43 microclimates. There are 3 basic climatological belts and 2 relatively clear seasons: The dry season starts from October to March next year, and the rainy season starts from April to September. The average temperature is from 15<sup>0</sup>C to 20<sup>0</sup>C, the average rainfall is from 1,800 mm to 2,000 mm.

- In low area, the average temperature is from 23<sup>0</sup>C to 29<sup>0</sup>C, average rainfall is from 1,400 mm to 1,700 mm.

# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÀO CAI NĂM 2022

## 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tăng 9,02% so với năm 2021. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,47%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,62%, đóng góp 3,21 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,76%, đóng góp 4,05 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,79%, đóng góp 1,09 điểm phần trăm.

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 67.960,72 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 88,19 triệu đồng, tương đương 3.934 USD, tăng 547 USD so với năm 2021. Về cơ cấu GRDP năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,57%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,64%; khu vực dịch vụ chiếm 34,63%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,16% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là: 15%; 39,39%; 35,63%; 9,98%).

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước tính đạt 10.391,97 tỷ đồng, tăng 6,97% so với năm 2021; trong đó, thu nội địa đạt 8.469,24 tỷ đồng (chiếm 81,49% tổng thu); thu hải quan đạt 1.531,72 tỷ đồng (chiếm 14,74%). Chi cân đối ngân sách năm 2022 ước tính đạt 17.550,2 tỷ đồng, tăng 14,71% so với năm 2021; trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 8.824,67 tỷ đồng (chiếm 50,28% tổng chi); chi thường xuyên đạt 8.719,77 tỷ đồng (chiếm 49,68%).

Năm 2022, toàn tỉnh có 69.491 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 2,98% so với năm 2021. Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.831 tỷ đồng, tăng 4,39%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.047 tỷ đồng, giảm 2,48%.

### **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 theo giá hiện hành đạt 25.851,2 tỷ đồng, tăng 19,49% so với năm 2021 và bằng 38,04% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 11.439,05 tỷ đồng, chiếm 44,25% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 85,40%; khu vực ngoài nhà nước 13.104,86 tỷ đồng, chiếm 50,68%, giảm 12,69%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.307,30 tỷ đồng, chiếm 5,06%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, trong năm 2022, tỉnh Lào Cai có 02 dự án FDI được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, Lào Cai có 27 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 685,82 triệu USD.

### **4. Chỉ số giá**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 3,40% so với tháng 12/2021. CPI bình quân năm 2022 tăng 2,85% so với bình quân năm 2021.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2022 tăng 0,69% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 1,84% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 tăng 5,70% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 2% so với bình quân năm 2021.

### **5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 645 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký đạt 6.495 tỷ đồng. Trong năm 2022, có 465 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động; 78 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể; 320 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động.

### **6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

#### ***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản tăng cao, nguyên liệu đầu vào và cước vận chuyển tăng trong

khi giá bán sản phẩm chăn nuôi thấp và không ổn định,... Nhưng với việc thực hiện tốt các chính sách về phát triển nông nghiệp của tỉnh; cùng với đó, các loại cây trồng được thực hiện đúng khung thời vụ; chăn nuôi phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra; diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì; công tác trồng rừng đảm bảo kế hoạch, nên nhìn chung sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì ổn định và đảm bảo kế hoạch đề ra. Sản lượng lương thực có hạt của toàn tỉnh đạt 335,19 nghìn tấn, giảm 1,62 nghìn tấn so với năm 2021; trong đó, sản lượng lúa đạt 183,85 nghìn tấn, tăng 0,46 nghìn tấn; sản lượng ngô đạt 151,34 nghìn tấn, giảm 2,08 nghìn tấn.

Năm 2022, tổng đàn trâu là 105,21 nghìn con, giảm 1,85% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò là 22,94 nghìn con, tăng 2,96%; đàn lợn là 371,20 nghìn con, tăng 2,44%; đàn gia cầm là 5,14 triệu con, tăng 6,64%.

Năm 2022, diện tích trồng rừng mới tập trung của toàn tỉnh đạt 8,09 nghìn ha, giảm 19,65% so với năm 2021. Sản lượng gỗ khai thác đạt 138,74 m<sup>3</sup>, giảm 21,93% so với năm 2021; sản lượng củi khai thác đạt 424,97 ste, giảm 5,06%.

Năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 10,37 nghìn tấn, tăng 8,18% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,34 nghìn tấn, tăng 8,21% so với năm trước; trong đó, toàn bộ là sản lượng cá. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 27 tấn, bằng với năm trước.

### **- Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 4,55% so với năm 2021. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 12,17% so với năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,38%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 17,61%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,44%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 giảm 14,71% so với năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 19,24%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa

giảm 92,35%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 61,44%; sản xuất sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 14,36%; sản xuất kim loại giảm 16,63%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 11,83%...

### ***- Thương mại, vận tải và du lịch***

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.629,72 tỷ đồng, tăng 21,81% so với năm trước.

Năm 2022, vận tải hành khách đạt 8.014 nghìn người, tăng 48,19% so với năm 2021; luân chuyển đạt 350.894 nghìn HK.km, tăng 33,63%. Vận tải hàng hóa đạt 12.099 nghìn tấn, tăng 18,92%; luân chuyển đạt 537.066 nghìn tấn.km, tăng 29,45% so với năm 2021.

Năm 2022, tổng doanh thu vận tải đạt 4.184,72 tỷ đồng, tăng 38,85% so với năm 2021. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.095,13 tỷ đồng, doanh thu vận tải hàng hóa đạt 2.099,54 tỷ đồng, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 649,49 tỷ đồng.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 770,59 nghìn người, tăng 8,7 nghìn người, tương đương với mức tăng 1,14% so với năm 2021. Trong tổng số, dân số thành thị là 206,50 nghìn người, chiếm 26,80%; dân số nông thôn là 564,09 nghìn người, chiếm 73,20%; dân số nam là 393 nghìn người, chiếm 51,00%; dân số nữ là 377,59 nghìn người, chiếm 49,00% tổng số.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh là 396,17 nghìn người, tăng 13,27 nghìn người so với năm 2021 (từ năm 2021, lực lượng lao động được tính theo khái niệm mới (ILCS19)). Trong tổng số, lực lượng lao động nam chiếm 54,05%; lực lượng lao động nữ chiếm 45,95%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 24,79%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 75,21%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,47%; trong đó, khu vực thành thị 2,05%; khu vực nông thôn 1,27%.

### ***- Đời sống dân cư***

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 2.993 nghìn đồng, tăng 10,57% so với năm 2021. Trong đó, theo nguồn thu từ tiền lương, tiền công đạt 1.463 nghìn đồng, tăng 17,76%; từ nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 683 nghìn đồng, tăng 2,25%; từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 599 nghìn đồng, tăng 2,39%; từ nguồn khác đạt 248 nghìn đồng, tăng 16,98%.

Trong năm 2022, tình hình thời tiết khí hậu trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều dạng thời tiết cực đoan như rét đậm, rét hại, mưa đá, dông lốc, sét đánh làm 05 người chết, 03 người bị thương và thiệt hại nhiều tài sản của nhân dân; ước thiệt hại 126 tỷ đồng.

### ***- Trật tự và an toàn xã hội***

Năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ làm 33 người chết và 63 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,59%; số người chết giảm 5,71%; số người bị thương giảm 17,11%.

Năm 2022, toàn tỉnh xảy ra 13 vụ cháy, nổ, làm 01 người chết và bị thương 02 người, thiệt hại ước tính 2 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 53,57%, và thiệt hại ước tính giảm 40,44%.

Khái quát lại: Năm 2022, mặc dù còn có những khó khăn, hạn chế nhất định, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt Tỉnh ủy, của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, của các cấp, các ngành, cùng với sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và của Nhân dân các dân tộc, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh cơ bản được duy trì và phục hồi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá; các ngành kinh tế đảm bảo duy trì và tiếp tục phát triển. Sản xuất nông nghiệp được triển khai kịp thời, đảm bảo khung thời vụ; công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm tiếp tục được

quan tâm, đàn vật nuôi phát triển ổn định; sản xuất công nghiệp tiếp tục được duy trì và từng bước phục hồi; đầu tư xây dựng cơ bản phát triển, các công trình trọng điểm được triển khai đồng bộ; hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch có xu hướng phục hồi tích cực; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khá. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội tiếp tục được quan tâm; các chế độ chính sách, an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; đời sống tinh thần và vật chất của người dân được nâng lên; các hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.



# **OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN LAO CAI IN 2022**

## **1. Economic growth**

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 9.02% compared to 2021. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.47%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 8.62%, contributing 3.21 percentage points; the service sector increased by 10.76%, contributing 4.05 percentage points; the product tax less subsidies on products increased by 10.79%, contributing 1.09 percentage points.

In 2022, the scale of GRDP at current prices reached 67,960.72 billion VND; GRDP per capita reached 88.19 million VND, equivalent to 3,934 USD, an increase of 547 USD compared to 2021. Regarding the structure of GRDP in 2022: The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.57%; the industry and construction accounted for 41.64%; the service sector accounted for 34.63%; the product tax less subsidies on products accounted for 10.16% (corresponding structure in 2021 were: 15%; 39.39%; 35.63%; 9.98%).

## **2. State budget revenue and expenditure and insurance**

Total state budget revenue in the area in 2022 was estimated at 10,391.97 billion VND, up 6.97% compared to 2021; of which, domestic revenue reached 8,469.24 billion VND (accounting for 81.49% of total revenue); Customs revenue reached 1,531.72 billion VND (accounting for 14.74%). Budget balance expenditure in 2022 was estimated at 17,550.2 billion VND, up 14.71% compared to 2021, of which: expenditure on development investment reached 8,824.67 billion VND (accounting for 50.28% of total expenditure); recurrent expenditure reached 8,719.77 billion VND (accounting for 49.68%).

In 2022, the whole province had 69,491 people participating in Social Insurance, an increase of 2.98% compared to 2021. Total

insurance revenue in 2022 reached 1,831 billion VND, an increase of 4.39%. Total insurance expenditure in 2022 reached 2,047 billion VND, down 2.48%.

### **3. Investment**

Total realized social investment capital in 2022 at current prices reached 25,851.2 billion VND, up 19.49% compared to 2021 and equal to 38.04% of GRDP, including: State sector's investment reached 11,439.05 billion VND, accounting for 44.25% of total investment, increasing by 85.40%; non-state sector's investment reached 13,104.86 billion VND, accounting for 50.69%, down 12.68%; FDI sector's investment reached 1,307.30 billion VND, accounting for 5.06%.

Regarding attracting foreign direct investment, in 2022, Lao Cai province had 02 new FDI projects with investment registration certificates. Accumulated up to now, Lao Cai has 27 valid FDI projects with a total registered capital of 685.82 million USD.

### **4. Price index**

The consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 3.40% compared to December 2021. Average CPI in 2022 increased by 2.85% compared to the average in 2021.

Gold price index in December 2022 increased by 0.69% over the same period last year; average in 2022 increased by 1.84 compared to the average in 2021. US dollar price index in December 2022 increased by 5.70% over the same period last year; average in 2022 increased by 2% compared to the average in 2021.

### **5. Business registration**

In 2022, the number of newly established enterprises reached 645 enterprises with a total registered capital of 6,495 billion VND. In 2022, there were 465 enterprises temporarily shutting down; there were 78 enterprises that completed dissolution procedures; there were 320 businesses back to operation.

## **6. Results of production and business of the economic sectors and some fields**

### ***- Agriculture, forestry and fishing***

Despite facing many difficulties in terms of high prices of agricultural inputs, animal feeds and aqua feeds, input materials and transportation charges, while selling prices of livestock products were low and unstable,... the policies on agricultural development in the whole province implemented well; agricultural crops were planted in the right time frame; livestock production developed stably, no major epidemics occurred; aquaculture area were maintained; the afforestation were ensured by the set plan, the production of agriculture, forestry and fishery in 2022 remained stable and ensured the plan. The production of cereals of the whole province reached 335.19 thousand tons, down 1.62 thousand tons compared to 2021; of which, paddy production reached 183.85 thousand tons, increasing by 0.46 thousand tons; maize production reached 151.34 thousand tons, down 2.08 thousand tons.

In 2022, the total herd of buffaloes was 105.21 thousand heads, down 1.85% over the same period last year; the herd of cattle was 22.94 thousand heads, increasing by 2.96%; the pig herd was 371.20 thousand heads, up 2.44%; the poultry flock was 5.14 mill. heads, up 6.64%.

In 2022, the province's newly concentrated afforestation area reached 8.09 thousand ha, down 19.65% compared to 2021. Timber production reached 138.74 m<sup>3</sup>, down 21.93% compared to 2021; firewood production reached 424.97 ste, down 5.06%.

In 2022, fishery production reached 10.37 thousand tons, an increase of 8.18% compared to 2021. Aquaculture production reached 10.34 thousand tons, an increase of 8.21% compared to the previous year; in which, all was fish production. Fishery catching production reached 27 tons, equal to the previous year.

### ***- Industry***

The index of industrial production of the whole industry in 2022 increased by 4.55% compared to 2021, of which the mining and quarrying reached 12.17%; the manufacturing increased by 5.38%; the electricity production and distribution increased by 17.61%; the water supply, waste and wastewater treatment increased by 9.44%.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2022 was 14.71% compared to the previous year. Of which, a number of activities recorded a decrease in the index of industrial shipment compared to 2021 such as: manufacture of food products went down 19.24%; manufacture of wood and of products of wood and cork decreased by 92.35%; printing and reproduction of recorded media decreased by 61.44%; manufacture of chemicals and chemical products decreased by 14.36%; manufacture of basic metals decreased by 16.63%; manufacture of other non-metallic mineral products decreased by 11.83%.

### ***- Trade and tourism***

In 2022, the total retail sales of consumer goods and services was estimated at 24,629.72 billion VND, up 21.81% over the previous year.

In 2022, passenger carried reached 8,014 thousand passengers, an increase of 48.19% compared to 2021; passenger traffic reached 350,894 thousand pass.km, an increase of 33.63%. Freight carried reached 12,099 thousand tons, up 18.92%; freight traffic reached 537,066 thousand tons.km, an increase of 29.45% compared to 2021.

In 2022, total transportation revenue reached 4,184.72 billion VND, up 38.85% compared to 2021; in which, passenger transport revenue reached 1,095.13 billion VND, freight transport revenue reached 2,099.54 billion VND, transportation support services reached 649.49 billion VND.

## **7. Some social issues**

### ***- Population, labor and employment***

The average population of the province in 2022 reached 770.59 thousand people, an increase of 8.7 thousand people, equivalent to an increase of 1.14% compared to 2021, including urban population was 206.50 thousand people, accounting for 26.80%; rural population was 564.09 thousand people, accounting for 73.20%; male population was 393 thousand people, accounting for 51.00%; female population was 377.59 thousand people, accounting for 49.00%.

In 2022, the province's labor force aged 15 and over was 396.17 thousand people, an increase of 13.27 thousand people compared to 2021 (from 2021, the labor force is calculated according to the new concept (ILCS19)). Of the total, the male labor force accounted for 54.05%; female labor force accounted for 45.95%; the labor force in urban areas accounted for 24.79%; the labor force in rural areas accounted for 75.21%.

The unemployment rate of the labor force in the age group in 2022 was 1.47%, of which the urban area was 2.05%; rural areas 1.27%.

### ***- Living standards***

In 2022, the average monthly income per capita of the whole province at current prices reached 2,993 thousand VND, an increase of 10.57% compared to 2021, of which revenue from wages and salaries reached 1,463 thousand VND, an increase of 17.79%; revenue from agriculture, forestry and fishery reached 683 thousand VND, increasing by 2.25%; revenue from non-agriculture, forestry and fishery reached 599 thousand VND, up 2.39%; revenue from other sources reached 248 thousand VND, up 16.98%.

In 2022, the weather and climate situation in the province continued to have complicated changes, appearing in many forms of extreme weather such as cold, damaging cold, hail, thunderstorms,

lightning, causing 5 deaths, 03 injuries and many people's properties were damaged; the loss was estimated at 126 billion VND.

***- Social order and safety***

In 2022, there were 66 roadway traffic accidents and traffic collisions occurred across the province, causing 33 deaths and 63 injuries. Compared to the same period in 2021, the number of traffic accidents decreased by 9.59%; the number of deaths reduced by 5.71% and injuries decreased by 17.11%.

In 2022, the whole province had 13 fires and explosions, causing 1 death and 02 injuries, the damage was estimated at 2 billion VND. Compared to the previous year, the number of incidents of fire and explosion went down 53.57% and the damage decreased by 40.44%.

In summary: In 2022, although there were still certain difficulties and limitations, thanks to the drastic direction of the Provincial Party Committee, the People's Council, the Provincial People's Committee, all levels, branches, together with the efforts of the business community and people of all ethnic groups, the socio-economic situation in the province were basically been maintained and restored. Economic growth rate was quite good; economic sectors were ensured to maintain and continued to develop. Agricultural production was implemented in a timely manner, ensuring the seasonal frame; disease prevention for livestock and poultry continued to be concerned, livestock herds developed stably; industrial production continued to be maintained and gradually recovered; investment in capital construction was developed, key works were implemented synchronously; trade, service and tourism activities tended to recover positively; State budget revenue in the area was quite good. Cultural and social fields continued to receive attention; policies, social security regimes were fully and timely implemented; people's spiritual and material life was improved; foreign activities were promoted; national defense, security, social order and safety were ensured.

## **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI** **ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	30
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	31





# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

### **LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022**  
**phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of administrative units as of 31/12/2022 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>152</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>127</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	17	10		7
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	16	6		10
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	21		1	20
Mường Khương	16		1	15
Si Ma Cai	10		1	9
Bắc Hà	19		1	18
Bảo Thắng	14		3	11
Bảo Yên	17		1	16
Văn Bàn	22		1	21

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>636.425</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>551.690</b>	<b>86,69</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	132.716	20,85
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	107.772	16,93
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	32.686	5,14
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	75.086	11,80
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	24.944	3,92
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	414.930	65,20
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	191.477	30,09
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	160.567	25,23
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	62.886	9,88
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.623	0,57
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	421	0,07
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>37.541</b>	<b>5,90</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.048	0,96
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.434	0,23
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.614	0,72
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.360	3,51
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.417	0,22
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.475	0,23
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	6.465	1,02
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	13.003	2,04
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	47	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	519	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.537	1,34
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	30	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>47.194</b>	<b>7,41</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.746	0,27
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	41.579	6,53
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3.869	0,61

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>636.425</b>	<b>132.716</b>	<b>414.930</b>	<b>22.360</b>	<b>6.048</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	28.163	4.184	14.843	4.109	977
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	68.474	9.641	47.647	1.665	443
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	103.568	21.191	71.333	2.886	705
Mường Khương	56.460	23.221	25.513	1.465	513
Si Ma Cai	23.451	8.550	10.863	927	232
Bắc Hà	68.108	24.680	30.916	1.931	651
Bảo Thắng	64.360	16.490	39.877	3.635	960
Bảo Yên	81.863	12.005	61.496	1.939	708
Văn Bàn	141.978	12.754	112.442	3.803	859

# 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>20,85</b>	<b>65,20</b>	<b>3,51</b>	<b>0,95</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	14,86	52,70	14,59	3,47
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	100,00	14,08	69,58	2,43	0,65
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	100,00	20,46	68,88	2,79	0,68
Mường Khương	100,00	41,13	45,19	2,59	0,91
Si Ma Cai	100,00	36,46	46,32	3,95	0,99
Bắc Hà	100,00	36,24	45,39	2,84	0,96
Bảo Thắng	100,00	25,62	61,96	5,65	1,49
Bảo Yên	100,00	14,66	75,12	2,37	0,86
Văn Bàn	100,00	8,98	79,20	2,68	0,61

# 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>98,92</b>	<b>103,86</b>	<b>102,07</b>	<b>100,05</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	104,26	98,29	99,95	99,80
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	100,00	100,53	100,32	100,97	99,77
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	100,00	99,96	99,79	101,62	99,58
Mường Khương	100,00	99,66	100,37	100,00	100,00
Si Ma Cai	100,00	103,80	90,26	101,20	100,00
Bắc Hà	100,00	98,97	105,12	106,27	100,00
Bảo Thắng	100,00	98,95	100,09	104,33	101,05
Bảo Yên	100,00	99,18	99,72	102,76	100,28
Văn Bàn	100,00	90,36	115,83	101,77	99,65





## **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG** **POPULATION AND LABOUR**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022 <i>POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022</i>	69 71
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	76
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	77
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	78
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	79
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	80
14 Dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	81
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	81

Biểu Table	Trang Page
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	82
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	82
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	83
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	84
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	85
21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	86
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	88
24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of divorce by sex and by residence</i>	89
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex</i>	91
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	92

Biểu Table	Trang Page
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	94
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	95
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	96
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	98
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	100
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	101
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	102

---

Biểu Table		Trang Page
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
37	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	104
38	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	105
39	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	107

---

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyên; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

## **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

## **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);



$B_x$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ ( $x$ ) tuổi;

$x$  : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ ( $x$ ) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số ( $i$ ) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi ( $i$ );

$i$  : Nhóm tuổi thứ  $i$ ;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi ( $i$ ) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độ thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độ thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế** là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được



trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

## **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical

treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1, ...,;

$n$ : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration .

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);



$x$  : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged ( $x$ ) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of ( $i$ ) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group ( $i$ );

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub> : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{\text{I} - \text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are

married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

## **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth} \\ \text{certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed)



labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

*The number of unemployed persons* is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

*Unemployment rate* expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

*The number of underemployed persons* comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

***Underemployment rate*** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

## MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

### 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 770,59 nghìn người, tăng 8,7 nghìn người, tương đương tăng 1,14% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 206,50 nghìn người, chiếm 26,80%; dân số nông thôn 564,09 nghìn người, chiếm 73,20%; dân số nam 393 nghìn người, chiếm 51,00%; dân số nữ 377,59 nghìn người, chiếm 49,00%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,48 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 104,08 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 18,70‰; tỷ suất chết thô là 6,20‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 20,70‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 33,53‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2022 là 70 tuổi: trong đó nam là 67,20 tuổi và nữ là 72,90 tuổi.

### 2. Lao động và việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn tỉnh đạt 396,17 nghìn người, tăng 13,27 nghìn người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 54,05%; lao động nữ chiếm 45,95%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 24,79%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 75,21%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 ước tính 390,79 nghìn người, tăng 14,82 nghìn người so với năm 2021, trong đó khu vực kinh tế Nhà nước 44,98 nghìn người, chiếm 11,51%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 344,11 nghìn người, chiếm 88,05%; khu vực đầu tư nước ngoài 1,7 nghìn người, chiếm 0,44%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,74% (thấp hơn mức 24,59% của

năm 2021), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 56,41%; khu vực nông thôn đạt 11,64%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,47%, trong đó khu vực thành thị 2,05%; khu vực nông thôn 1,27%.

# **POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2022**

## **1. Population**

The average population of the province in 2022 reached 770.59 thousand people, an increase of 8.7 thousand people, equivalent to an increase of 1.14% compared to 2021, including urban population was 206.50 thousand people, accounting for 26.80%; rural population was 564.09 thousand people, accounting for 73.20%; male population was 393 thousand people, accounting for 51.00%; female population was 377.59 thousand people, accounting for 49.00%.

The total fertility rate in 2022 reached 2.48 children/woman, continuing to remain at the replacement fertility rate. The sex ratio of newborns was 104.08 boys/100 girls; crude birth rate was 18.70‰; Crude death rate was 6.20‰. The mortality rate of children under 1 year old was 20.70‰. The mortality rate of children under 5 years old was 33.53‰. The average life expectancy at birth of the population in the province in 2022 was 70 years old, of which the male average life expectancy at birth was 67.20 years old and the female's was 72.90 years old.

## **2. Labor and employment**

In 2022, the province's labor force aged 15 and over reached 396.17 thousand people, an increase of 13.27 thousand people compared to 2021, of which male employees accounted for 54.05%; female employees accounted for 45.95%; the labor force in urban areas accounted for 24.79%; the labor force in rural areas accounted for 75.21%.

Laborers aged 15 years and over working in economic sectors in 2022 were estimated at 390.79 thousand people, an increase of 14.82

thousand people compared to 2021, of which the State economic sector was 44.98 thousand people, accounting for 11.51%; the non-state economic sector was 344.11 thousand people, accounting for 88.05%; the foreign investment sector was 1.7 thousand people, accounting for 0.44%.

In 2022, the rate of trained labor force aged 15 years and older with diplomas and certificates reached 22.74% (lower than the level of 24.59% in 2021), of which trained labor force reached 56.41% in the urban areas and 11.64% in the rural areas.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2022 was 1.47%, of which the urban area was 2.05%; the rural areas was 1.27%.



## 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area, population and population density in 2022 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.364</b>	<b>770.589</b>	<b>121,09</b>
<b>Thành phố - City</b>			
Lào Cai	282	148.729	527,41
<b>Thị xã - Town</b>			
Sa Pa	685	70.663	103,16
<b>Huyện - Rural district</b>			
Bát Xát	1.036	81.596	78,76
Mường Khương	564	66.542	117,98
Si Ma Cai	235	38.242	162,73
Bắc Hà	681	67.863	99,65
Bảo Thắng	643	112.068	174,29
Bảo Yên	818	89.990	110,01
Văn Bàn	1.420	94.896	66,83

## 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	170.285	45.227	125.058
2019	175.034	47.767	127.267
2020	177.887	47.980	129.907
2021	178.082	53.995	124.087
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	177.019	54.988	122.031

## 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		<b>Người - Person</b>			
2018	720.829	366.141	354.688	167.016	553.813
2019	733.337	372.887	360.450	171.538	561.799
2020	746.355	380.104	366.251	197.205	549.150
2021	761.890	387.090	374.800	201.098	560.792
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	770.589	392.999	377.590	206.501	564.088
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - (%)</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2018	101,73	101,84	101,62	103,11	101,32
2019	101,74	101,84	101,62	102,71	101,44
2020	101,78	101,94	101,61	114,96	97,75
2021	102,08	101,84	102,33	101,97	102,12
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,14	101,53	100,74	102,69	100,59
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2018	100,00	50,79	49,21	23,17	76,83
2019	100,00	50,85	49,15	23,39	76,61
2020	100,00	50,93	49,07	26,42	73,58
2021	100,00	50,81	49,19	26,39	73,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	51,00	49,00	26,80	73,20

# 9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>720.829</b>	<b>733.337</b>	<b>746.355</b>	<b>761.890</b>	<b>770.589</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	125.495	128.434	142.730	145.707	148.729
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	64.042	65.955	67.431	69.134	70.663
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	81.486	83.068	79.368	80.569	81.596
Mường Khương	62.727	63.932	65.010	66.319	66.542
Si Ma Cai	37.051	37.615	38.199	38.891	38.242
Bắc Hà	64.428	65.567	66.448	67.745	67.863
Bảo Thắng	112.554	113.387	109.042	111.201	112.068
Bảo Yên	84.625	85.876	86.956	88.759	89.990
Văn Bàn	88.421	89.503	91.171	93.565	94.896

# 10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>366.141</b>	<b>372.887</b>	<b>380.104</b>	<b>387.090</b>	<b>392.999</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	63.572	64.188	71.981	73.031	74.982
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	32.515	33.460	34.491	35.435	36.415
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	41.341	42.342	40.798	40.920	41.852
Mường Khương	31.804	32.467	33.092	33.800	34.264
Si Ma Cai	19.028	19.503	19.902	20.274	19.790
Bắc Hà	32.799	33.836	33.952	34.671	35.057
Bảo Thắng	57.248	57.621	55.380	56.295	56.680
Bảo Yên	42.999	43.750	44.003	44.989	45.935
Văn Bàn	44.835	45.720	46.505	47.675	48.024

# 11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>354.688</b>	<b>360.450</b>	<b>366.251</b>	<b>374.800</b>	<b>377.590</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	61.923	64.246	70.749	72.676	73.747
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	31.527	32.495	32.940	33.699	34.248
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	40.145	40.726	38.570	39.649	39.744
Mường Khương	30.923	31.465	31.918	32.519	32.278
Si Ma Cai	18.023	18.112	18.297	18.617	18.452
Bắc Hà	31.629	31.731	32.496	33.074	32.806
Bảo Thắng	55.306	55.766	53.662	54.906	55.388
Bảo Yên	41.626	42.126	42.953	43.770	44.055
Văn Bàn	43.586	43.783	44.666	45.890	46.872

# 12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>167.016</b>	<b>171.538</b>	<b>197.205</b>	<b>201.098</b>	<b>206.501</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	97.068	100.480	103.968	105.830	110.411
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	10.503	10.728	19.603	20.126	20.503
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	5.039	5.147	7.408	7.747	7.846
Mường Khương	9.519	9.740	9.963	9.620	9.680
Si Ma Cai			5.941	6.140	5.930
Bắc Hà	5.478	5.522	5.578	5.640	5.572
Bảo Thắng	23.562	23.748	28.509	29.480	29.762
Bảo Yên	9.110	9.498	9.448	9.455	9.518
Văn Bàn	6.737	6.675	6.787	7.060	7.279

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>553.813</b>	<b>561.799</b>	<b>549.150</b>	<b>560.792</b>	<b>564.088</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	28.427	27.954	38.762	39.877	38.318
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	53.539	55.227	47.828	49.008	50.160
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	76.447	77.921	71.960	72.822	73.750
Mường Khương	53.208	54.192	55.047	56.699	56.862
Si Ma Cai	37.051	37.615	32.258	32.751	32.312
Bắc Hà	58.950	60.045	60.870	62.105	62.291
Bảo Thắng	88.992	89.639	80.533	81.721	82.306
Bảo Yên	75.515	76.378	77.508	79.304	80.472
Văn Bàn	81.684	82.828	84.384	86.505	87.617



# 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>486.983</b>	<b>502.539</b>	<b>519.877</b>	<b>533.039</b>	<b>541.034</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	86.119	86.939	101.047	105.805	112.078
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	364.172	376.403	377.961	385.686	386.384
Góa - <i>Widowed</i>	28.335	28.142	28.831	29.317	29.939
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	8.357	11.055	12.038	12.231	12.633

# 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)</b>	<b>103,23</b>	<b>103,45</b>	<b>103,78</b>	<b>103,28</b>	<b>104,08</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	99,11	98,58	99,64	100,02	101,85
Nông thôn - <i>Rural</i>	104,50	104,99	105,30	104,47	104,91
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)</b>	<b>2,29</b>	<b>2,44</b>	<b>2,43</b>	<b>2,40</b>	<b>2,48</b>

## 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	17,72	5,55	12,17
2019	17,12	5,37	11,75
2020	16,74	5,17	11,57
2021	18,80	4,80	11,53
Sơ bộ - Prel. 2022	18,70	6,20	11,47

## 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	27,37	30,54	24,02
2019	27,20	30,30	23,80
2020	26,82	29,94	23,53
2021	24,55	27,47	21,48
Sơ bộ - Prel. 2022	20,70	23,25	18,01

# 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	41,78	52,39	30,53
2019	41,50	52,00	30,30
2020	40,91	51,36	29,82
2021	37,34	47,11	26,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	33,53	42,98	23,52

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i></b>			
2018	0,50	0,11	0,89
2019	1,10	1,01	1,20
2020	0,80	0,30	1,30
2021	0,69	0,46	0,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,64	0,48	0,81
<b>Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i></b>			
2018	1,92	0,84	3,01
2019	1,87	1,42	2,34
2020	3,30	2,10	4,50
2021	6,75	5,53	8,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	6,40	5,69	7,15
<b>Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i></b>			
2018	-1,42	-0,73	-2,12
2019	-0,77	-0,41	-1,14
2020	-2,50	-1,80	-3,20
2021	-2,20	-1,09	-3,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-5,76	-5,21	-6,34

# 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	69,10	66,23	72,14
2019	69,20	66,30	72,20
2020	69,26	66,41	72,28
2021	69,96	67,16	72,94
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	70,00	67,20	72,90

# 21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.315</b>	<b>5.574</b>	<b>741</b>
<b>Thành phố - City</b>			
Lào Cai	894	701	193
<b>Thị xã - Town</b>			
Sa Pa	793	763	30
<b>Huyện - Rural district</b>			
Bát Xát	736	713	23
Mường Khương	589	542	47
Si Ma Cai	413	355	58
Bắc Hà	603	545	58
Bảo Thắng	835	665	170
Bảo Yên	774	677	97
Văn Bàn	678	613	65

# 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	22,14	24,03	20,15
2019	22,00	23,70	20,00
2020	22,90	24,83	20,71
2021	23,35	25,10	21,43
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	23,61	25,50	21,43

# 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>782</b>	<b>820</b>	<b>932</b>	<b>819</b>	<b>832</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	42	40	43	42	58
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	11	9	7	15	12
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	11	16	21	14	24
Mường Khương	15	18	17	30	24
Si Ma Cai	3	8	13	5	12
Bắc Hà	73	82	75	78	85
Bảo Thắng	324	333	379	312	305
Bảo Yên	146	152	197	173	185
Văn Bàn	157	162	180	150	127



# 24 Tuổi ly hôn trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average age of divorce by sex and by residence*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018					
2019					
2020					
2021					

Sơ bộ - Prel. 2022

Ghi chú: Biểu 24 chưa thu thập được số liệu

# 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 over by sex  
and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	81,90	87,57	76,40
2019	82,10	87,79	76,63	97,20	77,20
2020	84,85	88,45	77,40	96,28	81,25
2021	86,38	90,63	82,11	95,32	78,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	85,34	89,71	80,82	97,18	80,93

# 26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

*Percentage of children under 5 years old with birth  
registration by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>		<b>97,04</b>	<b>97,79</b>	<b>98,04</b>	<b>97,94</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male		97,19	97,78	97,74	97,60
Nữ - Female		96,88	97,80	98,38	98,30

# 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of deaths was registered by sex and by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>3.270</b>	<b>3.241</b>	<b>3.755</b>	<b>3.613</b>	<b>4.379</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	2.060	2.165	2.494	2.277	2.751
Nữ - Female	1.210	1.076	1.261	1.336	1.628
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện By district</b>					
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	601	578	657	660	758
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	204	165	397	360	358
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	303	349	510	399	558
Mường Khương	245	301	289	267	366
Si Ma Cai	118	106	117	134	169
Bắc Hà	287	277	278	259	370
Bảo Thắng	625	600	578	578	729
Bảo Yên	439	460	452	464	510
Văn Bàn	448	405	477	492	561

# 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force aged 15 and over by sex and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Người - Person</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>444.213</b>	<b>452.212</b>	<b>460.442</b>	<b>382.896</b>	<b>396.165</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	226.629	233.225	240.175	206.674	214.134
Nữ - Female	217.584	218.987	220.267	176.222	182.031
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	88.977	91.345	104.900	95.732	98.225
Nông thôn - Rural	355.236	360.867	355.542	287.164	297.940
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	51,02	51,57	52,16	53,98	54,05
Nữ - Female	48,98	48,43	47,84	46,02	45,95
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	20,03	20,20	22,78	25,00	24,79
Nông thôn - Rural	79,97	79,80	77,22	75,00	75,21

Ghi chú: Từ năm 2021 chỉ tiêu lao động tính theo khái niệm mới (ILCS19)

# 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2018	439.698	224.639	215.059	86.329	353.369
2019	445.725	231.104	214.621	91.103	354.622
2020	448.917	235.587	213.330	104.422	344.495
2021	375.977	202.595	173.382	92.422	283.555
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	390.792	210.619	180.173	96.313	294.479
<b>So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i></b>					
2018	62,05	62,48	61,62	53,30	64,65
2019	61,84	63,12	60,51	54,55	64,03
2020	61,22	63,18	59,18	60,87	61,32
2021	50,38	53,30	47,34	46,87	51,64
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	51,29	54,41	48,07	47,89	52,51

Ghi chú: Từ năm 2021 chỉ tiêu lao động tính theo khái niệm mới (ILCS19)

# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2018	439.698	47.906	388.843	2.949
2019	445.725	48.524	394.401	2.800
2020	448.917	48.842	397.783	2.292
2021	375.977	44.378	329.788	1.811
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	390.792	44.980	344.112	1.700
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2018	100,00	10,90	88,43	0,67
2019	100,00	10,89	88,48	0,63
2020	100,00	10,88	88,61	0,51
2021	100,00	11,80	87,72	0,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	11,51	88,05	0,44

Ghi chú: Từ năm 2021 chỉ tiêu lao động tính theo khái niệm mới (ILCS19)

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>439.698</b>	<b>445.725</b>	<b>448.917</b>	<b>375.977</b>	<b>390.792</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	268.921	266.331	264.755	204.443	204.353
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.117	4.916	4.796	4.599	5.364
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23.048	29.933	30.154	26.698	29.409
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.953	2.627	2.303	2.598	2.794
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	592	1.153	1.464	1.505	1.624
Xây dựng - <i>Construction</i>	24.952	25.846	26.415	25.565	29.751
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	39.717	40.378	43.471	40.375	44.702
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.288	11.087	11.520	10.125	10.375
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	13.058	12.375	12.046	11.310	12.905
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.621	1.255	1.155	1.130	1.196
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.445	2.340	2.270	2.157	2.431
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	144	117	340	346	350



# 31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	815	1.252	1.787	1.680	1.740
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.438	1.507	1.563	1.319	1.342
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	13.999	13.962	14.927	13.469	13.574
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	22.669	18.756	16.455	15.653	15.295
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.806	4.807	4.658	4.576	4.542
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	750	1.244	1.288	1.123	1.177
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.019	4.501	6.280	6.199	6.585
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.346	1.338	1.270	1.107	1.283
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

Ghi chú: Từ năm 2021 chỉ tiêu lao động tính theo khái niệm mới (ILCS19)

# 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	61,16	59,74	58,97	54,39	52,30
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,71	1,10	1,07	1,22	1,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,24	6,72	6,71	7,10	7,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,44	0,59	0,51	0,69	0,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,13	0,26	0,33	0,40	0,42
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,67	5,80	5,87	6,80	7,61
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	9,03	9,06	9,68	10,74	11,44
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,57	2,49	2,57	2,69	2,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	2,97	2,78	2,68	3,01	3,30
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,37	0,28	0,26	0,30	0,31
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,56	0,52	0,51	0,57	0,62
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,03	0,03	0,08	0,09	0,09

# 32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,19	0,28	0,40	0,45	0,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,33	0,34	0,35	0,35	0,34
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,18	3,13	3,33	3,58	3,47
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,16	4,21	3,67	4,16	3,91
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,09	1,08	1,04	1,22	1,16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,17	0,28	0,29	0,30	0,30
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,69	1,01	1,40	1,65	1,69
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,31	0,30	0,28	0,29	0,33
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>439.698</b>	<b>445.725</b>	<b>448.917</b>	<b>375.977</b>	<b>390.792</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.819	5.830	5.870	5.644	5.851
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	32.851	33.254	34.029	30.078	30.482
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9.876	9.925	10.513	9.855	9.937
Nhân viên - <i>Clerks</i>	4.298	4.325	4.382	4.506	4.564
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	43.792	43.925	44.273	44.372	44.640
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	975	1.021	1.072	1.026	1.057
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	21.832	21.658	21.616	8.414	8.303
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	13.584	14.214	14.540	13.873	13.571
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	306.321	311.218	312.262	257.859	271.588
Khác - <i>Other</i>	350	355	360	350	799
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	107.290	111.426	112.107	107.560	107.489
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	5.802	6.005	7.554	5.352	5.327
Tự làm - <i>Own account worker</i>	160.480	161.722	161.914	146.206	157.074
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	166.061	166.548	167.318	116.686	120.737
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	65	24	24	173	165

Ghi chú: Từ năm 2021 chỉ tiêu lao động tính theo khái niệm mới (ILCS19)

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

*Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	19,11	20,21	17,96
2019	19,15	20,43	17,76	48,32	11,56
2020	20,99	23,39	18,32	55,16	11,94
2021	24,59	26,96	21,82	57,90	13,49
Sơ bộ - Prel. 2022	22,74	24,94	20,16	56,41	11,64

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống Giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

<sup>(\*)</sup> *Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

# 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	1,07	0,90	1,27
2019	1,35	1,27	1,43	2,55	1,03
2020	1,62	1,38	1,89	3,63	1,08
2021	1,94	2,05	1,80	3,75	1,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,47	1,72	1,15	2,05	1,27

# 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	1,06	0,89	1,25
2019	1,34	1,26	1,43	2,62	0,99
2020	2,33	2,72	1,88	1,21	2,62
2021	0,76	0,86	0,63	1,03	0,67
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,62	0,80	0,39	0,48	0,66

# 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	80,97	80,94	80,99
2019	82,63	82,13	83,18	52,67	90,73
2020	81,67	81,98	81,33	48,54	90,23
2021	81,04	81,89	80,04	55,88	89,23
Sơ bộ - Prel. 2022	79,96	79,80	80,14	51,31	89,33



# 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

## Labour productivity by kinds of economic activity(\*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill.dongs/person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>92,04</b>	<b>101,06</b>	<b>108,07</b>	<b>139,26</b>	<b>156,24</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,58	25,91	31,60	42,66	45,13
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.362,99	1.002,83	1.162,61	1.189,54	1.223,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	226,67	176,22	173,20	225,25	268,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.870,07	1.723,99	2.527,84	2.617,26	3.096,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	291,71	157,77	125,43	125,05	127,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	149,44	154,01	156,10	173,62	167,75
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	67,55	75,72	66,92	78,60	84,37
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage and communications</i>	165,41	193,00	153,64	184,05	234,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78,17	93,54	81,25	86,47	105,37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	818,56	1.142,20	1.237,73	1.290,39	1.339,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	638,19	718,57	777,24	902,98	893,40
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.253,40	12.329,62	4.334,03	4.492,14	4.916,12

# 38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill.dongs/person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	547,32	374,29	274,28	307,43	318,84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	134,23	148,14	130,72	154,91	178,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	164,00	177,24	178,87	211,12	229,26
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	117,57	159,66	197,19	221,03	254,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	277,88	305,71	345,63	447,67	420,86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	483,65	311,32	288,30	325,22	356,54
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	70,07	52,33	35,40	36,55	38,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	52,07	61,33	66,86	77,81	71,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

(\*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(\*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>6.305</b>	<b>6.272</b>	<b>6.354</b>	<b>6.182</b>	<b>7.797</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.615	5.344	3.998	2.367	3.202
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.408	7.029	7.374	7.362	8.244
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.238	6.388	6.314	5.703	6.922
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.010	8.614	5.844	8.135	9.187
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.320	6.460	5.844	6.408	6.766
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.910	5.157	5.457	5.269	5.900
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.108	5.159	5.554	5.187	5.695
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage and communications</i>	5.933	6.448	6.508	6.073	7.235
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.472	5.245	4.484	4.577	5.983
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.171	7.676	6.863	7.285	7.820
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.966	7.557	7.895	7.665	8.542
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12.000	4.604	5.398	7.276	5.379

# 39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.494	5.920	7.144	11.103	6.632
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.323	5.893	6.973	4.538	5.148
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	7.471	7.672	7.680	7.119	7.636
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.510	7.242	7.611	7.531	7.989
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.777	6.536	6.657	5.819	6.779
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.171	5.604	7.466	4.758	5.502
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.371	4.506	4.784	4.983	4.426
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.082	3.541	3.867	4.408	3.959
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET**  
**BANKING AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022	123
<i>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022</i>	125
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	127
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	128
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	129
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	132
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	135
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	138

Biểu Table		Trang Page
46	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	141
47	Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue in local area</i>	142
48	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	144
49	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	146
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	148
51	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	150

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.



## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

**Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các

công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

#### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.



# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

## **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending,

discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

#### b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.



*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 tăng 9,02% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,47%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,62%, đóng góp 3,21 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 10,76%, đóng góp 4,05 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,79%, đóng góp 1,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Ngành nông nghiệp tăng 3,51% so với năm 2022, lâm nghiệp tăng 9,25%, thủy sản tăng 7,30%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng: Ngành công nghiệp tăng 9,38%, xây dựng tăng 6,34%. Trong khu vực dịch vụ, mức tăng so với năm trước của một số ngành có tỷ trọng lớn như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ tăng 13,46%; vận tải, kho bãi tăng 19,35%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 36,86%; thông tin và truyền thông tăng 8,45%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,85%,...

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 67.960,72 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 88,19 triệu đồng, tương đương 3.934 USD, tăng 547 USD so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,57%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 41,64%; khu vực dịch vụ chiếm 34,63%; thuế sản phẩm chiếm 10,16% (Cơ cấu tương ứng của năm 2021 là 15%; 39,39%; 35,63%; 9,98%).

## 2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước tính đạt 10.391,97 tỷ đồng, tăng 6,97% so với năm 2021, trong đó: thu nội địa đạt

8.469,24 tỷ đồng (chiếm 81,49% tổng thu); thu hải quan đạt 1.531,72 tỷ đồng (chiếm 14,74%).

Chi cân đối ngân sách năm 2022 ước tính đạt 17.550,2 tỷ đồng, tăng 14,71% so với năm 2021, trong đó: chi đầu tư phát triển đạt 8.824,67 tỷ đồng (chiếm 50,28% tổng chi); chi thường xuyên đạt 8.719,77 tỷ đồng (chiếm 49,68%).

### **3. Bảo hiểm**

Năm 2022, toàn tỉnh có 69.491 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 2,98% so với năm 2021; có 686.463 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 6,07% và 52.424 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,25%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 1.831 tỷ đồng, tăng 4,39% so với năm 2021, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 1.063 tỷ đồng, chiếm 58,06% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 715 tỷ đồng, chiếm 39,03%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 53 tỷ đồng, chiếm 2,91%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 2.047 tỷ đồng, giảm 2,48% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.441 tỷ đồng, chiếm 70,4% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 577 tỷ đồng, chiếm 28,19%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 28,85 tỷ đồng, chiếm 1,41%.

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2022**

### **1. National Accounts**

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 increased by 9.02% compared to 2021. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 4.47%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 8.62%, contributing 3.21 percentage points; the service sector increased by 10.76%, contributing 4.05 percentage points; the product tax less subsidies on products increased by 10.79%, contributing 1.09 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector: The agriculture increased by 3.51% compared to 2022, the forestry increased by 9.25%, and the fishery increased by 7.30%. In industry and construction sector: the Industry increased by 9.38%, the construction increased by 6.34%. In the service sector, the increase compared to the previous year of a number of industries with a large proportion was as follows: The wholesale and retail increased by 13.46%; transportation, storage increased by 19.35%; accommodation and food services increased by 36.86%; information and communication increased by 8.45%; financial, banking and insurance activities increased by 6.85%,...

In 2022, the scale of GRDP at current prices reached 67,960.72 billion VND; GRDP per capita reached 88.19 million VND, equivalent to 3,934 USD, an increase of 547 USD compared to 2021. Regarding the structure of GRDP in 2022: The agriculture, forestry and fishery sector accounted for 13.57%; the industry and construction accounted for 41.64%; the service sector accounted for 34.63%; the product tax less subsidies on products accounted for 10.16% (corresponding structure in 2021 were: 15%; 39.39%; 35.63%; 9.98%).

## **2. State budget revenue and expenditure**

Total state budget revenue in the area in 2022 was estimated at 10,391.97 billion VND, up 6.97% compared to 2021; of which, domestic revenue reached 8,469.24 billion VND (accounting for 81.49% of total revenue); Customs revenue reached 1,531.72 billion VND (accounting for 14.74%).

Budget balance expenditure in 2022 was estimated at 17,550.2 billion VND, up 14.71% compared to 2021, of which: expenditure on development investment reached 8,824.67 billion VND (accounting for 50.28% of total expenditure); recurrent expenditure reached 8,719.77 billion VND (accounting for 49.68%).

## **3. Insurance**

In 2022, the whole province had 69,491 people participating in Social Insurance, an increase of 2.98% compared to 2021. There were 686,463 people participating in Health Insurance, up 6.07% and 52,424 people participating in Unemployment Insurance, up 4.25%.

Total insurance revenue in 2022 reached 1,831 billion VND, an increase of 4.39% compared to 2021, of which: Social insurance revenue reached 1,063 billion VND, accounting for 58.06% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 715 billion VND, accounting for 39.03%; Unemployment insurance revenue reached 53 billion VND, accounting for 2.91%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 2,047 billion VND, down 2.51% compared to 2021, of which: Social insurance expenditure reached 1,441 billion VND, accounting for 70.4% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 577 billion VND, accounting for 28.19%; Unemployment insurance expenditure reached 28.85 billion VND, accounting for 1.41%.

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2018	44.811.703	6.072.676	17.026.560	13.297.698	17.370.397	4.342.070
2019	49.950.770	6.901.287	18.895.963	14.915.474	19.247.840	4.905.680
2020	53.722.093	8.365.182	20.927.382	16.803.911	19.223.100	5.206.429
2021	58.163.125	8.721.850	22.910.916	18.472.317	20.725.769	5.804.590
Sơ bộ - <i>Prel.</i>						
2022	67.960.728	9.222.777	28.299.708	23.308.823	23.534.041	6.904.202
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2018	100,00	13,55	38,00	29,67	38,76	9,69
2019	100,00	13,82	37,83	29,86	38,53	9,82
2020	100,00	15,57	38,96	31,28	35,78	9,69
2021	100,00	15,00	39,39	31,76	35,63	9,98
Sơ bộ - <i>Prel.</i>						
2022	100,00	13,57	41,64	34,29	34,63	10,16

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Triệu đồng - <i>Mill. dong</i></b>						
2018	26.699.739	3.826.048	9.696.271	7.071.056	10.552.735	2.624.685
2019	28.923.104	4.187.727	10.517.126	7.730.653	11.353.470	2.864.781
2020	29.890.642	4.473.764	11.259.596	8.355.032	11.234.121	2.923.161
2021	31.520.581	4.753.396	11.726.655	8.779.368	11.866.738	3.173.792
Sơ bộ - <i>Prel.</i>						
2022	34.362.808	4.966.027	12.737.247	9.603.021	13.143.426	3.516.108
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2018	109,06	105,28	111,53	113,93	107,62	111,76
2019	108,33	109,45	108,47	109,33	107,59	109,15
2020	103,35	106,83	107,06	108,08	98,95	102,04
2021	105,45	106,25	104,15	105,08	105,63	108,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i>						
2022	109,02	104,47	108,62	109,38	110,76	110,79



# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>44.811.703</b>	<b>49.950.770</b>	<b>53.722.093</b>	<b>58.163.125</b>	<b>67.960.728</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế (*) By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity</b> (Phân theo ngành kinh tế cấp I)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.072.676	6.901.287	8.365.182	8.721.850	9.222.777
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.248.436	4.929.893	5.575.886	5.470.712	6.559.492
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.224.316	5.274.755	5.222.772	6.013.758	7.892.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.652.254	4.528.918	5.821.621	6.799.654	8.649.611
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	172.692	181.908	183.632	188.193	206.926
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.728.862	3.980.489	4.123.471	4.438.599	4.990.885

# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.682.824	3.057.611	2.909.179	3.173.548	3.771.719
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.867.204	2.139.757	1.769.912	1.863.538	2.436.527
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.020.771	1.157.516	978.794	977.998	1.359.858
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.326.888	1.433.463	1.429.581	1.458.139	1.601.138
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.560.366	1.681.443	1.764.325	1.947.738	2.171.419
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.332.490	1.442.565	1.473.571	1.554.282	1.721.871
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	446.067	468.616	490.139	516.487	554.891
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	193.026	223.246	204.310	204.327	238.993
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2.295.801	2.474.565	2.669.975	2.843.523	3.112.047
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.665.110	2.994.616	3.244.837	3.459.737	3.891.791

# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.335.507	1.469.571	1.609.949	2.048.533	1.911.606
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	362.736	387.283	371.327	365.223	419.745
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	211.527	235.530	222.285	226.565	250.770
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	70.080	82.058	84.916	86.131	91.666
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>	4.342.070	4.905.680	5.206.429	5.804.590	6.904.202

(\*) Khi nào Tổng cục Thống kê công bố, các địa phương sẽ đưa vào

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current  
prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế (*) By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity</b> (Phân theo ngành kinh tế cấp I)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13,55	13,82	15,57	15,00	13,57
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	9,48	9,87	10,39	9,41	9,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11,66	10,56	9,72	10,33	11,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,15	9,07	10,84	11,69	12,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,38	0,36	0,35	0,32	0,31
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,32	7,97	7,68	7,63	7,35

# 43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,99	6,12	5,42	5,46	5,55
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4,17	4,28	3,29	3,20	3,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,28	2,32	1,82	1,68	2,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,96	2,87	2,66	2,51	2,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,48	3,37	3,28	3,35	3,19
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,97	2,89	2,74	2,67	2,53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,99	0,94	0,91	0,89	0,82
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,43	0,45	0,38	0,35	0,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	5,12	4,95	4,97	4,89	4,58
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,95	6,00	6,04	5,95	5,73

# 43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,98	2,94	2,99	3,52	2,81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,82	0,77	0,69	0,63	0,62
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,47	0,47	0,41	0,39	0,37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,16	0,16	0,16	0,15	0,13
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>	9,69	9,82	9,69	9,98	10,16

(\*) Khi nào Tổng cục Thống kê công bố, các địa phương sẽ đưa vào

# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.699.739</b>	<b>28.923.104</b>	<b>29.890.642</b>	<b>31.520.581</b>	<b>34.362.808</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế (*) By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP Products taxes less subsidies on production					
<b>Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity</b> (Phân theo ngành kinh tế cấp I)					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	3.826.048	4.187.727	4.473.764	4.753.396	4.966.027
Khai khoáng - Mining and quarrying	2.450.154	2.651.754	2.822.741	2.556.507	2.437.128
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.535.625	2.562.957	2.488.563	2.658.780	2.871.861
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.980.782	2.410.613	2.938.536	3.456.877	4.177.660
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	104.495	105.329	105.192	107.204	116.372
Xây dựng - Construction	2.625.215	2.786.473	2.904.564	2.947.287	3.134.226

# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.478.301	1.656.785	1.519.112	1.638.348	1.858.899
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.228.761	1.363.996	1.148.868	1.193.903	1.424.917
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	702.451	779.093	643.341	644.068	881.504
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.328.520	1.435.032	1.500.270	1.535.566	1.665.367
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.037.872	1.110.838	1.194.364	1.289.227	1.377.599
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	605.691	638.626	663.413	709.073	770.948
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	302.707	316.852	330.641	348.745	369.702
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	149.365	169.554	155.509	154.837	178.209
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.365.666	1.398.631	1.507.653	1.605.673	1.749.424
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.509.447	1.590.505	1.674.801	1.737.731	1.838.254



# 44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	377.181	397.698	425.519	539.778	503.947
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	288.285	304.515	290.744	291.133	334.388
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	142.748	152.364	139.903	137.602	147.308
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	35.740	38.981	39.983	41.054	42.960
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>	2.624.685	2.864.781	2.923.161	3.173.792	3.516.108

(\*) Khi nào Tổng cục Thống kê công bố, các địa phương sẽ đưa vào

# 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010  
prices by types of ownership and by kinds of economic  
activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>109,06</b>	<b>108,33</b>	<b>103,35</b>	<b>105,45</b>	<b>109,02</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế (*) By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP Products taxes less subsidies on production					
<b>Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity (Phân theo ngành kinh tế cấp I)</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	105,28	109,45	106,83	106,25	104,47
Khai khoáng - Mining and quarrying	103,58	108,23	106,45	90,57	95,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	121,07	101,08	97,10	106,84	108,01
Điện xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	121,60	121,70	121,90	117,64	120,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	88,73	100,80	99,87	101,91	108,55
Xây dựng - Construction	105,54	106,14	104,24	101,47	106,34

# 45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110,86	112,07	91,69	107,85	113,46
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115,22	111,01	84,23	103,92	119,35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,61	110,91	82,58	100,11	136,87
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,78	108,02	104,55	102,35	108,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,95	107,03	107,52	107,94	106,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,91	105,44	103,88	106,88	108,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,16	104,67	104,35	105,48	106,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	112,31	113,52	91,72	99,57	115,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	103,85	102,41	107,79	106,50	108,95
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,23	105,37	105,30	103,76	105,78

# 45 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,95	105,44	107,00	126,85	93,36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,11	105,63	95,48	100,13	114,86
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,64	106,74	91,82	98,36	107,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,13	109,07	102,57	102,68	104,64
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP <i>Products taxes less subsidies on production</i>	111,76	109,15	102,04	108,57	110,79

(\*) Khi nào Tổng cục Thống kê công bố, các địa phương sẽ đưa vào

# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

## Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Ngàn đồng - <i>Thous. dongs</i></b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2018	62.167	2.758
2019	68.114	2.995
2020	71.979	3.145
2021	76.341	3.387
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	88.193	3.934
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2018	111,02	111,57
2019	109,57	108,59
2020	105,67	105,01
2021	106,06	107,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	115,53	116,15

# 47 Thu ngân sách Nhà nước

## State budget revenue in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.705.913</b>	<b>24.115.119</b>	<b>26.377.105</b>	<b>26.070.923</b>	<b>30.105.060</b>
<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b> <b>Total budget revenue</b>	<b>8.205.449</b>	<b>9.074.821</b>	<b>9.468.018</b>	<b>9.714.623</b>	<b>10.391.978</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>5.884.637</b>	<b>6.981.886</b>	<b>7.375.004</b>	<b>7.940.879</b>	<b>8.469.247</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	855.714	854.457	861.600	1.366.294	1.685.290
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	227.043	215.192	60.675	53.585	67.115
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	1.760.554	1.674.115	1.577.309	1.870.099	2.077.194
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	225.126	257.042	228.564	248.742	258.771
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	57	68	54	68	45
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	10.460	11.542	10.734	6.241	11.412
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	163.584	183.896	186.126	195.099	323.301
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	190.262	287.217	245.087	234.415	144.501
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	404.977	431.186	400.990	427.694	312.644
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	1.372.965	2.158.960	3.098.178	2.779.222	2.648.881
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	323.581	438.372	339.331	458.882	580.541

# 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	24.110	30.021	28.018	33.101	31.017
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	341	721	736	748	599
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	102.176	184.310	337.602	260.559	202.749
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>					
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>1.845.569</b>	<b>1.786.103</b>	<b>1.748.485</b>	<b>1.509.597</b>	<b>1.531.723</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	<b>475.243</b>	<b>306.832</b>	<b>344.529</b>	<b>264.147</b>	<b>391.008</b>
Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	70.000	40.000	150.000	78.500	400.308
Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	12.200.563	11.906.038	13.405.060	13.025.243	15.031.010
Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	2.011.181	2.884.951	3.307.679	3.218.112	4.270.360
Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	218.720	209.309	46.348	34.445	11.404

# 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

## Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,01</b>	<b>100,00</b>
<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b> <b>Total budget revenue</b>	<b>36,14</b>	<b>37,63</b>	<b>35,89</b>	<b>37,26</b>	<b>34,52</b>
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>25,92</b>	<b>28,95</b>	<b>27,96</b>	<b>30,46</b>	<b>28,13</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	3,77	3,54	3,27	5,24	5,60
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	1,00	0,89	0,23	0,21	0,22
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	7,75	6,94	5,98	7,17	6,90
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,99	1,07	0,87	0,95	0,86
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	0,05	0,05	0,04	0,02	0,04
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	0,72	0,76	0,71	0,75	1,07
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	0,84	1,19	0,93	0,90	0,48
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	1,78	1,79	1,52	1,64	1,04
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	6,05	8,95	11,75	10,66	8,80
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	1,43	1,82	1,29	1,76	1,93



# 48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	0,11	0,12	0,11	0,13	0,10
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,45	0,76	1,28	1,00	0,67
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>					
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>8,13</b>	<b>7,41</b>	<b>6,63</b>	<b>5,79</b>	<b>5,09</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	<b>2,09</b>	<b>1,27</b>	<b>1,30</b>	<b>1,01</b>	<b>1,30</b>
<b>Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i></b>	<b>0,31</b>	<b>0,17</b>	<b>0,57</b>	<b>0,30</b>	<b>1,33</b>
<b>Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i></b>	<b>53,73</b>	<b>49,37</b>	<b>50,82</b>	<b>49,97</b>	<b>49,93</b>
<b>Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i></b>	<b>8,86</b>	<b>11,96</b>	<b>12,54</b>	<b>12,34</b>	<b>14,18</b>
<b>Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i></b>	<b>0,96</b>	<b>0,87</b>	<b>0,18</b>	<b>0,13</b>	<b>0,04</b>

# 49 Chi ngân sách Nhà nước

## State budget expenditure

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>19.593.558</b>	<b>22.368.096</b>	<b>21.655.488</b>	<b>28.349.304</b>	<b>32.581.212</b>
<b>Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget</b>	<b>14.690.078</b>	<b>17.205.914</b>	<b>15.653.336</b>	<b>15.299.501</b>	<b>17.550.203</b>
<b>Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development</b>	<b>4.933.685</b>	<b>5.795.042</b>	<b>4.980.359</b>	<b>5.722.905</b>	<b>8.824.679</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	4.830.833	5.538.934	4.692.119	5.387.240	8.673.406
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>6.869.238</b>	<b>8.104.810</b>	<b>7.452.006</b>	<b>9.094.113</b>	<b>8.719.773</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	3.057.112	3.403.579	3.362.041	3.524.415	3.540.628
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	31.778	40.740	26.719	23.814	51.390
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	781.075	954.318	851.588	1.044.836	925.956
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	155.667	157.794	152.243	205.601	186.010
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	125.138	143.102	125.815	143.106	109.289

# 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget expenditure

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	491.099	597.236	389.896	646.921	518.670
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.660.960	2.185.783	1.882.691	2.219.679	2.093.054
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	261.831	312.565	353.322	325.201	375.501
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> <b><i>Interest payments on loans from local governments</i></b>	<b>1.104</b>	<b>1.293</b>	<b>1.759</b>	<b>3.451</b>	<b>4.651</b>
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b> <b><i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>	<b>1.100</b>
<b>Chi chuyển nguồn</b> <b><i>Payments on source transfer</i></b>	<b>2.884.951</b>	<b>3.303.669</b>	<b>3.218.112</b>	<b>477.932</b>	
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b> <b><i>Additional expenditure for subordinate budgets</i></b>	<b>4.763.093</b>	<b>5.027.842</b>	<b>5.857.935</b>	<b>12.590.799</b>	<b>14.822.446</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b> <b><i>Payment on superior budget</i></b>	<b>140.387</b>	<b>134.340</b>	<b>144.217</b>	<b>459.004</b>	<b>208.563</b>

# 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

## Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách - Expenditure on balance of state budget</b>	<b>74,97</b>	<b>76,92</b>	<b>72,28</b>	<b>53,97</b>	<b>53,87</b>
<b>Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development</b>	<b>25,18</b>	<b>25,91</b>	<b>23,00</b>	<b>20,19</b>	<b>27,09</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	24,66	24,76	21,67	19,00	26,62
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>35,06</b>	<b>36,23</b>	<b>34,41</b>	<b>32,08</b>	<b>26,77</b>
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	15,60	15,22	15,53	12,43	10,87
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,16	0,18	0,12	0,08	0,16
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	3,99	4,27	3,93	3,69	2,84
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,79	0,71	0,70	0,73	0,57
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,64	0,64	0,58	0,50	0,34

# 50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of local budget expenditure

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	2,51	2,67	1,80	2,28	1,59
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,48	9,77	8,69	7,83	6,42
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,34	1,40	1,63	1,15	1,15
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i></b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i></b>	<b>14,72</b>	<b>14,77</b>	<b>14,86</b>	<b>1,69</b>	<b>0,00</b>
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i></b>	<b>24,31</b>	<b>22,48</b>	<b>27,05</b>	<b>44,41</b>	<b>45,49</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i></b>	<b>0,72</b>	<b>0,60</b>	<b>0,67</b>	<b>1,62</b>	<b>0,64</b>

# 51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b> <b>Number of insured persons (Person)</b>	<b>822.469</b>	<b>825.686</b>	<b>833.147</b>	<b>764.947</b>	<b>808.378</b>
Bảo hiểm xã hội (Người) Social insurance (Person)	63.579	64.952	64.757	67.479	69.491
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Over labour force at working age (%)					
Bảo hiểm y tế (Người) Health insurance (Person)	705.225	708.574	718.541	647.180	686.463
So với dân số trung bình (%) Over population (%)					
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) Unemployment insurance (Person)	53.665	52.160	49.849	50.288	52.424
So với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%) Over labour force at 15 years of age (%)					
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)	22.109	22.681	22.340	24.068	24.152
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - Number of social insurance recipients (Person)	26.791	28.764	25.222	24.394	33.856
<b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) Number of health insurance beneficiaries (Person)	1.081.804	1.104.674	985.012	822.914	806.004

# 51 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b> <b>Unemployment insurance</b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)	1.305	1.481	2.472	1.829	1.642
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)	350	390	395	267	297
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>1.546</b>	<b>1.697</b>	<b>1.742</b>	<b>1.754</b>	<b>1.831</b>
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	851	931	959	994	1.063
Bảo hiểm y tế - Health insurance	638	703	720	699	715
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	57	62	63	61	53
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>1.847</b>	<b>1.928</b>	<b>1.965</b>	<b>2.099</b>	<b>2.047</b>
Bảo hiểm xã hội - Social insurance	1.146	1.279	1.318	1.384	1.441
Bảo hiểm y tế - Health insurance	686	633	615	594	577
Bảo hiểm thất nghiệp - Unemployment insurance	15	16	32	121	29





# **CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022 <i>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022</i>	167 169
52 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	171
53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	173
54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	174
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	179
56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	180
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	181
58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	182
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	183
60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	185
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	187

Biểu Table	Trang Page
62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	189
63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	191
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2005 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2022</i>	193
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	194
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	196
67 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	197
68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	198

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu

động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình

hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.



# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## INDUSTRY

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### Calculation process:

#### *Step 1: Calculating production index of an item*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

#### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

#### ***Step 5: Calculating production index of the whole industry***

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Investment at current prices} \\ \text{in the year} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.



# **MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2022**

## **CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 tăng 4,55% so với năm 2021, trong đó ngành khai khoáng đạt 87,83%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,38%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 17,61%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 9,44%.

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: Quặng đồng đạt 118,5 nghìn tấn, tăng 18,20%; Quặng Penspat đạt 271,12 nghìn tấn, tăng gấp 4,62 lần; Phân bón NPK đạt 159,81 nghìn tấn, tăng 23,99%; Đồng thỏi đạt 32,19 nghìn tấn, tăng 45,39%, Điện sản xuất đạt 5.038 triệu kw/h, tăng 17%; ...

## **VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2022 theo giá hiện hành đạt 25.851,2 tỷ đồng, tăng 19,49% so với năm 2021 và bằng 38,04% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 11.439,05 tỷ đồng, chiếm 44,25% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, tăng 85,40%; khu vực ngoài nhà nước 13.104,86 tỷ đồng, chiếm 50,68%, giảm 12,68%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.307,30 tỷ đồng, chiếm 5,06%.

Trong năm 2022, tỉnh Lào Cai có 02 dự án FDI được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Lũy kế đến thời điểm hiện tại, Lào Cai có 27 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 685,82 triệu USD. Trong năm 2022, tổng vốn đăng ký đầu tư các dự án FDI tăng thêm đạt 70,3 triệu USD, tương đương khoảng 1.581 tỷ đồng.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành 994,54 nghìn m<sup>2</sup>, giảm 4,13% so với năm 2021, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 630 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 0,06%; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 993,70 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 99,92%; diện tích nhà biệt thự đạt 210 nghìn m<sup>2</sup>, chiếm 0,02%.



## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022**

### **INDUSTRY**

The index of industrial production of the whole industry in 2022 increased by 4.55% compared to 2021, of which the mining and quarrying reached 12.17%; the manufacturing increased by 5.38%; the electricity production and distribution increased by 17.61%; the water supply, waste and wastewater treatment increased by 9.44%.

In 2022, a number of industrial products jumped up compared to the previous year: Copper ore reached 118.5 thousand tons, up 18.20%; Penspatite ore reached 271.12 thousand tons, increasing 4.62 times; NPK fertilizer reached 159.81 thousand tons, up 23.99%; Copper ingots reached 32.19 thousand tons, up 45.39%, Electricity production reached 5,038 million kw/h, up 17%; ...

### **INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Total realized social investment capital in 2022 at current prices reached 25,851.2 billion VND, up 19.49% compared to 2021 and equal to 38.04% of GRDP, including: State sector's investment reached 11,439.05 billion VND, accounting for 44.25% of total investment, increasing by 85.40%; non-state sector's investment reached 13,104.86 billion VND, accounting for 50.69%, down 12.68%; FDI sector's investment reached 1,307.30 billion VND, accounting for 5.06%.

In 2022, Lao Cai province had 02 new FDI projects with investment registration certificates. Accumulated up to now, Lao Cai had 27 valid FDI projects with a total registered capital of 685.82 million USD. In 2022, the total registered capital of additional FDI projects reached 70.3 million USD, equivalent to about 1,581 billion VND.

In 2022, the floor area of housing constructed gained 994.54 thousand m<sup>2</sup>, down 4.13% compared to 2021, of which the area of apartment houses reached 630 thousand m<sup>2</sup>, accounting for 0.06%; the area of single detached houses reached 993.70 thousand m<sup>2</sup>, accounting for 99.92%; villa area reached 210 thousand m<sup>2</sup>, accounting for 0.02%.

# 52 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>116,54</b>	<b>118,86</b>	<b>113,02</b>	<b>101,96</b>	<b>104,55</b>
<b>Công nghiệp khai thác Mining and quarrying</b>	<b>112,16</b>	<b>122,36</b>	<b>105,95</b>	<b>87,38</b>	<b>87,83</b>
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	102,35	127,44	113,43	85,43	98,30
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	125,41	117,49	97,77	89,63	75,65
<b>Công nghiệp chế biến - Manufacturing</b>	<b>119,75</b>	<b>116,12</b>	<b>114,30</b>	<b>106,22</b>	<b>105,38</b>
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	89,01	102,22	102,91	79,01	63,18
Sản xuất sản phẩm dệt <i>Manufacture of textiles</i>	119,65	95,41	114,87	138,65	54,42
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>					
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	65,34	119,58	74,27	310,39	87,46
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	85,81	146,22	19,66	364,79	235,33
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing printing and reproduction of recorded media</i>	78,14	102,46	111,76	103,45	99,10
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	123,96	119,27	120,85	108,69	115,80

# 52 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	69,03	122,02	92,25	121,2	112,31
Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of non- metallic mineral products</i>	69,72	118,41	105,06	97,17	74,36
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of metallic products</i>	121,68	109,11	100,87	96,14	84,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	111,37	106,82	102,34	97,21	130,74
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	133,11	72,49	77,60	63,58	68,50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furnitures</i>					
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng</b> <b><i>Electricity, gas and water supply</i></b>	<b>119,17</b>	<b>118,53</b>	<b>121,31</b>	<b>114,25</b>	<b>117,61</b>
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	119,17	118,41	121,31	114,25	117,61
<b>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b> <b><i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>105,58</b>	<b>103,88</b>	<b>106,17</b>	<b>101,84</b>	<b>109,44</b>
Sản xuất và phân phối nước - <i>Collection, purification and distribution of water</i>	103,67	102,69	104,02	100,92	102,79
Thu gom và xử lý rác thải <i>Collection and treatment of waste</i>	109,81	106,35	110,46	103,57	120,48

# 53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Quặng sắt - <i>Iron ore</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.507.066	4.009.179	1.131.563	1.178.894	123.656
Quặng đồng - <i>Copper ore</i>	"	63.880	84.221	99.453	100.256	118.503
Quặng Penspat - <i>Penspat ore</i>	"	35.396	41.316	46.832	58.681	271.116
Quặng Apatit - <i>Apatit</i>	"	4.332.216	4.469.726	2.981.656	2.713.205	2.256.754
Phốt pho vàng - <i>Golden P</i>	"	107.415	118.323	99.672	146.654	146.085
A xít Sunfuric - <i>H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub></i>	"	474.459	472.196	478.695	437.125	502.505
A xít Photphoric - <i>H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub></i>	"	187.524	212.156	228.657	426.313	370.993
Phosphate	"	59.627	70.113	49.403	96.174	69.054
Supê Photphat - <i>P<sub>2</sub>O<sub>5</sub></i>	"	144.782	206.187	214.008	261.715	184.996
Phân NPK - <i>NPK</i>	"	104.298	110.891	106.619	128.894	159.810
Diamoni photphat - <i>DAP</i>	"	206.914	201.440	247.586	232.284	212.758
Phân lân nung chảy	"	35.820	56.075	69.217	44.413	65.859
Gạch nung - <i>Brick</i>	1000 viên <i>Thous. pcs</i>	119.606	170.939	120.296	100.949	126.208
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) <i>Fresh concrete</i>	M <sup>3</sup>	117.547	111.696	218.260	214.813	79.128
Vàng thỏi - <i>Gold</i>	kg	571	540	546	893	1.115
Đồng thỏi - <i>Copper</i>	Tấn - <i>Ton</i>	12.786	14.555	13.082	22.137	32.185
Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	Triệu kw/h <i>Mill. kw/h</i>	3.115	3.306	4.416	4.306	5.038
Điện thương phẩm <i>Commercial power</i>	"	2.615	2.870	2.806	2.926	3.160
Nước máy - <i>Running water</i>	1000 m <sup>3</sup>	17.169	17.720	18.437	18.637	16.942

# 54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Quặng sắt</b> <b><i>Iron ore</i></b>	<b>Tấn</b> <b><i>Ton</i></b>	<b>3.507.066</b>	<b>4.009.179</b>	<b>1.131.563</b>	<b>1.178.894</b>	<b>123.656</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	248.423	283.990	370.656	211.188	123.656
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	636.081	727.150	190.476	26.546	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	2.622.562	2.998.039	570.431	941.160	
<b>Quặng đồng</b> <b><i>Copper ore</i></b>	<b>Tấn</b> <b><i>Ton</i></b>	<b>63.880</b>	<b>84.221</b>	<b>99.453</b>	<b>100.256</b>	<b>118.503</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	63.880	84.221	99.453	100.256	118.503
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Quặng Apatit</b> <b><i>Apatit</i></b>	<b>Tấn</b> <b><i>Ton</i></b>	<b>4.332.216</b>	<b>4.469.726</b>	<b>2.981.656</b>	<b>2.713.205</b>	<b>2.256.754</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	3.528.444	3.575.781	2.474.775	2.164.299	1.692.565
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	803.772	893.945	506.881	548.906	564.189
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Quặng Penspat</b> <b><i>Penspat ore</i></b>	<b>Tấn</b> <b><i>Ton</i></b>	<b>35.396</b>	<b>41.316</b>	<b>46.832</b>	<b>58.681</b>	<b>271.116</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	35.396	41.316	46.832	58.681	271.116
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

# 54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Phốt pho vàng</b> <b>Goldenp</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>107.415</b>	<b>118.323</b>	<b>99.762</b>	<b>146.654</b>	<b>146.085</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	9.950	10.960	5.305	12.561	12.456
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	97.465	107.363	94.367	134.093	133.629
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>A xít Sunfuric</b> <b>H2SO4</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>474.459</b>	<b>472.196</b>	<b>478.695</b>	<b>437.125</b>	<b>502.505</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	65.661	44.684	42.556	72.021	109.838
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	408.798	427.512	436.139	365.104	392.667
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>A xít Photphoric</b> <b>H3PO4</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>187.524</b>	<b>212.156</b>	<b>228.657</b>	<b>426.313</b>	<b>370.993</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	187.524	212.156	228.657	426.313	370.993
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Phosphate</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>59.627</b>	<b>70.113</b>	<b>49.403</b>	<b>96.174</b>	<b>69.054</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	59.627	70.113	49.403	96.174	69.054
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

# 54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Suphe Photphat</b> <b>P2O5</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>144.782</b>	<b>206.187</b>	<b>214.008</b>	<b>261.715</b>	<b>184.996</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	144.782	206.187	214.008	261.715	184.996
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Phân NPK</b> <b>NPK</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>104.298</b>	<b>110.891</b>	<b>106.619</b>	<b>128.894</b>	<b>159.810</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	24.500	26.049	29.486	23.626	29.293
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	79.798	84.842	77.133	105.268	130.517
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Diamoni photphat</b> <b>DAP</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>206.914</b>	<b>201.440</b>	<b>247.586</b>	<b>232.284</b>	<b>212.758</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	206.914	201.440	247.586	232.284	212.758
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Phân lân nung chảy</b> <b>Fused phosphate fertilizer</b>	<b>Tấn</b> <b>Ton</b>	<b>35.820</b>	<b>56.075</b>	<b>69.217</b>	<b>44.413</b>	<b>65.859</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	35.820	56.075	69.217	44.413	65.859
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					



# 54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>1000 viên</b>						
<b>Gạch nung - Brick</b>	<b>Thous. pcs</b>	<b>119.606</b>	<b>170.939</b>	<b>120.296</b>	<b>100.949</b>	<b>126.208</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	119.606	170.939	120.296	100.949	126.208
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)</b>						
<b>Fresh concrete</b>	<b>M<sup>3</sup></b>	<b>117.547</b>	<b>111.696</b>	<b>218.260</b>	<b>214.813</b>	<b>79.128</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	117.547	111.696	218.260	214.813	79.128
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Vàng thỏi</b>						
<b>Gold</b>	<b>Kg</b>	<b>571</b>	<b>540</b>	<b>546</b>	<b>893</b>	<b>1.115</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	571	540	546	893	1.115
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Đồng thỏi</b>	<b>Tấn</b>					
<b>Copper</b>	<b>Ton</b>	<b>12.786</b>	<b>14.555</b>	<b>13.082</b>	<b>22.137</b>	<b>32.185</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	12.786	14.555	13.082	22.137	32.185
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

# 54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Điện sản xuất</b> <b><i>Electricity</i></b>	<b>Triệu kw/h</b> <b><i>Mill. kw/h</i></b>	<b>3.115</b>	<b>3.306</b>	<b>4.416</b>	<b>4.306</b>	<b>5.038</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	393	443	468	424	470
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	2.496	2.489	3.550	3.526	4.140
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	226	374	398	356	428
<b>Điện thương phẩm</b> <b><i>Commercial power</i></b>	<b>Triệu kw/h</b> <b><i>Mill. kw/h</i></b>	<b>2.615</b>	<b>2.870</b>	<b>2.806</b>	<b>2.926</b>	<b>3.160</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	2.615	2.870	2.806	2.926	3.160
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					
<b>Nước máy</b> <b><i>Running water</i></b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>17.169</b>	<b>17.720</b>	<b>18.437</b>	<b>18.637</b>	<b>16.942</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	17.169	17.720	18.437	18.637	16.942
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"					

# 55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.734.345</b>	<b>22.551.524</b>	<b>23.304.601</b>	<b>21.633.138</b>	<b>25.851.203</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	4.081.991	2.326.549	2.053.879	2.155.148	2.465.940
Địa phương - Local	16.652.354	20.224.975	21.250.722	19.477.990	23.385.263
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	12.385.911	15.843.659	12.461.001	16.436.447	22.599.923
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	5.067.807	4.760.677	7.765.200	2.699.786	2.564.213
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	2.897.639	1.355.979	2.727.800	1.993.951	600.422
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	289.273	329.783	16.536	444.718	64.209
Vốn đầu tư khác - Others	93.715	261.426	334.064	58.236	22.436
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By investment source</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>9.606.356</b>	<b>7.755.428</b>	<b>8.092.252</b>	<b>6.169.846</b>	<b>11.439.045</b>
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	3.433.754	3.788.220	3.581.263	4.943.312	6.158.025
Vốn vay - Loan	3.045.709	3.330.048	3.748.600	340.553	5.073.913
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	174.046	214.102	171.365	206.580	207.107
Vốn huy động khác - Others	2.952.847	423.058	591.024	679.401	
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State</b>	<b>11.038.154</b>	<b>14.664.856</b>	<b>15.114.217</b>	<b>15.007.974</b>	<b>13.104.863</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	6.833.316	9.624.083	10.129.952	11.705.415	8.611.614
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	4.204.838	5.040.773	4.984.265	3.302.559	4.493.249
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <b>Foreign invested sector</b>	<b>89.835</b>	<b>131.240</b>	<b>98.132</b>	<b>455.318</b>	<b>1.307.295</b>

# 56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	19,69	10,32	8,81	9,96	9,54
Địa phương - Local	80,31	89,68	91,19	90,04	90,46
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	59,73	70,26	53,48	75,98	87,42
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Fixed assets procurement capital for production	24,44	21,11	33,32	12,48	9,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	13,98	6,01	11,70	9,22	2,32
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động owned capital	1,40	1,46	0,07	2,06	0,25
Vốn đầu tư khác - Others	0,45	1,16	1,43	0,26	0,09
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By investment source</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>46,33</b>	<b>34,39</b>	<b>34,72</b>	<b>28,52</b>	<b>44,25</b>
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	16,56	16,80	15,36	22,85	23,82
Vốn vay - Loan	14,69	14,77	16,08	1,57	19,63
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,84	0,95	0,74	0,95	0,80
Vốn huy động khác - Others	14,24	1,87	2,54	3,15	-
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State</b>	<b>53,24</b>	<b>65,03</b>	<b>64,86</b>	<b>69,38</b>	<b>50,69</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	32,96	42,68	43,47	54,11	33,31
Vốn của dân cư Capital of households	20,28	22,35	21,39	15,27	17,38
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>0,43</b>	<b>0,58</b>	<b>0,42</b>	<b>2,10</b>	<b>5,06</b>

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

DVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.607.824</b>	<b>15.871.205</b>	<b>16.301.654</b>	<b>14.498.451</b>	<b>16.164.074</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.875.857	1.649.823	1.418.908	1.444.372	1.541.887
Địa phương - <i>Local</i>	11.731.967	14.221.382	14.882.746	13.054.078	14.622.187
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <b>By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	8.726.166	11.143.791	9.096.160	11.015.647	14.131.134
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	3.570.385	3.335.813	5.456.443	1.809.387	1.603.335
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	2.041.452	977.467	1.497.358	1.336.339	375.428
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	203.798	231.121	11.564	298.048	40.148
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	66.023	183.013	240.129	39.030	14.029
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <b>By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>6.767.902</b>	<b>5.454.039</b>	<b>5.668.544</b>	<b>4.135.008</b>	<b>7.152.532</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.419.158	2.261.932	2.488.422	3.312.990	3.850.450
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.145.771	2.515.817	2.648.275	228.237	3.172.584
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	122.619	170.424	121.177	138.449	129.499
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	2.080.354	505.866	410.670	455.332	
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State</b>	<b>7.776.631</b>	<b>10.323.747</b>	<b>10.563.719</b>	<b>10.058.290</b>	<b>8.194.124</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	4.814.227	6.775.149	7.080.024	7.844.927	5.384.615
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.962.404	3.548.598	3.483.695	2.213.363	2.809.510
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <b>Foreign invested sector</b>	<b>63.291</b>	<b>93.419</b>	<b>69.391</b>	<b>305.152</b>	<b>817.417</b>

# 58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,03</b>	<b>108,65</b>	<b>102,71</b>	<b>88,94</b>	<b>111,49</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	75,16	57,37	86,00	101,79	106,75
Địa phương - Local	113,33	121,22	104,65	87,71	112,01
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	85,18	127,71	81,63	121,10	128,28
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	171,03	93,43	163,57	33,16	88,61
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	202,35	47,88	153,19	89,25	28,09
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	26,26	113,41	5,00	2577,38	13,47
Vốn đầu tư khác - Others	107,74	277,20	131,21	16,25	35,94
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>114,67</b>	<b>80,59</b>	<b>103,93</b>	<b>72,95</b>	<b>172,98</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	99,74	93,50	110,01	133,14	116,22
Vốn vay - Loan	95,39	117,25	105,27	8,62	1390,04
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	15,08	138,99	71,10	114,25	93,54
Vốn huy động khác - Others	502,28	24,32	81,18	110,88	
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>94,95</b>	<b>132,75</b>	<b>102,32</b>	<b>95,22</b>	<b>81,47</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	89,98	140,73	104,50	110,80	68,64
Vốn của dân cư - Capital of households	104,3	119,79	98,17	63,53	126,93
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>74,06</b>	<b>147,60</b>	<b>74,28</b>	<b>439,76</b>	<b>267,87</b>

# 59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.734.345</b>	<b>22.551.524</b>	<b>23.304.601</b>	<b>21.633.138</b>	<b>25.851.203</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	590.410	719.368	278.586	441.326	442.595
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.202.454	1.835.946	342.544	1.943.861	1.875.734
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.423.917	1.904.348	1.145.675	2.280.643	3.149.490
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.207.762	1.338.453	5.374.540	1.292.354	1.308.168
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	292.713	415.482	39.939	636.247	809.179
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.787.068	2.953.200	5.867.835	1.784.907	1.687.080
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.000.558	503.974	947.823	1.488.405	1.523.201
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.136.318	5.273.684	3.320.574	3.749.508	4.803.617
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	846.861	850.852	238.928	153.815	154.968
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	97.631	4.699	3.689	189.981	190.895
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	716	29.062	14.006	73.519	430
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	219.124	458.808	417.756	494.258	698.949

# 59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	112.565	96.444	28.085	41.862	42.700
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	124.530	92.604	147.802	41.513	41.758
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	669.793	428.216	256.308	419.336	470.935
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	593.992	557.980	275.157	1.206.292	1.195.826
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	342.503	241.402	73.178	1.155.799	2.043.162
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	111.323	51.791	27.473	1.098.076	1.101.210
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.436	28.919	19.257	3.769	3.899
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.969.671	4.766.292	4.485.446	3.137.667	4.307.407
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					



# 60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,85	3,19	1,20	2,04	1,71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5,80	8,14	1,47	8,99	7,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11,69	8,44	4,92	10,54	12,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,82	5,94	23,06	5,97	5,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,41	1,84	0,17	2,94	3,13
Xây dựng - <i>Construction</i>	13,44	13,10	25,18	8,25	6,53
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,83	2,23	4,07	6,88	5,89
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	19,95	23,39	14,25	17,33	18,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,08	3,77	1,03	0,71	0,60
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,47	0,02	0,02	0,88	0,74
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,13	0,06	0,34	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,06	2,03	1,79	2,28	2,70

# 60 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	0,43	0,12	0,19	0,17
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,60	0,41	0,63	0,19	0,16
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,23	1,90	1,10	1,94	1,82
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,86	2,47	1,18	5,58	4,63
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,65	1,07	0,31	5,34	7,90
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,54	0,23	0,12	5,08	4,26
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,02	0,13	0,08	0,02	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,15	21,14	19,25	14,50	16,66
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.607.824</b>	<b>15.871.205</b>	<b>16.301.654</b>	<b>14.498.451</b>	<b>16.164.074</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	415.957	505.942	194.595	295.775	276.743
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	847.156	1.292.836	239.522	1.302.769	1.172.847
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.707.705	1.340.576	801.104	1.528.479	1.969.293
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	850.897	942.421	3.758.114	866.131	817.963
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	206.223	292.103	27.902	426.410	505.958
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.963.553	2.077.322	5.511.722	1.196.238	1.054.887
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	704.917	354.931	662.817	997.524	952.417
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.914.131	3.713.425	923.311	2.512.907	3.003.575
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	596.634	598.498	167.066	103.086	96.897
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	68.783	3.291	2.563	127.325	119.362
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	505	20.433	9.684	49.272	269
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	154.378	323.025	292.114	331.250	437.034

# 61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	79.305	67.842	19.606	28.056	26.699
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	87.734	65.097	103.262	27.822	26.110
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	471.885	300.225	178.094	281.037	294.463
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	418.482	391.866	191.547	801.438	747.718
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	241.301	169.284	51.024	1.369.320	1.277.535
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78.429	36.369	19.094	738.027	688.557
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.125	20.352	13.462	2.613	2.438
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.796.724	3.355.367	3.135.051	2.886.809	2.693.308
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,03</b>	<b>108,65</b>	<b>102,71</b>	<b>88,94</b>	<b>111,49</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,93	3,46	1,23	1,81	1,91
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5,98	8,85	1,51	7,99	8,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12,04	9,18	5,05	9,38	13,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,00	6,45	23,68	5,31	5,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,45	2,00	0,18	2,62	3,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	13,85	14,22	34,73	7,34	7,28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,97	2,43	4,18	6,12	6,57
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	20,55	25,42	5,82	15,42	20,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,21	4,10	1,05	0,63	0,67
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,49	0,02	0,02	0,78	0,82
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		0,14	0,06	0,30	
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,09	2,21	1,84	2,03	3,01

# 62 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,56	0,46	0,12	0,17	0,18
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,62	0,46	0,73	0,2	0,18
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,33	2,12	1,26	1,98	2,08
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,95	2,76	1,35	5,65	5,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,70	1,19	0,36	9,66	9,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,55	0,26	0,13	5,21	4,86
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,02	0,14	0,09	0,02	0,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,73	23,67	22,11	20,36	19,00
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

# 63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46,27</b>	<b>45,15</b>	<b>43,38</b>	<b>37,19</b>	<b>38,04</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,72	10,42	3,33	5,06	4,80
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	28,30	37,24	6,14	35,53	28,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	46,40	36,10	21,94	37,92	39,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	33,07	29,55	92,32	19,01	15,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	169,50	228,40	21,75	338,08	391,05
Xây dựng - <i>Construction</i>	74,74	74,19	142,30	40,21	33,80
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	37,29	16,48	32,58	46,90	40,38
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	221,52	246,46	187,61	201,20	197,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	82,96	73,51	24,41	15,73	11,40
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,36	0,33	0,26	13,03	11,92

# 63 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,05	1,73	0,79	3,77	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,44	31,81	28,35	31,80	40,59
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25,23	20,58	5,73	8,11	7,70
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64,51	41,48	72,34	20,32	17,47
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	29,17	17,30	9,60	14,75	15,13
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	22,29	18,63	8,48	34,87	30,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	25,65	16,43	4,55	56,42	106,88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30,69	13,37	7,40	300,66	262,35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2,10	12,28	8,66	1,66	1,55
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5.664,48	5.808,44	5.282,22	3.642,90	4.699,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					



# 64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 2005 đến 2022

*Foreign direct investment projects licensed from 2005 to 2022*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27</b>	<b>685,82</b>	<b>490,64</b>
2005	2	4,55	1,90
2006	1	337,52	274,44
2011	2	3,60	3,60
2012	1	0,60	0,60
2013	2	2,46	2,46
2015	1	0,11	0,11
2016	4	63,52	60,26
2017	6	133,07	130,27
2019	1	1,74	1,74
2020	2	15,26	15,26
2021	3	53,36	17,03
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2	70,03	18,20

# 65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27</b>	<b>685,82</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	5,02
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	281,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5	5,80
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	194,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>	2	9,20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7	45,67
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	144,28
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>		

**65** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**  
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

**66** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>27</b>	<b>685,82</b>
Trung Quốc - <i>China</i>	11	334,53
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	3	132,51
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		
Nước khác - <i>Others</i>	13	218,78

# 67 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in year of households*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Ngìn m<sup>2</sup> - Thous. m<sup>2</sup></b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>678.160</b>	<b>1.116.432</b>	<b>1.080.287</b>	<b>934.368</b>	<b>974.142</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b>					
<b>Under-4-storey separated house</b>	<b>666.588</b>	<b>1.116.432</b>	<b>1.080.287</b>	<b>918.996</b>	<b>940.447</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	395.935	821.720	850.614	770.799	506.782
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	147.414	293.712	212.252	136.933	430.477
Nhà thiếu kiên cố (*) - <i>Less-permanent (*)</i>	102.969	1.000	17.213	11.264	3.188
Nhà đơn sơ (**) - <i>Simple (**)</i>	20.270		208		
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>					
<b>Over-4-storey separated house</b>	<b>7.013</b>			<b>15.372</b>	<b>33.695</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>4.559</b>				
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b>					
<b>Under-4-storey separated house</b>	<b>98,30</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>98,35</b>	<b>96,54</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	58,38	73,60	78,74	82,49	52,02
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	21,74	26,31	19,65	14,66	44,19
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	15,19	0,09	1,59	1,20	0,33
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	2,99		0,02		
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b>					
<b>Over-4-storey separated house</b>	<b>1,03</b>			<b>1,65</b>	<b>3,46</b>
<b>Nhà biệt thự - Villa</b>	<b>0,67</b>				

(\*) Từ năm 2010-2017 là nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is less-permanent*

(\*\*) Từ năm 2010-2017 là nhà khác - *From 2010-2017 is other*

# 68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year  
by types of house*

Đơn vị tính - Unit: M<sup>2</sup>

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>679.152</b>	<b>1.121.268</b>	<b>1.166.647</b>	<b>955.090</b>	<b>994.543</b>
Nhà ở chung cư - Apartment		340	23.208	4.972	630
Dưới 5 tầng(*) - Under 5 floors(*)		340	23.208	4.972	630
Từ 6-8 tầng(**) - 6-8 floors(**)					
Từ 9-15 tầng(***) - 9-15 floors(***)					
Từ 16-20 tầng (***) - 16-20 floors(***)					
Từ 21-25 tầng (***) - 21-25 floors(***)					
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above					
Nhà ở riêng lẻ - Private house	674.593	1.120.928	1.130.589	948.788	993.703
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	667.580	1.116.928	1.113.697	922.762	960.008
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Separated house from 4 storeys and over	7.013	4.000	16.892	26.026	33.695
Nhà biệt thự - Villa	4.559		12.850	1.330	210

(\*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors

(\*\*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors

(\*\*\*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL  
ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2022 <i>ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2022</i>	215 217
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	219
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	221
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	223
72 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	224
73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	226
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	228
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	229

Biểu Table		Trang Page
76	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	231
77	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	233
78	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise</i>	234
79	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity</i>	236
80	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	236
81	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	239
82	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	241
83	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	243
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by type of enterprise</i>	244



Biểu Table	Trang Page
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	246
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	248
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	249
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kind of economic activity</i>	251
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	254
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise</i>	255
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kind of economic activity</i>	257
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	261
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise</i>	262

Biểu Table	Trang Page
94 Tổng thu nhập của người lao động đang hoạt động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	264
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	266
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by type of enterprise</i>	267
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	268
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	270
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	271
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity</i>	273
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	275
102 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by type of enterprise</i>	276

Biểu Table	Trang Page
103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kind of economic activity</i>	277
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	279
105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise</i>	280
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kind of economic activity</i>	281
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	283
108 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	284
109 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	285
110 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	286
111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district</i>	288

Biểu Table	Trang Page
112 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kind of economic activity</i>	289
113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>	291
114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by kind of economic activity</i>	292
115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> Dec. by district</i>	294

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần

không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN:** Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng



nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

***State-owned enterprises sector*** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

***Non-State enterprises sector*** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or

where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

***Foreign direct investment sector*** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

*A cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

*A cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2022

Năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới đạt 645 doanh nghiệp, tăng 6,5% so với năm 2021; tổng số vốn đăng ký đạt 6.495 tỷ đồng, giảm 7,27%; số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới năm 2022 đạt 10,07 tỷ đồng, giảm 12,81%.

Trong năm 2022 có 465 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 30,50% so với năm 2021; có 78 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 25,80%; 320 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 18,6% so với năm 2021.

Số doanh nghiệp, hợp tác xã thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 2.676, tăng 9,31% so với năm 2020. Chia ra: Số doanh nghiệp 2.523, tăng 8,89% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp Nhà nước tăng 7,69%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 8,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 12,50%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp giảm 13,85% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 20,99%; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 24,67%; lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 11,87%; số hợp tác xã năm 2021 có 153 hợp tác xã, tăng 16,79%.

Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2021 của các doanh nghiệp đang hoạt động giảm 1,62% so với năm 2020, trong đó vốn của doanh nghiệp Nhà nước giảm 32,74%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 3,06%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 77.124,342 tỷ đồng, tăng 15,07% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp Nhà nước đạt 7.899,347 tỷ đồng, giảm 9,22%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 64.574,067 tỷ đồng, tăng 20,86%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 4.650,928 tỷ đồng, giảm 4,98%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 27.069 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 0,29% so với năm trước; có 45.183 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 11,07%; trong đó, thành phố Lào Cai chiếm 36,46%; huyện Bảo Thắng chiếm 15,48%; thị xã Sa Pa chiếm 12,14%; còn lại là các huyện. Lao động nữ là 24.228 người, tăng 22,12%; chiếm 53,68%.



**ENTERPRISE  
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS  
IN 2022**

In 2022, the number of newly established enterprises reached 645 enterprises, an increase of 6.5% compared to 2021; total registered capital reached 6,495 billion VND, down 7.27%; the average registered capital of a newly established enterprise in 2022 reached 10.07 billion VND, down 12.81%.

In 2022, there were 465 enterprises temporarily shutting down, up 30.50% compared to 2021; 78 enterprises completed dissolution procedures, increasing by 25.80%; 320 enterprises returned to operation, an increase of 18.6% compared to 2021.

The number of acting enterprises and cooperatives as of December 31, 2021 was 2,676, an increase of 9.31% compared to 2020. Of which: Number of enterprises was 2,523, an increase of 8.89% compared to 2020, the state-owned enterprises increased by 7.69%; the non-state enterprises increased by 8.89%; the FDI enterprises increased by 12.50%. Labors working in the entire enterprise sector decreased by 13.85% in the same period, of which labors in FDI enterprises decreased by 20.99%; labors in state-owned enterprises decreased by 24.67%; labors in non-state enterprises decreased by 11.98%; the number of cooperatives in 2021 was 153 cooperatives, an increase of 16.79%.

Total capital as of December 31, 2021 of acting enterprises decreased by 1.62% compared to 2020, of which the capital of State-owned enterprises decreased by 32.74%; non-state enterprises increased by 3.52%; FDI enterprises decreased by 3.06%.

In 2021, the net revenue from the production and business of the enterprise sector reached 77,124.342 billion VND, up 15.07%

compared to 2020, of which the state-owned enterprises reached 7,899.347 billion VND, down 9.22%; the non-state enterprises reached 64,574.067 billion VND, up 20.86%; the FDI enterprises reached 4,650.928 billion VND, down 4.98%.

In 2022, the province had 27,069 non-farm individual business establishments, down 0.29% over the previous year; there were 45,183 people working in non-farm individual business establishments, an increase of 11.07%; of which, Lao Cai city accounted for 36.46%; Bao Thang district accounted for 15.48%; Sa Pa town accounted for 12.14%; the rest were other districts. Female employees were 24,228 people, up 22.12%; accounting for 53.68%.

# 69 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.347</b>	<b>1.734</b>	<b>1.959</b>	<b>2.317</b>	<b>2.523</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>30</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	21	9	8	6	6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9	10	10	7	8
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>1.306</b>	<b>1.706</b>	<b>1.932</b>	<b>2.296</b>	<b>2.500</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	119	61	71	66	65
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	2	2	3	3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	984	1.348	1.536	1.823	2.027
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	2	2	3	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	199	293	321	401	401
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	8	5	5	4	4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	4	4	4	5

**69** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>2,23</b>	<b>1,10</b>	<b>0,92</b>	<b>0,56</b>	<b>0,56</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,56	0,52	0,41	0,26	0,24
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,67	0,58	0,51	0,30	0,32
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>96,96</b>	<b>98,38</b>	<b>98,62</b>	<b>99,10</b>	<b>99,08</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	8,83	3,52	3,62	2,85	2,58
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,07	0,12	0,10	0,13	0,12
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	73,06	77,73	78,41	78,68	80,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,22	0,12	0,10	0,13	0,16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	14,78	16,89	16,39	17,31	15,89
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>0,81</b>	<b>0,52</b>	<b>0,46</b>	<b>0,34</b>	<b>0,36</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,59	0,29	0,26	0,17	0,16
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,22	0,23	0,20	0,17	0,20

# 70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.347</b>	<b>1.734</b>	<b>1.959</b>	<b>2.317</b>	<b>2.523</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12	24	33	41	38
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49	50	64	71	72
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	109	131	149	161	158
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	23	25	44	43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	3	9	9	12	11
Xây dựng - <i>Construction</i>	356	404	462	517	528
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	466	634	705	869	1.033
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	150	177	186	215	214
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	51	97	102	116	118
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	9	8	10	10	11

# 70 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	5	6	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	7	9	12	20	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	77	91	101	119	139
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	29	46	57	68	74
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	10	13	21	27
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	5	6	6	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	6	6	9	6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	4	5	13	11	13

# 71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.347</b>	<b>1.734</b>	<b>1.959</b>	<b>2.317</b>	<b>2.523</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.019	1.277	1.463	1.762	1.974
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	76	156	172	194	186
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	14	30	31	43	50
Mường Khương	19	22	22	22	17
Si Ma Cai	7	4	5	6	8
Bắc Hà	42	45	51	51	51
Bảo Thắng	97	114	121	119	122
Bảo Yên	42	45	53	63	59
Văn Bàn	31	41	41	57	56

# 72 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (\*)

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.183</b>	<b>51.350</b>	<b>52.710</b>	<b>46.239</b>	<b>39.837</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>8.169</b>	<b>6.511</b>	<b>7.290</b>	<b>5.488</b>	<b>4.134</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6.706	3.174	3.319	2.018	1.966
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.463	3.337	3.971	3.470	2.168
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>46.267</b>	<b>41.890</b>	<b>41.841</b>	<b>38.459</b>	<b>33.892</b>
Tư nhân - Private	3.365	1.070	1.213	978	587
Công ty hợp danh - Collective name	2	10	10	15	11
Công ty TNHH - Limited Co.	32.329	29.506	28.845	26.837	25.481
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	167	120	78	148	153
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.404	11.184	11.695	10.481	7.660
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.747</b>	<b>2.949</b>	<b>3.579</b>	<b>2.292</b>	<b>1.811</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	309	321	333	219	179
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.438	2.628	3.246	2.073	1.632



# 72 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>14,29</b>	<b>12,68</b>	<b>13,83</b>	<b>11,86</b>	<b>10,38</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	11,73	6,18	6,30	4,36	4,94
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,56	6,50	7,53	7,50	5,44
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>80,91</b>	<b>81,57</b>	<b>79,38</b>	<b>83,19</b>	<b>85,07</b>
Tư nhân - Private	5,88	2,08	2,30	2,12	1,47
Công ty hợp danh - Collective name		0,02	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	56,55	57,46	54,72	58,05	63,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,29	0,23	0,15	0,32	0,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,19	21,78	22,19	22,67	19,23
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4,80</b>	<b>5,75</b>	<b>6,79</b>	<b>4,95</b>	<b>4,55</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,54	0,63	0,63	0,47	0,45
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,26	5,12	6,16	4,48	4,10

(\*) Không bao gồm lao động của các chi nhánh doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc.

# 73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.183</b>	<b>51.350</b>	<b>52.710</b>	<b>46.239</b>	<b>39.837</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	273	388	519	359	329
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.997	6.205	7.956	4.774	3.299
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.550	7.402	7.567	7.859	6.843
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	963	1.769	1.990	1.800	1.384
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	865	1.152	1.225	1.036	1.062
Xây dựng - <i>Construction</i>	26.226	15.875	16.485	17.199	13.500
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.953	7.581	7.041	5.588	5.858
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.200	4.619	3.165	3.319	2.464
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.281	2.034	1.864	1.222	931
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	391	26	31	31	218

# 73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	39	72	70	42	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	407	1.109	1.100	171	325
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.216	1.097	1.114	1.107	1.860
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	886	846	955	679	909
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	30	77	116	322	317
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	64	198	241	251	237
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	816	877	1.201	446	203
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	26	23	70	34	51

# 74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.183</b>	<b>51.350</b>	<b>52.710</b>	<b>46.239</b>	<b>39.837</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	38.080	33.826	35.543	30.759	27.619
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1.890	3.594	3.216	2.750	2.270
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.727	1.144	1.297	1.516	391
Mường Khương	919	362	373	311	174
Si Ma Cai	108	115	24	20	58
Bắc Hà	2.870	1.443	1.142	1.362	997
Bảo Thắng	6.495	7.719	8.221	6.610	6.179
Bảo Yên	1.631	1.280	1.073	1.267	979
Văn Bàn	3.463	1.867	1.821	1.644	1.170

# 75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.001</b>	<b>15.289</b>	<b>15.170</b>	<b>12.777</b>	<b>11.707</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>2.311</b>	<b>1.728</b>	<b>1.557</b>	<b>1.417</b>	<b>1.242</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	1.993	775	608	445	428
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	318	953	949	972	814
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>10.888</b>	<b>12.700</b>	<b>12.744</b>	<b>10.790</b>	<b>10.153</b>
Tư nhân - Private	839	343	370	279	205
Công ty hợp danh - Collective name		7	6	7	5
Công ty TNHH - Limited Co.	7.353	8.875	8.574	7.692	7.432
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	64	61	50	43	39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.632	3.414	3.744	2.769	2.472
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>802</b>	<b>861</b>	<b>869</b>	<b>570</b>	<b>312</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	165	187	194	134	110
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	637	674	675	436	202

# 75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>16,50</b>	<b>11,30</b>	<b>10,27</b>	<b>11,09</b>	<b>10,61</b>
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	14,23	5,07	4,01	3,48	3,66
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,27	6,23	6,26	7,61	6,95
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>77,77</b>	<b>83,07</b>	<b>84,00</b>	<b>84,45</b>	<b>86,72</b>
Tư nhân - Private	5,99	2,24	2,44	2,18	1,75
Công ty hợp danh - Collective name		0,05	0,04	0,05	0,04
Công ty TNHH - Limited Co.	52,52	58,05	56,51	60,21	63,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,46	0,40	0,33	0,34	0,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,80	22,33	24,68	21,67	21,12
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>5,73</b>	<b>5,63</b>	<b>5,73</b>	<b>4,46</b>	<b>2,67</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1,18	1,22	1,28	1,05	0,94
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	4,55	4,41	4,45	3,41	1,73

# 76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.001</b>	<b>15.289</b>	<b>15.170</b>	<b>12.777</b>	<b>11.707</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	112	169	201	145	144
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.210	1.121	1.129	1.074	711
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.693	2.040	1.840	1.838	1.467
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	134	374	353	263	235
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	420	584	509	552	562
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.962	3.485	4.237	3.603	3.239
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.467	3.224	2.823	2.257	2.463
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	708	1.179	754	878	615
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	625	1.095	1.017	635	493
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	172	16	16	14	93

**76** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	25	46	46	31	34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	238	375	484	57	121
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	262	308	300	308	623
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	408	544	651	461	450
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	59	96	192	213
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	38	137	174	177	173
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	489	521	517	278	43
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	11	12	23	14	28



**77** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện  
*Number of female employees in acting enterprises  
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.001</b>	<b>15.289</b>	<b>15.170</b>	<b>12.777</b>	<b>11.707</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	9.481	10.436	10.863	9.171	8.626
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	607	1.356	1.285	1.046	840
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	426	223	217	248	116
Mường Khương	232	129	130	113	75
Si Ma Cai	11	18	10	3	14
Bắc Hà	503	436	263	225	192
Bảo Thắng	1.670	1.743	1.657	1.300	1.301
Bảo Yên	477	479	410	413	260
Văn Bàn	594	469	335	258	283

# 78 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.710.276</b>	<b>97.267.042</b>	<b>109.731.937</b>	<b>124.901.114</b>	<b>122.876.780</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>12.995.277</b>	<b>13.602.586</b>	<b>13.631.416</b>	<b>15.906.955</b>	<b>10.699.624</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11.665.396	4.742.676	3.960.615	3.624.012	3.647.869
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.329.881	8.859.910	9.670.801	12.282.943	7.051.755
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>48.100.971</b>	<b>71.732.353</b>	<b>85.294.074</b>	<b>98.996.412</b>	<b>102.485.542</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.201.154	882.417	1.414.428	869.744	940.827
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	19	4.442	3.401	4.611	15.320
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	25.415.962	38.366.158	45.010.036	50.046.274	57.516.674
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.209.674	310.401	240.507	2.824.066	2.583.208
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20.274.162	32.168.935	38.625.702	45.251.717	41.429.513
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>9.614.028</b>	<b>11.932.103</b>	<b>10.806.447</b>	<b>9.997.747</b>	<b>9.691.614</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	237.440	275.279	261.088	303.356	316.104
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9.376.588	11.656.824	10.545.359	9.694.391	9.375.510

# 78 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>18,38</b>	<b>13,99</b>	<b>12,42</b>	<b>12,73</b>	<b>8,71</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,50	4,88	3,61	2,90	2,97
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,88	9,11	8,81	9,83	5,74
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>68,02</b>	<b>73,75</b>	<b>77,73</b>	<b>79,27</b>	<b>83,40</b>
Tư nhân - Private	1,70	0,91	1,29	0,70	0,77
Công ty hợp danh - Collective name					0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	35,94	39,45	41,02	40,08	46,80
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,71	0,32	0,22	2,26	2,10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	28,67	33,07	35,20	36,23	33,72
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>13,60</b>	<b>12,26</b>	<b>9,85</b>	<b>8,00</b>	<b>7,89</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,34	0,28	0,24	0,24	0,26
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	13,26	11,98	9,61	7,76	7,63

# 79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.710.276</b>	<b>97.267.042</b>	<b>109.731.937</b>	<b>124.901.114</b>	<b>122.876.780</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	190.347	770.980	816.716	1.700.659	768.760
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	13.337.476	15.696.553	18.257.822	10.276.274	8.197.299
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.408.306	18.774.157	18.031.345	28.259.880	25.523.872
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.287.058	16.328.943	18.056.973	25.748.579	22.285.156
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	377.213	646.227	568.383	597.705	672.431
Xây dựng - <i>Construction</i>	12.948.816	11.153.996	13.758.800	17.297.098	16.475.492
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11.868.656	17.644.030	20.734.764	21.188.479	25.531.812
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.180.903	8.071.561	10.123.075	10.159.811	4.748.438
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.231.374	2.858.976	4.054.533	3.938.702	3.930.986
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	232.097	10.398	19.361	31.373	34.974

# 79 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	368.017	451.256	54.787	37.128	35.441
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	679.137	2.124.360	2.339.536	1.787.887	5.860.163
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	556.119	598.042	656.081	707.529	5.734.011
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205.906	282.010	683.142	1.602.189	1.581.651
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.819	24.086	30.223	131.205	114.899
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	129.419	145.563	166.790	160.033	168.299
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.689.470	1.676.005	1.285.082	1.213.051	1.147.446
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	16.143	9.899	94.524	63.532	65.650

# 80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.710.276</b>	<b>97.267.042</b>	<b>109.731.937</b>	<b>124.901.114</b>	<b>122.876.780</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	45.133.503	54.794.803	64.112.152	71.530.910	77.112.195
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	4.748.836	9.615.462	11.834.735	11.730.484	12.305.896
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2.097.818	2.948.341	4.607.798	4.593.515	2.522.425
Mường Khương	124.084	311.064	338.031	276.749	263.672
Si Ma Cai	39.601	14.652	27.480	47.779	72.355
Bắc Hà	4.148.834	4.889.482	5.263.165	5.655.085	5.703.663
Bảo Thắng	12.986.640	22.558.755	21.340.463	25.386.129	21.079.803
Bảo Yên	505.486	602.112	697.031	1.186.833	1.749.010
Văn Bàn	925.474	1.532.371	1.511.082	4.493.630	2.067.761

# 81 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.820.496</b>	<b>51.066.446</b>	<b>56.579.948</b>	<b>64.460.991</b>	<b>54.790.263</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7.972.321</b>	<b>9.267.952</b>	<b>10.044.132</b>	<b>10.880.222</b>	<b>7.133.262</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.855.378	3.645.824	1.932.851	1.635.851	1.594.780
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5.116.943	5.622.128	8.111.281	9.244.371	5.538.482
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>23.230.235</b>	<b>33.111.226</b>	<b>38.970.828</b>	<b>46.157.108</b>	<b>40.205.388</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	404.308	389.967	383.534	319.939	292.383
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	17	3	2	30	3.479
Công ty TNHH - <i>Limited Co</i>	8.450.920	14.269.202	15.838.277	16.959.836	15.765.341
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.138.238	89.754	140.492	2.652.007	2.466.376
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13.236.752	18.362.300	22.608.523	26.225.296	21.677.809
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>7.617.940</b>	<b>8.687.268</b>	<b>7.564.988</b>	<b>7.423.661</b>	<b>7.451.613</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115.449	296.989	135.447	182.890	204.026
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.502.491	8.390.279	7.429.541	7.240.771	7.247.587

# 81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>20,54</b>	<b>18,15</b>	<b>17,76</b>	<b>16,88</b>	<b>13,02</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	7,36	7,14	3,42	2,54	2,91
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	13,18	11,01	14,34	14,34	10,11
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>59,83</b>	<b>64,84</b>	<b>68,87</b>	<b>71,61</b>	<b>73,38</b>
Tư nhân - Private	1,04	0,76	0,68	0,50	0,53
Công ty hợp danh - Collective name					0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	21,76	27,94	27,98	26,32	28,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,93	0,18	0,25	4,11	4,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	34,10	35,96	39,96	40,68	39,57
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>19,63</b>	<b>17,01</b>	<b>13,37</b>	<b>11,51</b>	<b>13,60</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,30	0,58	0,24	0,28	0,37
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	19,33	16,43	13,13	11,23	13,23



# 82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.820.496</b>	<b>51.066.446</b>	<b>56.579.948</b>	<b>64.460.991</b>	<b>54.790.263</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	59.665	106.923	367.127	844.517	372.946
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.335.592	10.674.811	10.674.624	5.313.032	3.679.515
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.873.997	8.834.818	9.915.276	17.351.433	12.786.012
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.720.425	16.420.820	16.264.886	22.746.346	18.946.387
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	259.088	717.965	375.895	352.051	307.942
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.103.483	3.069.160	3.407.789	4.010.633	3.410.308
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.360.445	2.814.192	3.493.344	2.886.372	4.128.619
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.063.426	5.481.274	6.563.227	6.151.354	1.417.259
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	867.194	1.351.271	2.836.116	2.735.519	2.690.542
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	169.919		1.671	9.700	13.923

# 82 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	163.311	265.956	27.679	30.590	30.252
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	174.002	104.751	1.083.600	130.884	1.514.972
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91.901	115.095	101.638	87.497	3.771.389
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	101.534	90.744	184.244	496.709	498.021
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	128	7.831	8.543	74.112	55.007
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	122.697	142.858	145.697	140.378	137.250
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.346.961	866.402	1.116.819	1.093.590	1.027.595
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	6.728	1.575	11.773	6.274	2.324

# 83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.820.496</b>	<b>51.066.446</b>	<b>56.579.948</b>	<b>64.460.991</b>	<b>54.790.263</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	21.255.891	23.402.225	25.716.648	28.108.420	28.835.355
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	3.885.517	7.258.616	8.960.065	8.937.049	7.992.160
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.526.466	2.926.533	3.830.036	3.543.094	1.770.655
Mường Khương	36.097	152.487	107.441	80.063	78.618
Si Ma Cai	3.865	914	4.782	6.341	5.621
Bắc Hà	3.444.781	4.457.750	3.928.889	3.856.893	3.229.489
Bảo Thắng	8.155.472	11.523.357	13.101.958	16.298.292	10.749.789
Bảo Yên	124.856	216.676	252.121	589.221	1.111.495
Văn Bàn	387.551	1.127.888	678.008	3.041.618	1.017.081

# 84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54.391.495</b>	<b>74.665.728</b>	<b>79.383.583</b>	<b>67.025.055</b>	<b>77.124.342</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>10.790.821</b>	<b>12.495.702</b>	<b>12.692.116</b>	<b>8.701.870</b>	<b>7.899.347</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	8.803.533	5.454.795	5.358.747	2.379.250	2.665.153
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.987.288	7.040.907	7.333.369	6.322.620	5.234.194
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>39.989.706</b>	<b>53.660.015</b>	<b>57.378.374</b>	<b>53.428.564</b>	<b>64.574.067</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.186.080	861.623	1.326.927	641.349	663.629
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		930	958	2.031	1.375
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26.803.283	39.474.544	38.752.445	31.480.595	45.704.296
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	150.826	16.652	24.668	521.881	487.327
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.849.517	13.306.266	17.273.376	20.782.708	17.717.440
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>3.610.968</b>	<b>8.510.011</b>	<b>9.313.093</b>	<b>4.894.621</b>	<b>4.650.928</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	118.868	159.459	158.930	112.030	120.470
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.492.100	8.350.552	9.154.163	4.782.591	4.530.458

# 84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>	<b>100,000</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>19,84</b>	<b>16,74</b>	<b>15,99</b>	<b>12,98</b>	<b>10,25</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	16,19	7,31	6,75	3,55	3,46
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,65	9,43	9,24	9,43	6,79
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>73,52</b>	<b>71,87</b>	<b>72,28</b>	<b>79,71</b>	<b>83,72</b>
Tư nhân - Private	2,18	1,15	1,67	0,96	0,86
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	49,27	52,88	48,82	46,96	59,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,28	0,02	0,03	0,78	0,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,79	17,82	21,76	31,01	22,97
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>6,64</b>	<b>11,39</b>	<b>11,73</b>	<b>7,31</b>	<b>6,03</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,22	0,21	0,20	0,17	0,16
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6,42	11,18	11,53	7,14	5,87

# 85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises  
by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54.391.495</b>	<b>74.665.728</b>	<b>79.383.583</b>	<b>67.025.055</b>	<b>77.124.342</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b>					
<b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	56.778	124.401	89.255	102.104	79.182
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7.969.452	14.397.678	16.233.777	7.236.540	5.663.637
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.988.549	16.838.936	19.351.253	19.830.812	24.762.662
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.637.675	3.221.726	3.603.675	4.961.351	4.544.483
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	204.127	375.059	300.736	284.626	360.670
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.085.067	6.630.305	7.671.499	8.788.424	7.484.434
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.574.404	27.584.913	25.966.233	20.971.396	28.797.326
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.609.165	3.636.442	3.888.358	3.358.036	3.245.280
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	327.533	464.759	647.160	389.036	236.632
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	354.892	1.691	3.512	23.754	20.115

# 85 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105.619	61.764	66.269	7.568	7.636
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	536.513	136.402	260.236	259.280	844.367
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	227.887	400.649	297.941	284.979	603.754
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	185.717	256.510	394.446	255.316	158.265
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	837	8.572	14.169	77.597	100.413
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	13.346	46.209	52.619	56.966	62.623
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	502.257	473.463	526.603	123.047	135.423
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	11.677	6.249	15.842	14.223	17.440

# 86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Net turnover from business of acting enterprises by district*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54.391.495</b>	<b>74.665.728</b>	<b>79.383.583</b>	<b>67.025.055</b>	<b>77.124.342</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	39.068.742	42.893.805	44.076.522	39.042.187	48.079.867
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	809.810	2.489.746	3.482.092	2.142.982	1.989.832
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.695.693	2.697.946	2.424.986	3.311.754	1.060.399
Mường Khương	160.157	256.301	306.927	228.075	189.935
Si Ma Cai	8.860	8.282	13.659	16.867	24.984
Bắc Hà	1.145.663	1.370.751	1.443.209	1.630.412	1.704.386
Bảo Thắng	10.479.636	23.330.007	25.983.481	18.073.555	22.742.693
Bảo Yên	348.025	511.177	480.250	642.826	550.011
Văn Bàn	674.909	1.107.713	1.172.457	1.936.397	782.235



# 87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise*

249

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300-499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500-999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>1.370</b>	<b>506</b>	<b>490</b>	<b>131</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i></b>	<b>14</b>	<b>1</b>		<b>3</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	6	1		3	1				1
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	8				4	1	1	2	
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i></b>	<b>2.500</b>	<b>1.368</b>	<b>506</b>	<b>483</b>	<b>123</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	65	33	19	11	2				
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3	2	1						
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.027	1.178	400	352	80	8	7	1	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4		1	1	2				
Công ty CP không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	401	155	85	119	39	2	1		
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>9</b>	<b>1</b>		<b>4</b>	<b>3</b>				<b>1</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4			3	1				
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5	1		1	2				1

## 87

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

250

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Under 5 pers.	Từ 5 đến 9 người 5-9 pers.	Từ 10 đến 49 người 10-49 pers.	Từ 50 đến 199 người 50-199 pers.	Từ 200 đến 299 người 200-299 pers.	Từ 300 đến 499 người 300-499 pers.	Từ 500 đến 999 người 500-999 pers.	Từ 1000 đến 4999 người 1000-4999 pers.		Từ 5000 người trở lên 5000 pers. and over
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	-
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,56</b>	<b>0,07</b>		<b>0,61</b>	<b>3,81</b>	<b>9,09</b>	<b>11,11</b>	<b>66,67</b>	<b>33,33</b>		
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,24	0,07		0,61	0,76					33,33	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,32				3,05	9,09	11,11	66,67			
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>99,08</b>	<b>99,86</b>	<b>100,00</b>	<b>98,58</b>	<b>93,90</b>	<b>90,91</b>	<b>88,89</b>	<b>33,33</b>	<b>33,34</b>		
Tư nhân - Private	2,58	2,41	3,75	2,24	1,53						
Công ty hợp danh - Collective name	0,12	0,15	0,20								
Công ty TNHH - Limited Co.	80,33	85,99	79,05	71,85	61,07	72,73	77,78	33,33	33,34		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,16		0,20	0,20	1,53						
Công ty CP không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,89	11,31	16,80	24,29	29,77	18,18	11,11				
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,36</b>	<b>0,07</b>		<b>0,81</b>	<b>2,29</b>					<b>33,33</b>	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,16			0,61	0,76						
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,20	0,07		0,20	1,53					33,33	

# 88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees  
and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300-499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500-999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>1.370</b>	<b>506</b>	<b>490</b>	<b>131</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b><i>By secondary industrial activity</i></b>									
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38	26	5	6	1				
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	72	25	11	29	4	2			1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158	71	22	45	14	2	1	1	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	7	3	21	12				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	11	5	2	2			1	1	

**88** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300-499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500-999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	528	222	88	143	63	7	4	1	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.033	665	233	125	10				
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	214	100	56	49	8		1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118	78	19	17	4				
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	11	9	1		1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	4	2	1					

88

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế***(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees  
and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300-499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500-999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	25	16	4	3	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	139	62	41	32	2	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	74	52	11	4	7				
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	15	4	7	1				
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	1		4	1				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	4		1	1				
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	13	8	4	1					

# 89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người <i>Under 5 pers.</i>	Từ 5 đến 9 người <i>5-9 pers.</i>	Từ 10 đến 49 người <i>10-49 pers.</i>	Từ 50 đến 199 người <i>50-199 pers.</i>	Từ 200 đến 299 người <i>200-299 pers.</i>	Từ 300 đến 499 người <i>300-499 pers.</i>	Từ 500 đến 999 người <i>500-999 pers.</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>1000-4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>1.370</b>	<b>506</b>	<b>490</b>	<b>131</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
<b>Thành phố - City</b>									
Lào Cai	1.974	1.078	418	367	94	8	6	2	1
<b>Thị xã - Town</b>									
Sa Pa	186	126	25	24	9	1	1		
<b>Huyện - Rural district</b>									
Bát Xát	50	29	6	14	1				
Mường Khương	17	9	5	2	1				
Si Ma Cai	8	5	1	2					
Bắc Hà	51	22	11	11	7				
Bảo Thắng	122	48	26	32	11	1	1	1	2
Bảo Yên	59	31	5	21	1		1		
Văn Bàn	56	22	9	17	7	1			

90

## Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise*

255

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and above</i>
		<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>819</b>	<b>529</b>	<b>725</b>	<b>210</b>	<b>54</b>	<b>46</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>14</b>					<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	6					3	1		2
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	8						2	4	2
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>2.500</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>818</b>	<b>529</b>	<b>722</b>	<b>203</b>	<b>50</b>	<b>38</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	65	2	4	23	13	18	5		
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	3			2	1				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.027	55	59	726	458	555	132	30	12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4			1			1		2
Công ty CP không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	401	13	7	66	57	149	65	20	24
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>9</b>			<b>1</b>			<b>4</b>		<b>4</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4						4		
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	5			1					4

# 90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise

256

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and above
		<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,56</b>				<b>0,41</b>	<b>1,43</b>	<b>7,41</b>	<b>8,70</b>	
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,24				0,41	0,48		4,35	
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	0,32					0,95	7,41	4,35	
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise</b>	<b>99,08</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>99,88</b>	<b>100,00</b>	<b>99,59</b>	<b>96,67</b>	<b>92,59</b>	<b>82,60</b>
Tư nhân - Private	2,58	2,86	5,71	2,81	2,46	2,48	2,38		
Công ty hợp danh - Collective name	0,12			0,24	0,19				
Công ty TNHH - Limited Co.	80,33	78,57	84,29	88,65	86,57	76,56	62,86	55,55	26,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,16			0,12			0,48		4,35
Công ty CP không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	15,89	18,57	10,00	8,06	10,78	20,55	30,95	37,04	52,17
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,36</b>			<b>0,12</b>			<b>1,90</b>		<b>8,70</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,16						1,90		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,20			0,12					8,70



# 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital  
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>819</b>	<b>529</b>	<b>725</b>	<b>210</b>	<b>54</b>	<b>46</b>
<b>Phân theo ngành cấp I By secondary industrial activity</b>									
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38	7	6	10	4	9		2	
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	72	2		17	11	25	10	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158	3	3	59	26	36	19	5	7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	2	1		1	1	13	7	18

91

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>0.5 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1</i> <i>to under</i> <i>5 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5</i> <i>to under</i> <i>10 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10</i> <i>to under</i> <i>50 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50</i> <i>to under</i> <i>200 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200</i> <i>to under</i> <i>500 bill.</i> <i>dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500</i> <i>bill. dongs</i> <i>and above</i>
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste</i> <i>management and remediation active</i>	11		1	1	1	4	3	1	
Xây dựng - <i>Construction</i>	528	10	10	131	141	185	32	15	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair</i> <i>of motor vehicles and motorcycles</i>	1.033	15	18	337	226	330	87	15	5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	214	1	5	63	55	66	22	2	

91

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trò lên <i>From 500 bill. dongs and above</i>
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118	9	3	46	18	25	14	1	2
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	11	4	1	4	1	1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7		3	3		1			
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	25			5	1	9	4	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	139	7	9	79	23	17	3		1

# 91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital						
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	74	4	5	43	9	11	1	1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	5	4	10	6	2		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6			2	1	1	1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6			2	2		1	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	13	1	1	7	3	1		

# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2021 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.523</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>819</b>	<b>529</b>	<b>725</b>	<b>210</b>	<b>54</b>	<b>46</b>
<b>Thành phố - City</b>									
Lào Cai	1.974	46	54	631	427	574	170	40	32
<b>Thị xã - Town</b>									
Sa Pa	186	16	7	75	22	43	15	4	4
<b>Huyện - Rural district</b>									
Bát Xát	50	3	2	16	14	9	3	1	2
Mường Khương	17			2	6	8	1		
Si Ma Cai	8			3	3	2			
Bắc Hà	51	1		13	11	17	5	2	2
Bảo Thắng	122	2	4	41	19	37	12	2	5
Bảo Yên	59		2	26	13	15		2	1
Văn Bàn	56	2	1	12	14	20	4	3	

# 93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.327.040</b>	<b>4.924.019</b>	<b>5.489.253</b>	<b>4.045.937</b>	<b>4.051.601</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>926.337</b>	<b>967.854</b>	<b>858.478</b>	<b>401.901</b>	<b>583.482</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	813.193	581.793	427.775	224.298	300.136
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	113.144	386.061	430.703	177.603	283.346
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>3.122.216</b>	<b>3.510.429</b>	<b>4.116.163</b>	<b>3.398.151</b>	<b>3.152.739</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	171.092	85.229	149.099	59.218	75.091
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		396	822	1.227	1.006
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.946.119	2.395.736	2.944.019	2.201.014	2.871.956
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	17.884	9.681	10.748	22.803	22.633
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	987.121	1.019.387	1.011.475	1.113.889	182.053
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>278.487</b>	<b>445.736</b>	<b>514.612</b>	<b>245.885</b>	<b>315.380</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	38.294	27.390	38.574	24.471	22.913
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	240.193	418.346	476.038	221.414	292.467

# 93 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>21,40</b>	<b>19,66</b>	<b>15,64</b>	<b>9,93</b>	<b>14,40</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	18,79	11,82	7,79	5,54	7,41
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,61	7,84	7,85	4,39	6,99
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>72,17</b>	<b>71,28</b>	<b>74,99</b>	<b>84,00</b>	<b>77,81</b>
Tư nhân - Private	3,95	1,73	2,72	1,46	1,85
Công ty hợp danh - Collective name		0,01	0,01	0,03	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	44,99	48,64	53,63	54,41	70,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,41	0,20	0,20	0,56	0,56
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,82	20,70	18,43	27,54	4,49
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>6,43</b>	<b>9,06</b>	<b>9,37</b>	<b>6,07</b>	<b>7,79</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,88	0,56	0,70	0,60	0,57
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5,55	8,50	8,67	5,47	7,22

# 94 Tổng thu nhập của người lao động đang hoạt động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.327.040</b>	<b>4.924.019</b>	<b>5.489.253</b>	<b>4.045.937</b>	<b>4.051.601</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16.323	16.738	29.658	19.290	20.746
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	764.035	997.480	931.982	367.450	493.538
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	477.791	742.006	718.134	872.231	1.021.234
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	90.607	225.802	402.678	213.424	222.086
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	73.892	110.027	103.707	102.748	115.615
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.710.618	1.350.579	1.568.342	1.477.080	1.129.923
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	449.636	580.015	941.990	386.097	416.094
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	218.908	335.810	279.463	244.059	219.656
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	85.335	126.380	148.224	79.479	60.430
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	42.076	468	1.581	2.140	10.969



# 94 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động đang hoạt động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.417	8.488	8.401	3.347	2.057
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	127.162	105.202	18.606	30.902	22.613
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122.342	127.088	116.932	115.992	200.943
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	46.651	71.697	76.145	59.597	50.104
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	706	5.570	7.858	24.358	26.781
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.019	15.843	24.455	20.199	21.473
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	88.575	103.560	108.355	25.973	15.561
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	947	1.266	2.742	1.571	1.778

# 95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Total compensation of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.327.040</b>	<b>4.924.019</b>	<b>5.489.253</b>	<b>4.045.937</b>	<b>4.051.601</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	3.128.857	3.181.251	3.502.399	2.675.254	2.477.558
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	170.096	282.778	456.863	209.200	251.190
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	121.701	123.817	176.149	32.561	35.177
Mường Khương	39.777	35.099	44.273	26.136	16.892
Si Ma Cai	5.087	9.385	3.049	591	4.422
Bắc Hà	148.067	116.712	179.439	151.753	120.064
Bảo Thắng	460.604	961.683	883.711	752.204	986.876
Bảo Yên	98.256	103.396	106.824	86.710	78.656
Văn Bàn	154.595	109.898	136.546	111.528	80.766

# 96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.562</b>	<b>7.894</b>	<b>9.037</b>	<b>7.746</b>	<b>8.504</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>9.178</b>	<b>12.449</b>	<b>10.554</b>	<b>9.084</b>	<b>12.470</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	9.826	15.160	11.444	8.651	14.980
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	6.227	9.805	9.797	9.355	10.166
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>5.948</b>	<b>6.880</b>	<b>8.463</b>	<b>7.522</b>	<b>39.608</b>
Tư nhân - Private	4.221	6.230	9.589	5.715	4.497
Công ty hợp danh - Collective name		3.300	6.853	7.303	6.405
Công ty TNHH - Limited Co.	5.316	6.735	8.449	6.971	7.765
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	8.609	8.865	9.478	11.482	12.384
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8.495	7.299	8.362	8.981	8.558
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>8.378</b>	<b>12.473</b>	<b>13.043</b>	<b>8.149</b>	<b>19.152</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10.666	6.723	9.596	7.950	8.481
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8.108	13.213	13.434	8.171	10.672

# 97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.562</b>	<b>7.894</b>	<b>9.037</b>	<b>7.746</b>	<b>8.504</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.803	2.722	5.503	3.247	5.243
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.839	13.531	10.850	8.504	12.439
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.489	8.392	8.210	10.072	12.409
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.489	10.294	17.102	11.247	13.343
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	8.197	8.022	7.591	8.349	9.052
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.820	6.731	7.608	7.504	6.959
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.385	6.455	11.512	5.791	5.906
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.978	6.312	7.744	5.798	7.412
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.912	5.415	6.370	4.784	5.397
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	9.197	1.163	4.320	5.754	4.184

# 97 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.880	9.069	9.724	6.972	3.639
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	26.342	7.937	8.413	16.350	5.785
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.957	9.017	8.551	9.412	8.983
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.489	7.160	6.579	6.412	4.583
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.139	6.107	5.621	6.580	9.396
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.206	7.234	8.617	6.927	7.533
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.802	9.702	8.608	3.741	6.374
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	3.153	4.586	3.219	3.740	2.899

# 98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.562</b>	<b>7.894</b>	<b>9.037</b>	<b>7.746</b>	<b>8.504</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	7.073	7.662	8.610	7.276	7.528
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	8.036	7.293	12.026	6.003	9.287
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	6.266	9.752	11.882	8.439	7.550
Mường Khương	3.830	8.251	9.500	8.439	8.148
Si Ma Cai	4.197	6.183	11.341	2.593	6.399
Bắc Hà	3.973	6.832	13.424	9.592	10.107
Bảo Thắng	6.331	10.488	9.536	10.950	13.404
Bảo Yên	5.181	6.331	7.373	6.131	6.743
Văn Bàn	4.315	4.196	6.304	6.375	5.793

# 99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>845.416</b>	<b>2.531.204</b>	<b>1.164.107</b>	<b>130.965</b>	<b>4.321.927</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>301.515</b>	<b>416.797</b>	<b>-138.104</b>	<b>-1.216.464</b>	<b>595.938</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	361.403	288.376	105.959	266.996	315.124
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	-59.888	128.421	-244.063	-1.483.460	280.814
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>1.088.245</b>	<b>1.482.506</b>	<b>1.029.746</b>	<b>1.911.825</b>	<b>3.512.032</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-9.666	-3.298	4.954	-22.249	-12.936
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		313	470	95	265
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	353.157	1.254.477	947.657	-258.970	2.302.582
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-43.645	-89.409	-5.309	85.282	46.538
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	788.399	320.423	81.974	2.107.667	1.175.583
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-544.344</b>	<b>631.901</b>	<b>272.465</b>	<b>-564.396</b>	<b>213.957</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9.996	14.730	4.912	-50.739	-29.068
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-554.340	617.171	267.553	-513.657	243.025

# 99 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by type of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>35,67</b>	<b>16,46</b>	<b>-11,87</b>	<b>-928,84</b>	<b>13,79</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	42,75	11,39	9,10	203,87	7,29
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	-7,08	5,07	-20,97	-1132,71	6,50
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>128,72</b>	<b>58,58</b>	<b>88,47</b>	<b>1.459,79</b>	<b>81,26</b>
Tư nhân - Private	-1,14	-0,13	0,43	-16,99	-0,30
Công ty hợp danh - Collective name		0,01	0,04	0,07	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	41,76	49,57	81,42	-197,75	53,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-5,16	-3,53	-0,46	65,12	1,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	93,26	12,66	7,04	1.609,34	27,20
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-64,39</b>	<b>24,96</b>	<b>23,40</b>	<b>-430,95</b>	<b>4,95</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,18	0,58	0,42	-38,74	-0,67
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-65,57	24,38	22,98	-392,21	5,62



# 100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>845.416</b>	<b>2.531.204</b>	<b>1.164.107</b>	<b>130.965</b>	<b>4.321.927</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.406	-5.540	-3.244	-48.514	-10.238
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-427.360	737.318	93.754	-223.951	684.590
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	591.857	876.775	252.981	-365.911	3.180.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	44.759	547.268	355.695	1.066.215	707.710
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	12.501	37.114	25.756	26.219	31.594
Xây dựng - <i>Construction</i>	131.042	137.001	258.601	116.979	86.193
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	223.571	275.864	138.496	56.564	305.887
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	62.781	20.118	51.707	-326.527	-10.478
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-8.289	-159.835	-95.456	-120.461	-213.866
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	1.556	118	-29	3.457	799

# 100

(Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	21.567	3.704	2.745	144	161
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	66.943	10.491	33.296	-2.347	86.320
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14.658	12.323	16.523	29.799	-440.397
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15.292	13.005	24.632	-14.331	-12.293
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-149	191	89	4.279	-1.237
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-2.097	-1.791	-2.549	-5.273	-4.214
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	91.662	28.797	11.395	-66.039	-70.202
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	1.716	-1.717	-285	663	1.229

# 101

## Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>845.416</b>	<b>2.531.204</b>	<b>1.164.107</b>	<b>130.965</b>	<b>4.321.927</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	252.452	988.473	451.542	581.621	1.354.933
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	15.741	-37.368	118.515	-258.886	-489.931
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	47.812	-90.365	87.384	-506.592	46.962
Mường Khương	3.089	4.430	4.174	4.243	-4.976
Si Ma Cai	-1.162	187	43	251	2.900
Bắc Hà	-47.998	109.327	-41.584	168.910	139.744
Bảo Thắng	602.484	1.394.290	417.502	-269.966	3.202.187
Bảo Yên	17.563	-9.048	4.773	24.597	18.794
Văn Bàn	-44.565	171.278	121.758	386.787	51.314

# 102 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by type of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,55</b>	<b>3,39</b>	<b>1,47</b>	<b>0,20</b>	<b>5,60</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2,79</b>	<b>3,34</b>	<b>-1,09</b>	<b>-13,98</b>	<b>7,54</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,11	5,29	1,98	11,22	11,82
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	-3,01	1,82	-3,33	-23,46	5,36
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>2,72</b>	<b>2,76</b>	<b>1,79</b>	<b>3,58</b>	<b>5,44</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,81	-0,38	0,37	-3,47	-1,95
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	33,66	49,04	4,68	19,28
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,32	3,18	2,45	-0,82	5,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-28,94	-536,93	-21,52	16,34	9,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6,65	2,41	0,47	10,14	6,64
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>-15,07</b>	<b>7,43</b>	<b>2,93</b>	<b>-11,53</b>	<b>4,60</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8,41	9,24	3,09	-45,29	-24,13
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-15,87	7,39	2,92	-10,74	5,36

# 103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,55</b>	<b>3,39</b>	<b>1,47</b>	<b>0,20</b>	<b>5,60</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,00	-4,45	-3,63	-47,51	-12,93
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-5,36	5,12	0,58	-3,09	12,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5,39	5,21	1,31	-1,85	12,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,73	16,99	9,87	21,49	15,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	6,12	9,90	8,56	9,21	8,76
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,85	2,07	3,37	1,33	1,15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,99	1,00	0,53	0,27	1,06
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,90	0,55	1,33	-9,72	-0,32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-2,53	-34,39	-14,75	-30,96	-90,38
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	0,44	6,98	-0,84	14,55	3,97

# 103

## (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20,42	6,00	4,14	1,90	2,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	12,48	7,69	12,79	-0,91	10,22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,43	3,08	5,55	10,46	-72,94
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8,23	5,07	6,24	-5,61	-7,77
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-17,80	2,23	0,63	5,51	-1,23
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-15,71	-3,88	-4,84	-9,26	-6,73
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,25	6,08	2,16	-53,67	-51,84
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	14,70	-27,48	-1,80	4,66	7,05

# 104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1,55</b>	<b>3,39</b>	<b>1,47</b>	<b>0,20</b>	<b>5,60</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	0,65	2,30	1,02	1,49	2,82
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1,94	-1,50	3,40	-12,08	-24,62
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2,82	-3,35	3,60	-15,30	4,43
Mường Khương	1,93	1,73	1,36	1,86	-2,62
Si Ma Cai	-13,12	2,26	0,31	1,49	11,61
Bắc Hà	-4,19	7,98	-2,88	10,36	8,20
Bảo Thắng	5,75	5,98	1,61	-1,49	14,08
Bảo Yên	5,05	-1,77	0,99	3,83	3,42
Văn Bàn	-6,60	15,46	10,38	19,97	6,56

# 105

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by type of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>679</b>	<b>994</b>	<b>1.073</b>	<b>1.394</b>	<b>1.375</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>976</b>	<b>1.423</b>	<b>1.378</b>	<b>1.983</b>	<b>1.726</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	426	1.149	582	811	811
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	3.498	1.685	2.043	2.664	2.555
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>502</b>	<b>790</b>	<b>931</b>	<b>1.200</b>	<b>1.186</b>
Tư nhân - Private	120	364	316	327	498
Công ty hợp danh - Collective name	9			2	316
Công ty TNHH - Limited Co.	261	484	549	632	619
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.816	748	1.801	17.919	16.120
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.272	1.642	1.933	2.502	2.830
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2.773</b>	<b>2.946</b>	<b>2.114</b>	<b>3.239</b>	<b>4.115</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	374	925	407	835	1.140
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.077	3.193	2.289	3.493	4.441



# 106

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>679</b>	<b>994</b>	<b>1.073</b>	<b>1.394</b>	<b>1.375</b>
<b>Phân theo ngành cấp I</b> <b>By secondary industrial activity</b>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	219	276	707	2.352	1.134
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.191	1.720	1.342	1.113	1.115
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.355	1.194	1.310	2.208	1.868
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.094	9.283	8.173	12.637	13.690
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>	300	623	307	340	290
Xây dựng - <i>Construction</i>	195	193	207	233	253
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	339	371	496	517	705
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	332	1.187	2.074	1.853	575
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	677	664	1.522	2.239	2.890
Thông tin truyền thông <i>Information and communications</i>	435		54	313	64

# 106

## (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.187	3.694	395	728	644
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Activities related to real estate</i>	428	94	985	765	4.661
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76	105	91	79	2.028
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	115	107	193	732	548
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	102	74	230	174
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.917	722	605	559	579
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.651	988	930	2.452	5.062
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other services activities</i>	259	68	168	185	46

# 107

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Average fixed asset per employee of enterprise by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>679</b>	<b>994</b>	<b>1.073</b>	<b>1.394</b>	<b>1.375</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	558	692	724	914	1.044
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	2.056	2.020	2.786	3.250	3.521
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	884	2.558	2.953	2.337	4.529
Mường Khương	39	421	288	257	452
Si Ma Cai	36	8	199	317	97
Bắc Hà	1.200	3.089	3.440	2.832	3.239
Bảo Thắng	1.256	1.493	1.594	2.466	1.740
Bảo Yên	77	169	235	465	1.135
Văn Bàn	112	604	372	1.850	869

# 108

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>78</b>	<b>76</b>	<b>108</b>	<b>131</b>	<b>153</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	20	18	21	24	25
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	7	9	15	22	21
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	3	9	12	17	23
Mường Khương	2	2	6	7	9
Si Ma Cai	6	6	8	7	6
Bắc Hà	13	12	15	15	19
Bảo Thắng	13	6	8	7	11
Bảo Yên	3	4	4	6	14
Văn Bàn	11	10	19	26	25

# 109

**Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of employees as of annual 31 Dec.  
in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.507</b>	<b>644</b>	<b>921</b>	<b>766</b>	<b>803</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	226	132	156	124	125
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	147	60	86	61	62
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	71	82	104	100	89
Mường Khương	72	36	92	60	72
Si Ma Cai	56	51	81	49	64
Bắc Hà	486	100	108	71	111
Bảo Thắng	310	40	50	42	57
Bảo Yên	40	35	32	41	74
Văn Bàn	99	108	212	218	149

# 110 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.294</b>	<b>26.730</b>	<b>26.982</b>	<b>27.147</b>	<b>27.069</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>3.922</b>	<b>4.080</b>	<b>4.097</b>	<b>3.571</b>	<b>3.472</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8	8	8	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.754	3.896	3.912	3.559	3.391
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	2	2	8	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	158	174	175		68
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>21.372</b>	<b>22.650</b>	<b>22.885</b>	<b>23.576</b>	<b>23.597</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	12.984	13.509	13.729	13.607	13.596
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	1.110	1.169	1.165	1.468	1.427
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.696	3.918	3.883	4.129	4.129
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	171	175	176	87	74

# 110

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54	58	58	28	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.723	2.119	2.145	2.212	2.154
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54	55	55	79	79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	212	219	221	194	221
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	58	60	60	82	72
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	67	69	71	103	104
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	130	135	135	143	131
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.113	1.164	1.187	1.444	1.590

# 111

## Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.294</b>	<b>26.730</b>	<b>26.982</b>	<b>27.147</b>	<b>27.069</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	8.568	9.400	9.512	10.177	10.153
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	2.330	2.476	2.463	2.782	2.990
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.478	1.418	1.385	1.460	1.437
Mường Khương	1.332	1.358	1.362	1.427	1.382
Si Ma Cai	1.417	1.566	1.568	1.051	1.030
Bắc Hà	1.949	1.996	1.998	1.865	1.767
Bảo Thắng	4.160	4.289	4.165	4.072	4.047
Bảo Yên	2.080	2.154	2.461	2.107	2.124
Văn Bàn	1.980	2.073	2.068	2.206	2.139



# 112 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.527</b>	<b>40.264</b>	<b>41.064</b>	<b>40.678</b>	<b>45.183</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>6.501</b>	<b>7.363</b>	<b>7.430</b>	<b>6.205</b>	<b>6.554</b>
Khai khoáng - Mining and quarrying	3	22	22	4	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.785	6.522	6.587	6.184	6.322
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5	5	5	17	24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Xây dựng - Construction	708	814	816		199
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>32.026</b>	<b>32.901</b>	<b>33.634</b>	<b>34.473</b>	<b>38.629</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	18.556	18.410	18.908	19.125	20.316
Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	1.298	1.288	1.286	1.659	1.739
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	7.345	7.816	7.787	7.780	10.110
Thông tin truyền thông Information and communication	229	261	263	129	107

# 112

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73	75	75	43	33
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.837	2.263	2.484	2.319	2.369
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	96	95	95	158	150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	407	389	393	328	453
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	181	184	184	244	226
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	117	203	210	219	247
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	318	318	318	333	338
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.569	1.599	1.631	2.136	2.541

# 113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>38.527</b>	<b>40.264</b>	<b>41.064</b>	<b>40.678</b>	<b>45.183</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	13.134	14.370	15.413	14.978	16.473
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	3.996	4.415	4.411	4.338	5.487
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2.415	2.627	2.568	2.485	2.354
Mường Khương	1.999	1.981	1.983	2.138	2.277
Si Ma Cai	1.905	1.910	1.912	1.328	1.631
Bắc Hà	2.772	2.774	2.773	2.635	2.815
Bảo Thắng	6.826	6.512	6.339	6.616	6.994
Bảo Yên	2.710	2.907	2.902	2.936	3.582
Văn Bàn	2.770	2.768	2.763	3.224	3.570

# 114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.834</b>	<b>19.267</b>	<b>19.338</b>	<b>19.840</b>	<b>24.228</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng Industry and construction</b>	<b>1.663</b>	<b>2.131</b>	<b>2.133</b>	<b>1.761</b>	<b>2.593</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		2	2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.573	2.007	2.010	1.753	2.548
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	2	2	8	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>					
Xây dựng - <i>Construction</i>	88	120	119		29
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>	<b>17.171</b>	<b>17.136</b>	<b>17.205</b>	<b>18.079</b>	<b>21.635</b>
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	10.242	9.562	9.631	10.447	11.937
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation, storage</i>	61	79	79	103	182
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.338	4.545	4.525	4.451	5.954
Thông tin truyền thông <i>Information and communication</i>	105	86	86	41	28

# 114

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kind of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	40	41	41	12	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	792	1.212	1.215	1.167	1.274
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	53	53	59	61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	212	200	202	138	208
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	171	105	105	229	199
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	69	128	132	99	140
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	163	156	156	156	158
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	922	969	980	1.177	1.481

# 115

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**  
*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.834</b>	<b>19.267</b>	<b>19.338</b>	<b>19.840</b>	<b>24.228</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	7.578	8.072	8.223	8.343	9.235
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1.952	2.180	2.174	2.056	2.979
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.065	1.055	1.030	1.160	1.244
Mường Khương	821	827	826	936	1.153
Si Ma Cai	869	597	599	659	969
Bắc Hà	1.095	1.134	1.140	1.042	1.624
Bảo Thắng	3.194	3.063	3.015	3.107	3.470
Bảo Yên	1.051	1.097	1.090	1.125	1.697
Văn Bàn	1.209	1.242	1.241	1.412	1.857

## **NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN** **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022 <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2021</i>	315 317
116 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	319
117 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	320
118 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kind of activity and by district</i>	321
119 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	322
120 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	323
121 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	324
122 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	325
123 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by districts</i>	326
124 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area paddy</i>	327
125 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	328
126 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	329
127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	330
128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	330
129 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by province</i>	331

Biểu Table	Trang Page
130 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	331
131 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	332
132 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	332
133 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of easonal rice paddy by district</i>	333
134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	333
135 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of easonal rice paddy by district</i>	334
136 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	334
137 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	335
138 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	335
139 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	336
140 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	337
141 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	337
142 Diện tích gieo trồng đậu tương theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	338
143 Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	338
144 Diện tích vùng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sesame by district</i>	339
145 Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	339
146 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện	340



Biểu Table	Trang Page
	<i>Production of soya-bean by district</i>
147	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of peanut by district by district</i> 340
148	Sản lượng vừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sesame by district</i> 341
149	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i> 342
150	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i> 345
151	Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i> 345
152	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of tea by district</i> 346
153	Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i> 346
154	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i> 347
155	Diện tích hiện có trồng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i> 347
156	Diện tích hiện có trồng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of pineapple by district</i> 348
157	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of banana by district</i> 348
158	Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of pineapple by district</i> 349
159	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i> 349
160	Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of pineapple by district</i> 350
161	Chăn nuôi - Livestock 351
162	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i> 352
163	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i> 352

Biểu Table		Trang Page
164	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	353
165	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	353
166	Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of 01/01 by district</i>	354
167	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	354
168	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Living weight of pouldtry by district</i>	355
169	Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Forest status as of December 31 every year</i>	355
170	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	356
171	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	357
172	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	358
173	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	359
174	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	360
175	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area surface for aquaculture</i>	362
176	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện - <i>Area of aquaculture by district</i>	363
177	Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	364
178	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	365
179	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	366
180	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	367

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác).

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

*Đất nuôi trồng thủy sản* là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

**Diện tích thu hoạch cây hằng năm** là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm

ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành,* rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng,* rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.



**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THUỶ SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, ao, ruộng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, ao, ruộng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

### AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the

field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value<sup>3</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

---

<sup>3</sup>Including physical products and services.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## **FORESTRY**

*Forest (According to the Forestry Law 2017):* Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover<sup>4</sup> is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

---

<sup>4</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths



**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

## 1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2022 duy trì ổn định và đảm bảo kế hoạch đề ra mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản tăng cao, nguyên liệu đầu vào và cước vận chuyển tăng trong khi giá bán sản phẩm chăn nuôi thấp và không ổn định,... Tuy nhiên, với việc thực hiện tốt các chính sách về phát triển nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh; sản xuất nông nghiệp thực hiện đúng khung thời vụ; công tác quản lý giống, phân bón được thực hiện tốt; chăn nuôi phát triển ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra; diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì; công tác trồng rừng đảm bảo kế hoạch.

Sản lượng lương thực có hạt của toàn tỉnh đạt 335,19 nghìn tấn, giảm 1,62 nghìn tấn so với năm 2021; trong đó, sản lượng lúa đạt 183,85 nghìn tấn, tăng 0,46 nghìn tấn; sản lượng ngô đạt 151,34 nghìn tấn, giảm 2,08 nghìn tấn.

Sản lượng năm 2022 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Chè đạt 41,72 nghìn tấn, tăng 20,93%; dứa đạt 31,25 nghìn tấn, giảm 4,53%; chuối đạt 65,96 nghìn tấn, giảm 5,87%; nhãn đạt 3,96 nghìn tấn, giảm 13,12%.

Tại thời điểm 01/01/2022, so với cùng thời điểm năm 2021 đàn trâu toàn tỉnh hiện có 105,21 nghìn con, giảm 1,85% (-1,98 nghìn con); đàn bò có 22,94 nghìn con, tăng 2,96% (+0,66 nghìn con); đàn lợn có 371,20 nghìn con, tăng 2,44% (+8,83 nghìn con); đàn gia cầm có 5,14 triệu con, tăng 6,64%. Sản lượng thịt hơi các loại năm nay ước tính đạt khá: sản lượng thịt trâu đạt 2,89 nghìn tấn, tăng 0,52%; sản lượng thịt bò đạt 0,80

nghìn tấn, tăng 20,64%; sản lượng thịt lợn đạt 47,18 nghìn tấn, giảm 0,54%; sản lượng thịt gia cầm đạt 25,02 nghìn tấn, tăng 2,01%.

## **2. Lâm nghiệp**

Năm 2022, diện tích trồng rừng mới tập trung của toàn tỉnh đạt 8,09 nghìn ha, giảm 19,65% so với năm 2021; trong đó, rừng sản xuất đạt 8 nghìn ha, giảm 16,78%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 138,74 nghìn m<sup>3</sup>, giảm 21,93%; sản lượng củi đạt 424,97 ste, giảm 5,06%.

## **3. Thủy sản**

Năm 2022, sản lượng thủy sản đạt 10,37 nghìn tấn, tăng 8,18% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,34 nghìn tấn, tăng 8,21% so với năm trước; trong đó, toàn bộ là sản lượng cá. Sản lượng thủy sản khai thác đạt 27 tấn, bằng với năm trước.

# AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2022

## 1. Agriculture

The production of agriculture, forestry and fishery in 2022 remained stable and ensured the plan, despite facing many difficulties in terms of high prices of agricultural inputs, animal feeds and aqua feeds, input materials and transportation charges, while selling prices of livestock products were low and unstable,... the policies on agricultural development in the whole province implemented well; agricultural crops were planted in the right time frame; the management of seeds and fertilizers was done well; livestock production developed stably, no major epidemics occurred; aquaculture area were maintained; the afforestation were ensured by the set plan.

The production of cereals of the whole province reached 335.19 thousand tons, down 1.62 thousand tons compared to 2021; of which, paddy production reached 183.85 thousand tons, increasing by 0.46 thousand tons; maize production reached 151.34 thousand tons, down 2.08 thousand tons.

The production in 2022 of some perennial industrial plants and fruit trees was as follows: Tea reached 41.72 thousand tons, up 20.93%; pineapple reached 31.25 thousand tons, down 4.53%; bananas reached 65.96 thousand tons, down 5.87%; longan reached 3.96 thousand tons, down 13.12%.

As of January 1, 2022, compared to the same period in 2021, the province's buffalo herd was 105.21 thousand heads, down 1.85% (-1.98 thousand heads); the herd of cattle was 22.94 thousand heads, increasing by 2.96% (+0.66 thousand heads); the pig herd was 371.20 thousand heads, up 2.44% (+8.83 thousand heads); the poultry flock was 5.14 million heads, up 6.64%. The production of live weight of all kinds in the year 2022 was

estimated to be quite good: the production of buffalo live weight was 2.89 thousand tons, up 0.52%; the production of cattle live weight reached 0.80 thousand tons, up 20.64%; the production of pig live weight reached 47.18 thousand tons, down 0.54%; the production of poultry live weight reached 25.02 thousand tons, up 2.01%.

## **2. Forestry**

In 2022, the province's concentrated new afforestation area reached 8.09 thousand ha, down 19.65% compared to 2021; of which, production forest reached 8,000 ha, down 16.78%. Timber production reached 138.74 thousand m<sup>3</sup>, down 21.93%; firewood production reached 424.97 ste, down 5.06%.

## **3. Fishing**

In 2022, fishery production reached 10.37 thousand tons, an increase of 8.18% compared to 2021. Aquaculture production reached 10.34 thousand tons, an increase of 8.21% compared to the previous year; in which, all was fish production. Fishery catching production reached 27 tons, equal to the previous year.

# 116

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản  
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất  
nuôi trồng thủy sản**

*Gross output of product per ha of agriculture production  
land and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	62,41	207,8
2019	69,39	252,59
2020	77,73	214,64
2021	82,71	178,95
Sơ bộ - Prel.2022	86,43	180,09

# 117

## Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms by district*

DVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>294</b>	<b>230</b>	<b>119</b>	<b>144</b>	<b>118</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	5	7	5	4	4
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1		1		
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2	4	1	6	1
Mường Khương	6	3	3	1	
Sì Ma Cai					
Bắc Hà			3	5	2
Bảo Thắng	266	209	106	120	111
Bảo Yên	14	7			
Văn Bàn				8	

Ghi chú: Từ năm 2020 tiêu chí trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



# 118 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district*

DVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118</b>		<b>111</b>	<b>4</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	4		2	1
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa				
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	1			1
Mường Khương				
Si Ma Cai				
Bắc Hà	2			
Bảo Thắng	111		109	2
Bảo Yên				
Văn Bàn				

# 119 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

*Planted area of crops by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>	
				<b>Ha</b>			
2018	123.638	104.506	71.387	4.712	19.132	8.150	10.606
2019	125.017	104.966	71.448	4.229	20.051	8.241	11.506
2020	128.788	105.039	72.296	3.691	23.749	8.201	13.002
2021	127.599	103.371	70.357	3.147	24.228	8.504	12.707
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	123.523	98.754	68.638	2.586	24.770	9.288	12.656

# 120 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		<b>Ha</b>		<b>Tấn - Ton</b>		
2018	71.387	33.576	37.811	324.782	172.891	151.891
2019	71.448	33.734	37.714	332.947	177.112	155.835
2020	72.296	34.053	38.243	341.065	181.162	159.903
2021	70.357	33.948	36.409	336.815	183.384	153.430
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	68.638	33.521	35.116	335.193	183.849	151.344
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2018	101,40	104,02	99,18	106,37	108,92	103,60
2019	100,09	100,47	99,74	102,51	102,44	102,60
2020	101,19	100,95	101,40	102,44	102,29	102,61
2021	97,32	99,69	95,20	98,75	101,23	95,95
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	97,56	98,74	96,45	99,52	100,25	98,64

# 121 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>71.387</b>	<b>71.448</b>	<b>72.296</b>	<b>70.357</b>	<b>68.638</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.481	1.472	2.066	2.122	2.049
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	5.277	5.170	5.194	5.169	5.109
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	10.320	10.323	11.015	10.669	10.186
Mường Khương	9.432	9.361	9.252	8.152	7.750
Sì Ma Cai	6.727	6.807	7.003	6.912	6.478
Bắc Hà	8.236	8.234	8.197	8.169	8.168
Bảo Thắng	8.297	8.286	7.888	7.787	7.499
Bảo Yên	9.162	9.090	9.050	8.789	8.760
Văn Bàn	12.455	12.705	12.631	12.588	12.639

# 122 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>324.782</b>	<b>332.947</b>	<b>341.065</b>	<b>336.815</b>	<b>335.193</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	6.900	7.013	9.964	10.155	9.962
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	23.522	23.845	24.412	24.320	24.404
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	46.783	46.855	49.907	49.612	48.901
Mường Khương	39.638	39.930	40.746	36.892	36.096
Sì Ma Cai	25.624	27.406	28.070	28.065	27.097
Bắc Hà	34.555	36.298	38.190	38.344	38.612
Bảo Thắng	40.329	41.113	39.588	39.184	38.003
Bảo Yên	45.664	46.480	45.493	45.528	45.977
Văn Bàn	61.767	64.007	64.695	64.715	66.141

# 123 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>450,57</b>	<b>454,02</b>	<b>456,97</b>	<b>442,54</b>	<b>434,98</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	54,98	54,60	69,80	70,08	66,98
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	367,29	361,53	362,03	351,78	345,36
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	574,12	564,06	628,80	615,78	599,31
Mường Khương	631,91	624,57	626,77	556,28	542,45
Si Ma Cai	691,59	728,59	734,83	721,62	708,56
Bắc Hà	536,34	553,60	574,74	566,00	568,97
Bảo Thắng	358,31	362,59	363,06	352,37	339,11
Bảo Yên	539,60	541,25	523,18	512,94	510,91
Văn Bàn	698,56	715,14	709,61	691,65	696,98

# 124 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>
		<b>Ha</b>		
2018	33.576	10.101		23.475
2019	33.734	10.198		23.536
2020	34.053	10.136		23.917
2021	33.948	10.076		23.872
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	33.521	9.902		23.619
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2018	104,02	100,02		105,84
2019	100,47	100,96		100,26
2020	100,95	99,39		101,62
2021	99,69	99,41		99,81
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,74	98,28		98,94

# 125 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>					
2018	51,49	60,11	-	-	47,78
2019	52,50	60,34	-	-	49,11
2020	53,71	61,15	-	-	50,65
2021	54,05	61,17	-	-	51,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	54,85	61,21	-	-	52,18
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>					
2018	104,70	104,01	-	-	105,59
2019	101,96	100,38	-	-	102,78
2020	102,30	101,34	-	-	103,14
2021	100,63	100,03	-	-	100,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,48	100,07	-	-	102,21



# 126 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>					
2018	172.891	60.717		112.174	
2019	177.112	61.538		115.574	
2020	181.162	60.015		121.147	
2021	183.384	61.625		121.759	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	183.849	60.608		123.241	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
2018	108,92	104,04		111,75	
2019	102,44	101,35		103,03	
2020	102,29	97,53		104,82	
2021	101,23	102,68		100,50	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,25	98,35		101,22	

# 127 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.576</b>	<b>33.734</b>	<b>34.053</b>	<b>33.948</b>	<b>33.521</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	847	849	1.224	1.226	1.202
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	3.608	3.578	3.600	3.600	3.600
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	5.009	4.892	4.987	4.990	4.931
Mường Khương	2.182	2.118	2.152	2.152	2.150
Sì Ma Cai	1.912	1.907	1.997	2.004	1.820
Bắc Hà	2.784	3.088	3.167	3.229	3.352
Bảo Thắng	4.116	4.092	3.823	3.718	3.452
Bảo Yên	5.762	5.685	5.690	5.614	5.568
Văn Bàn	7.356	7.525	7.413	7.415	7.446

# 128 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,49</b>	<b>52,50</b>	<b>53,71</b>	<b>54,05</b>	<b>54,85</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	52,50	52,49	53,57	53,58	53,62
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	46,74	48,38	49,59	49,63	50,20
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	50,45	51,70	52,70	53,43	54,34
Mường Khương	47,35	49,51	49,49	51,01	53,56
Sì Ma Cai	42,10	40,09	40,50	40,86	44,46
Bắc Hà	48,15	50,50	53,28	53,59	53,61
Bảo Thắng	55,12	55,67	57,33	57,47	57,44
Bảo Yên	54,50	55,68	56,58	56,87	57,18
Văn Bàn	54,96	55,67	57,33	57,52	58,14

# 129 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>172.891</b>	<b>177.112</b>	<b>181.162</b>	<b>183.384</b>	<b>183.849</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	4.447	4.456	6.557	6.569	6.444
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	16.864	17.310	17.851	17.866	18.071
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	25.272	25.293	25.332	26.658	26.794
Mường Khương	10.332	10.486	10.651	10.961	11.516
Sì Ma Cai	8.049	7.646	8.087	8.188	8.092
Bắc Hà	13.404	15.595	16.872	17.304	17.970
Bảo Thắng	22.687	22.780	21.913	21.275	19.829
Bảo Yên	31.404	31.653	31.472	31.927	31.840
Văn Bàn	40.432	41.893	42.427	42.636	43.293

# 130 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.101</b>	<b>10.198</b>	<b>10.136</b>	<b>10.076</b>	<b>9.902</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	338	340	522	523	506
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.064	1.067	1.009	1.009	1.010
Mường Khương	400	400	402	424	424
Sì Ma Cai					
Bắc Hà	403	419	430	431	440
Bảo Thắng	1.916	1.912	1.791	1.738	1.584
Bảo Yên	2.652	2.635	2.640	2.611	2.590
Văn Bàn	3.328	3.425	3.342	3.340	3.348

# 131 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.475</b>	<b>23.536</b>	<b>23.917</b>	<b>23.872</b>	<b>23.619</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	509	509	702	703	696
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	3.608	3.578	3.600	3.600	3.600
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	3.945	3.825	3.978	3.980	3.921
Mường Khương	1.782	1.718	1.750	1.728	1.726
Si Ma Cai	1.912	1.907	1.997	2.004	1.820
Bắc Hà	2.381	2.669	2.737	2.798	2.912
Bảo Thắng	2.200	2.180	2.032	1.980	1.868
Bảo Yên	3.110	3.050	3.050	3.004	2.978
Văn Bàn	4.028	4.100	4.071	4.075	4.098

# 132 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,11</b>	<b>60,34</b>	<b>61,15</b>	<b>61,17</b>	<b>61,21</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	58,08	57,94	59,87	59,64	59,83
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	59,50	57,96	61,23	59,85	60,02
Mường Khương	55,00	54,60	54,98	55,86	57,09
Si Ma Cai					
Bắc Hà	53,28	54,75	56,33	57,68	57,84
Bảo Thắng	61,07	61,17	61,82	61,90	61,99
Bảo Yên	60,25	61,24	61,79	61,89	61,42
Văn Bàn	61,29	61,53	61,62	61,98	62,20

# 133 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of seasonal rice paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>47,78</b>	<b>49,11</b>	<b>50,65</b>	<b>51,05</b>	<b>52,18</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	48,80	48,84	48,88	49,63	49,10
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	46,74	48,38	49,59	49,59	50,20
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	48,01	49,96	50,92	51,80	52,87
Mường Khương	45,63	48,32	48,23	49,81	52,69
Si Ma Cai	42,10	40,09	40,50	40,86	44,46
Bắc Hà	47,28	49,84	52,80	52,96	52,97
Bảo Thắng	49,94	50,85	53,38	53,54	53,58
Bảo Yên	49,60	50,87	52,30	52,51	53,50
Văn Bàn	49,74	50,78	53,63	53,86	54,82

# 134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60.717</b>	<b>61.538</b>	<b>60.015</b>	<b>61.625</b>	<b>60.608</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.963	1.970	3.125	3.121	3.027
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	6.331	6.184	5.076	6.038	6.063
Mường Khương	2.200	2.184	2.210	2.369	2.421
Si Ma Cai					
Bắc Hà	2.147	2.294	2.422	2.486	2.545
Bảo Thắng	11.701	11.695	11.065	10.758	9.821
Bảo Yên	15.978	16.138	15.522	16.153	15.907
Văn Bàn	20.397	21.073	20.595	20.700	20.825

# 135 Sản lượng lúa mùa

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of seasonal rice paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112.174</b>	<b>115.574</b>	<b>121.147</b>	<b>121.759</b>	<b>123.241</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	2.484	2.486	3.432	3.448	3.417
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	16.864	17.310	17.851	17.866	18.071
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	18.941	19.109	20.256	20.619	20.732
Mường Khương	8.132	8.302	8.441	8.593	9.096
Sì Ma Cai	8.049	7.646	8.087	8.188	8.092
Bắc Hà	11.257	13.301	14.450	14.818	15.425
Bảo Thắng	10.986	11.085	10.848	10.517	10.008
Bảo Yên	15.426	15.515	15.950	15.775	15.933
Văn Bàn	20.035	20.820	21.832	21.935	22.467

# 139 Diện tích gieo trồng ngô

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.811</b>	<b>37.714</b>	<b>38.243</b>	<b>36.409</b>	<b>35.116</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	634	623	842	896	847
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1.669	1.592	1.594	1.569	1.509
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	5.311	5.431	6.028	5.679	5.255
Mường Khương	7.250	7.243	7.100	6.000	5.600
Sì Ma Cai	4.815	4.900	5.006	4.908	4.658
Bắc Hà	5.452	5.146	5.030	4.940	4.816
Bảo Thắng	4.181	4.194	4.065	4.069	4.047
Bảo Yên	3.400	3.405	3.360	3.175	3.192
Văn Bàn	5.099	5.180	5.218	5.173	5.193

# 137 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>40,17</b>	<b>41,32</b>	<b>42,03</b>	<b>42,22</b>	<b>43,10</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	38,69	41,04	40,45	40,03	41,54
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	39,89	41,05	41,16	41,19	41,97
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	40,50	39,70	40,77	40,43	42,07
Mường Khương	40,42	40,65	42,57	43,22	43,89
Si Ma Cai	36,50	40,33	39,92	40,50	40,80
Bắc Hà	38,79	40,23	42,38	42,59	42,86
Bảo Thắng	42,20	43,71	43,48	44,07	44,91
Bảo Yên	41,94	43,54	43,73	43,54	43,66
Văn Bàn	41,84	42,69	42,79	42,77	44,00

# 138 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>151.891</b>	<b>155.835</b>	<b>159.903</b>	<b>153.430</b>	<b>151.344</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	2.453	2.557	3.406	3.586	3.518
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	6.658	6.535	6.561	6.454	6.333
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	21.511	21.562	24.575	22.955	22.107
Mường Khương	29.306	29.444	30.095	25.930	24.580
Si Ma Cai	17.575	19.760	19.983	19.877	19.005
Bắc Hà	21.151	20.703	21.318	21.040	20.642
Bảo Thắng	17.642	18.333	17.676	17.909	18.174
Bảo Yên	14.260	14.827	14.021	13.600	14.137
Văn Bàn	21.335	22.114	22.268	22.079	22.848

# 139 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, production of some annual crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	339	401	418	365	340
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	70	68	31	29	16
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.712	4.229	3.691	3.147	2.586
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>	14.412	15.064	14.959	15.326	12.565
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	14.102	14.763	14.666	14.907	12.267
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	3.750	5.271	6.159	6.488	6.244
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.295	11.014	12.219	11.204	10.395
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>					
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	25	24	11	10	16
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.451	5.181	4.800	4.193	3.817
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>	204.914	215.494	210.276	225.656	204.930
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	43.312	42.192	31.272	39.171	40.604
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	68.620	74.700	85.370	103.350	109.404



# 140

## Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104.506</b>	<b>104.966</b>	<b>105.039</b>	<b>103.371</b>	<b>98.754</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	2.354	2.347	3.273	3.538	3.500
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	7.643	7.869	8.020	8.439	8.135
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	15.641	15.520	16.391	15.944	14.965
Mường Khương	11.423	11.792	11.752	10.540	9.873
Sì Ma Cai	10.989	10.779	10.794	10.792	10.370
Bắc Hà	10.288	10.096	9.803	9.619	9.549
Bảo Thắng	13.965	13.715	12.387	12.046	11.123
Bảo Yên	15.039	15.304	15.172	15.110	14.213
Văn Bàn	17.164	17.544	17.447	17.343	17.027

# 141

## Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.982</b>	<b>6.100</b>	<b>5.465</b>	<b>5.543</b>	<b>6.327</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	156	156	152	156	148
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	120	115	81	77	81
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	545	545	781	801	1.248
Mường Khương	40	40	40	40	40
Sì Ma Cai					
Bắc Hà	300	220	180	188	198
Bảo Thắng	2.002	1.423	709	715	702
Bảo Yên	2.400	2.200	2.100	2.279	2.380
Văn Bàn	1.419	1.401	1.422	1.287	1.530

# 142

## Diện tích gieo trồng đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of soya-bean by district*

Đơn vị tính - Unit. Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.090</b>	<b>2.661</b>	<b>2.239</b>	<b>1.789</b>	<b>1.508</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	4	3	7	7	7
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	66	66	42	37	24
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	472	478	456	303	210
Mường Khương	500	500	500	500	400
Sì Ma Cai	1.200	920	726	724	703
Bắc Hà	625	540	350	65	23
Bảo Thắng	35	16	3	5	4
Bảo Yên	77	55	42	48	44
Văn Bàn	111	83	113	100	93

# 143

## Diện tích lạc phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of peanut by district*

Đơn vị tính - Unit. Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.567</b>	<b>1.513</b>	<b>1.395</b>	<b>1.321</b>	<b>1.058</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	8	8	26	23	24
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	55	56	17	14	18
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	455	465	471	458	224
Mường Khương	166	165	150	140	130
Sì Ma Cai	320	320	318	305	305
Bắc Hà	215	168	98	148	137
Bảo Thắng	74	89	72	53	49
Bảo Yên	125	110	94	80	83
Văn Bàn	149	132	149	100	90

# 144 Diện tích vùng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of sesame by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>57</b>	<b>37</b>	<b>20</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	3	2	3	3	3
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	33	33	33	14	4
Mường Khương					
Si Ma Cai					
Bắc Hà					
Bảo Thắng	4	5	6	3	1
Bảo Yên	15	15	15	17	12
Văn Bàn					

# 145 Sản lượng cây sắn

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>92.054</b>	<b>78.770</b>	<b>74.623</b>	<b>82.796</b>	<b>97.912</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	2.106	2.144	2.033	2.330	2.208
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1.440	1.390	1.024	976	975
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	6.834	6.867	10.328	12.100	19.128
Mường Khương	480	485	507	590	620
Si Ma Cai					
Bắc Hà	3.320	2.260	1.913	2.765	2.925
Bảo Thắng	23.003	16.755	8.745	10.820	10.980
Bảo Yên	31.200	25.500	26.343	31.735	35.476
Văn Bàn	23.671	23.369	23.730	21.480	25.600

# 146 Sản lượng cây đậu tương

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of soya-bean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.559</b>	<b>3.127</b>	<b>2.767</b>	<b>2.217</b>	<b>2.225</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	6	4	11	11	11
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	83	93	56	50	36
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	621	657	596	398	303
Mường Khương	600	629	638	632	571
Sì Ma Cai	1.239	992	845	845	1.039
Bắc Hà	710	547	410	77	36
Bảo Thắng	59	29	8	9	7
Bảo Yên	100	69	54	60	73
Văn Bàn	141	107	149	135	149

# 147 Sản lượng lạc

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.868</b>	<b>2.030</b>	<b>2.007</b>	<b>1.958</b>	<b>1.581</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	14	14	48	41	44
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	70	76	24	20	25
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	613	731	770	743	360
Mường Khương	157	205	205	192	187
Sì Ma Cai	333	367	414	393	425
Bắc Hà	252	206	134	212	205
Bảo Thắng	89	128	107	85	66
Bảo Yên	168	145	132	114	124
Văn Bàn	172	158	173	158	145

# 148 Sản lượng vừng

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of sesame by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>26</b>	<b>18</b>	<b>11</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	2	1	2	2	2
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	11	11	14	6	2
Mường Khương					
Sì Ma Cai					
Bắc Hà					
Bảo Thắng	2	3	3	2	1
Bảo Yên	9	9	7	8	6
Văn Bàn					

# 149

## Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Diện tích hiện có - Planted area (Ha)</b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	10.606	11.506	13.002	12.707	12.656
Xoài - <i>Mango</i>	684	704	1.082	1.159	1.560
Chuối - <i>Banana</i>	2.550	3.209	4.063	3.332	3.413
Dứa - <i>Pineapple</i>	1.193	1.205	1.206	1.709	2.020
Nhãn - <i>Long,</i>	1.111	994	854	644	469
Vải - <i>Litchi</i>	577	473	387	325	254
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>					
Cây ăn quả khác - <i>Others fruit</i>	4.491	4.921	5.410	5.538	4.940
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>					
<i>Industrial perenial crops</i>					
Dừa - <i>Coconut</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	2.113	2.113	2.054	1.969	1.947
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	6.037	6.128	6.147	6.554	7.341

# 149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
 (Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Diện tích cho sản phẩm</b>					
<b>Gathering area (Ha)</b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	8.258	8.706	9.847	9.070	8.478
Xoài - <i>Mango</i>	217	217	223	219	188
Chuối - <i>Banana</i>	2.078	2.459	3.386	2.845	2.635
Dứa - <i>Pineapple</i>	1.058	1.091	1.105	1.019	1.047
Nhãn - <i>Long,</i>	1.081	958	833	627	436
Vải - <i>Litchi</i>	576	465	383	323	250
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>					
Cây ăn quả khác - <i>Others fruit</i>	3.248	3.516	3.916	4.037	3.911
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>					
<b>Industrial perenial crops</b>					
Dừa - <i>Coconut</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	55	140	145	145	464
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	4.129	4.539	4.927	4.712	5.038

# 149

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**  
 (Cont.) *Planted area, gethering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	93.562	102.236	136.606	138.933	141.093
Xoài - <i>Mango</i>	685	704	1.082	1.159	1.560
Chuối - <i>Banana</i>	45.056	51.314	70.335	64.976	65.957
Dứa - <i>Pineapple</i>	25.632	27.086	30.324	27.961	31.025
Nhãn - <i>Long,</i>	3.657	2.952	5.148	4.484	3.964
Vải - <i>Litchi</i>	2.369	1.712	2.721	2.588	2.322
Chôm chôm - <i>Rambutan</i>					
Cây ăn quả khác - <i>others fruit</i>	16.164	18.468	26.995	28.444	36.265
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Dừa - <i>Coconut</i>					
Điều - <i>Cashewnut</i>					
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	33	126	113	116	340
Cà phê - <i>Coffee</i>					
Chè - <i>Tea</i>	23.987	30.061	37.151	37.658	41.729



# 150 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.132</b>	<b>20.051</b>	<b>23.749</b>	<b>24.228</b>	<b>24.770</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	503	500	599	604	557
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	705	697	704	990	741
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2.826	2.909	3.287	2.965	2.625
Mường Khương	5.653	6.274	8.429	9.320	10.835
Sì Ma Cai	663	687	870	860	1.096
Bắc Hà	1.938	1.982	1.997	1.896	1.918
Bảo Thắng	4.687	4.557	4.458	4.103	3.962
Bảo Yên	1.394	1.721	2.035	2.037	1.654
Văn Bàn	764	724	1.370	1.453	1.381

# 151 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.037</b>	<b>6.128</b>	<b>6.147</b>	<b>6.554</b>	<b>7.341</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	186	186	188	177	158
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	49	48	37	31	31
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	645	463	473	303	259
Mường Khương	2.900	3.151	3.171	4.055	4.915
Sì Ma Cai	8	8	8	8	
Bắc Hà	655	655	655	695	910
Bảo Thắng	858	858	837	509	509
Bảo Yên	706	737	756	756	559
Văn Bàn	30	22	22	20	

# 152 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.129</b>	<b>4.539</b>	<b>4.927</b>	<b>4.712</b>	<b>5.038</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	135	166	181	176	148
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	34	34	34	27	21
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	495	443	466	303	259
Mường Khương	1.644	1.818	2.068	2.350	2.874
Sì Ma Cai	8	8	8	8	
Bắc Hà	655	655	655	655	675
Bảo Thắng	728	856	837	509	509
Bảo Yên	400	537	656	662	552
Văn Bàn	30	22	22	22	

# 153 Sản lượng chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of tea by district*

DVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.987</b>	<b>30.061</b>	<b>37.151</b>	<b>37.658</b>	<b>41.729</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	783	963	1.316	1.442	1.300
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	95	150	191	195	152
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	2.915	2.556	3.211	2.200	1.908
Mường Khương	9.895	13.762	16.880	20.448	25.113
Sì Ma Cai	25	25	47	43	
Bắc Hà	3.125	3.220	3.720	4.090	4.232
Bảo Thắng	4.644	5.850	6.626	4.440	4.542
Bảo Yên	2.400	3.445	5.031	4.670	4.482
Văn Bàn	105	90	129	130	

# 154 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit. Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.606</b>	<b>11.506</b>	<b>13.002</b>	<b>12.707</b>	<b>12.656</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	306	315	403	415	385
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	620	612	601	646	606
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.339	1.611	1.798	1.717	1.434
Mường Khương	2.514	2.912	3.848	3.818	4.373
Si Ma Cai	499	627	777	797	1.012
Bắc Hà	1.283	1.327	1.342	1.134	933
Bảo Thắng	2.693	2.590	2.518	2.363	2.217
Bảo Yên	624	840	1.051	1.162	1.058
Văn Bàn	728	672	664	656	637

# 155 Diện tích hiện có trồng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit. Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.550</b>	<b>3.209</b>	<b>4.063</b>	<b>3.332</b>	<b>3.413</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	54	53	68	71	70
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa			3	5	5
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	667	1.003	1.232	1.178	979
Mường Khương	1.078	1.372	2.003	1.310	1.570
Si Ma Cai	38	38	38	38	38
Bắc Hà	26	25	22	20	21
Bảo Thắng	491	426	377	312	328
Bảo Yên	93	188	215	291	294
Văn Bàn	103	104	105	107	107

# 156 Diện tích hiện có trồng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Planted area of pineapple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.193</b>	<b>1.205</b>	<b>1.206</b>	<b>1.709</b>	<b>2.020</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	49	50	44	46	39
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	45	45	56	51	58
Mường Khương	785	786	775	1.195	1.500
Sì Ma Cai					
Bắc Hà					
Bảo Thắng	307	317	324	410	416
Bảo Yên	7	7	7	7	7
Văn Bàn					

# 157 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.078</b>	<b>2.459</b>	<b>3.386</b>	<b>2.845</b>	<b>2.635</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	54	53	68	68	67
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa			2	5	5
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	525	565	796	1.040	909
Mường Khương	820	1.227	1.810	1.108	942
Sì Ma Cai	37	37	38	38	38
Bắc Hà	26	23	22	17	17
Bảo Thắng	424	356	361	265	304
Bảo Yên	90	96	185	199	246
Văn Bàn	102	102	104	105	107

# 158 Diện tích cho sản phẩm dứa

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area having products of pineapple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.058</b>	<b>1.091</b>	<b>1.105</b>	<b>1.019</b>	<b>1.047</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	46	47	44	44	39
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	45	45	31	47	58
Mường Khương	671	689	709	613	600
Sì Ma Cai					
Bắc Hà					
Bảo Thắng	289	303	315	309	344
Bảo Yên	7	7	7	6	6
Văn Bàn					

# 159 Sản lượng chuối

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of banana by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45.056</b>	<b>51.314</b>	<b>70.335</b>	<b>64.976</b>	<b>65.957</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.528	1.500	1.931	1.800	1.831
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa			23	33	31
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	12.705	13.987	19.752	24.265	24.530
Mường Khương	17.400	22.933	34.116	27.478	26.632
Sì Ma Cai	433	435	445	410	421
Bắc Hà	275	282	255	210	222
Bảo Thắng	9.587	9.000	9.242	6.700	7.959
Bảo Yên	1.368	1.400	2.775	2.400	2.616
Văn Bàn	1.760	1.777	1.796	1.680	1.715

# 160 Sản lượng dứa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of pineapple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.632</b>	<b>27.086</b>	<b>30.324</b>	<b>27.961</b>	<b>31.025</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	782	800	816	705	783
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa					
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.048	1.048	793	1.110	1.350
Mường Khương	16.775	17.439	19.797	18.657	20.109
Sì Ma Cai					
Bắc Hà					
Bảo Thắng	6.936	7.709	8.819	7.394	8.685
Bảo Yên	91	90	99	95	98
Văn Bàn					

# 161 Chăn nuôi

## Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con)</b>					
<b>Number of head as of 01/01 (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	127.619	122.587	112.297	107.194	105.213
Bò - <i>Cattles</i>	19.269	20.800	21.703	22.282	22.942
Lợn - <i>Pig</i>	525.278	287.766	302.515	362.367	371.200
Dê - <i>Goat</i>	45.909	41.126	38.294	36.678	36.503
Gia cầm (Nghìn con) <sup>(*)</sup> <i>Poultry (Thous. heads)<sup>(*)</sup></i>	4.022	4.639	5.063	4.821	5.141
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.100	3.151	2.758	2.877	2.892
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	557	528	566	661	798
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	50.450	42.278	38.134	47.436	47.179
Thịt gia cầm hơi bán giết <i>Living weight of livestock</i>	9.495	18.385	20.050	24.526	25.018
Trong đó - <i>Of which</i>					
Thịt gà hơi: - <i>Chicken</i>	8.148	15.338	16.884	20.129	20.834
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	42.744	51.854	62.739	63.408	65.015
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>					
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous.litre)</i>	50	75	79	123	85
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>			25	2	2

(\*) Bao gồm gà, vịt, ngan

(\*) Including chicken, duck, geese

\* Ghi chú: Số liệu năm 2020 là số liệu điều tra chăn nuôi thực hiện theo Phương án số 570/QĐ-TCTK ngày 25/7/2018 của Tổng cục Thống kê, số liệu kỳ 01/01 là điều tra năm.

# 162 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of buffaloes as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>127.619</b>	<b>122.587</b>	<b>112.297</b>	<b>107.194</b>	<b>105.213</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	3.652	3.772	3.727	3.710	3.732
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	10.327	10.457	10.312	10.355	9.851
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	21.752	19.648	17.328	17.195	17.454
Mường Khương	12.499	10.771	9.346	9.703	9.453
Si Ma Cai	9.151	9.607	9.543	9.875	9.887
Bắc Hà	18.060	18.163	17.612	17.576	17.737
Bảo Thắng	11.116	10.495	7.085	7.401	7.129
Bảo Yên	18.056	17.052	15.802	11.500	10.600
Văn Bàn	23.006	22.622	21.542	19.879	19.370

# 163 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of cattles as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19.269</b>	<b>20.800</b>	<b>21.703</b>	<b>22.282</b>	<b>22.942</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	712	890	1.622	1.645	1.688
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	2.370	2.798	3.517	3.400	3.295
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.361	1.301	1.267	1.350	1.554
Mường Khương	3.206	3.635	3.450	3.457	3.389
Si Ma Cai	4.048	3.858	3.531	3.343	3.347
Bắc Hà	1.070	1.086	1.040	1.116	980
Bảo Thắng	1.382	2.032	1.993	2.228	2.530
Bảo Yên	771	702	687	828	1.052
Văn Bàn	4.349	4.498	4.596	4.915	5.107



# 164 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pigs as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>525.278</b>	<b>287.766</b>	<b>302.515</b>	<b>362.367</b>	<b>371.200</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	26.074	17.478	25.596	25.009	27.878
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	33.981	22.241	23.011	24.656	23.387
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	86.504	46.432	30.163	33.921	40.281
Mường Khương	33.965	25.934	26.665	28.684	25.836
Si Ma Cai	15.911	15.176	14.586	18.336	17.566
Bắc Hà	38.813	34.671	37.637	39.262	37.735
Bảo Thắng	161.810	48.345	67.430	98.781	101.679
Bảo Yên	59.002	25.976	34.070	38.766	37.408
Văn Bàn	69.218	51.513	43.357	54.952	59.430

# 165 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of poultry as of 01/01 by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.022</b>	<b>4.639</b>	<b>5.063</b>	<b>4.821</b>	<b>5.141</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	220	165	255	249	257
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	142	184	234	214	220
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	364	552	501	503	494
Mường Khương	209	407	305	222	267
Si Ma Cai	147	125	167	207	186
Bắc Hà	249	361	376	379	361
Bảo Thắng	1.662	1.738	1.785	1.778	1.995
Bảo Yên	554	439	729	602	733
Văn Bàn	475	668	711	667	628

# 166 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of goat as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45.909</b>	<b>41.126</b>	<b>38.294</b>	<b>36.678</b>	<b>36.503</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.097	745	1.489	1.833	1.832
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	5.875	4.591	3.503	2.761	3.209
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	5.972	5.768	4.330	5.402	5.492
Mường Khương	1.284	641	526	568	649
Sí Ma Cai	821	313	477	442	433
Bắc Hà	7.850	7.911	8.174	8.213	8.393
Bảo Thắng	5.138	5.340	4.177	3.214	2.568
Bảo Yên	11.235	10.023	9.793	8.773	8.380
Văn Bàn	6.637	5.794	5.825	5.472	5.547

# 167 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50.450</b>	<b>42.278</b>	<b>38.134</b>	<b>47.436</b>	<b>47.179</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	3.111	2.575	3.923	2.846	2.831
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	1.717	1.432	1.292	1.423	1.415
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	6.550	5.258	3.443	5.692	5.661
Mường Khương	1.922	1.571	1.417	1.897	1.887
Sí Ma Cai	1.250	973	878	949	944
Bắc Hà	2.612	2.128	1.919	2.372	2.359
Bảo Thắng	22.468	19.164	16.984	21.347	21.231
Bảo Yên	5.512	4.795	4.325	5.218	5.190
Văn Bàn	5.308	4.382	3.953	5.692	5.661

# 168 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Living weight of pig by district*

DVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.495</b>	<b>18.385</b>	<b>20.050</b>	<b>24.526</b>	<b>25.018</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	640	1.239	1.351	1.653	1.686
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	292	564	616	753	768
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	890	1.723	1.879	2.298	2.344
Mường Khương	345	667	728	890	908
Sì Ma Cai	339	656	716	876	893
Bắc Hà	489	947	1.033	1.263	1.288
Bảo Thắng	4.770	9.238	10.073	12.324	12.572
Bảo Yên	919	1.780	1.942	2.374	2.422
Văn Bàn	811	1.571	1.712	2.095	2.137

# 169 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

*Forest status as of December 31 every year*

DVT - Unit: Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2018	351.059	268.339	82.720	54,81
2019	354.063	268.599	85.464	55,63
2020	356.855	267.780	89.075	56,07
2021	362.195	267.373	94.822	56,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	367.267	266.753	100.514	57,70

# 170 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of concentrated planted forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>351.059</b>	<b>354.063</b>	<b>356.855</b>	<b>362.195</b>	<b>367.267</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	11.134	11.452	13.745	13.744	13.813
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	44.416	44.651	44.983	45.393	45.557
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	59.774	60.666	60.378	60.709	61.260
Mường Khương	23.773	23.400	23.843	24.514	24.889
Si Ma Cai	9.107	9.140	9.330	9.608	9.858
Bắc Hà	26.012	27.512	27.693	28.365	29.241
Bảo Thắng	38.516	37.760	35.929	36.404	36.768
Bảo Yên	48.750	47.800	48.738	49.969	50.915
Văn Bàn	89.576	91.682	92.216	93.490	94.965
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>		<b>100,86</b>	<b>100,79</b>	<b>101,50</b>	<b>101,40</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai		102,85	120,02	99,99	100,50
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa		100,53	100,74	100,91	100,36
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát		101,49	99,53	100,55	100,91
Mường Khương		98,43	101,89	102,81	101,53
Si Ma Cai		100,37	102,08	102,98	102,61
Bắc Hà		105,77	100,66	102,42	103,09
Bảo Thắng		98,04	95,15	101,32	101,00
Bảo Yên		98,05	101,96	102,53	101,89
Văn Bàn		102,35	100,58	101,38	101,58

# 171

## Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by types of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2018	7.596	7.270	326	
2019	5.837	5.809	28	
2020	6.214	6.002	212	
2021	10.065	9.622	383	60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	8.087	8.007	70	10
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>		
2018	78,58	80,46	59,49	
2019	76,84	79,90	8,59	
2020	106,46	103,32	757,14	
2021	161,97	160,31	180,66	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	80,35	83,22	18,28	16,67

# 172 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2018	7.596	589	7.007	
2019	5.837	414	5.423	
2020	6.214		6.214	
2021	10.065	313	9.752	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	8.087	80	8.007	
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2018	78,58	56,04	81,33	
2019	76,84	70,29	77,39	
2020	106,46		114,59	
2021	161,97		156,94	
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	80,35	25,56	82,11	

# 173 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of concentrated planted forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.596</b>	<b>5.837</b>	<b>6.214</b>	<b>10.065</b>	<b>8.087</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	75	89	40	250	165
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa		18	29	210	60
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	880	295	555	1.098	1.275
Mường Khương	351	140	355	417	582
Si Ma Cai	296	58	266	626	277
Bắc Hà	1.308	606	1.242	1.834	1.300
Bảo Thắng	998	2.101	909	1.852	437
Bảo Yên	2.409	1.916	1.962	2.218	1.903
Văn Bàn	1.279	614	856	1.560	2.088
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>78,58</b>	<b>76,84</b>	<b>106,46</b>	<b>161,97</b>	<b>80,35</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	94,94	118,67	44,38	625,00	66,00
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa			162,22	24,14	28,57
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	123,42	33,52	188,31	197,84	116,12
Mường Khương	113,59	39,89	253,81	117,44	139,57
Si Ma Cai	62,32	19,59	457,93	235,19	44,25
Bắc Hà	93,97	46,33	204,99	147,70	70,88
Bảo Thắng	82,00	210,52	43,24	203,72	23,60
Bảo Yên	77,58	79,54	102,42	113,06	85,80
Văn Bàn	59,57	48,01	139,42	182,23	133,85

# 174 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>1. Gỗ - Wood</b>	<b>M<sup>3</sup></b>	<b>138.550</b>	<b>146.447</b>	<b>138.584</b>	<b>177.701</b>	<b>138.740</b>
<b>2. Cùi - Firewood</b>	<b>Ste</b>	<b>569.243</b>	<b>480.542</b>	<b>464.613</b>	<b>447.625</b>	<b>424.973</b>
<b>3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán - <i>Non-timber forest products exploit, collect from the forest and from planted forest trees scatter</i></b>						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	3.270	3.405	2.756	2.777	2.703
Tre <i>Bamboo</i>	"	18	1.550	2.934	2.803	2.753
Trúc <i>Truc</i>	"	23	28	50	50	49
Giang <i>Jiang</i>	"	18	11	333	338	327
Nửa hàng <i>Cork</i>	"	4.122	3.864	4.302	4.324	4.194
Song mây- <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"					
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	3.848	4.527	6.606	13.766	17.854
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	1.662	2.457	1.573	1.103	1.514



# 174

## (Tiếp theo) Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

(Cont.) Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous.leaves</i>	1.592	1.850	2.445	2.219	2.055
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	"					
Lá dong <i>Line leaves</i>	"	40.822	84.369	127.316	117.764	114.012
Lá nón <i>Leaf</i>	"					
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	9.109	17.306	25.504	25.092	23.082
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	63	83	108	110	109

# 175 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

*Area surface for aquaculture*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.036</b>	<b>2.110</b>	<b>2.198</b>	<b>2.242</b>	<b>2.346</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>					
	2.036	2.110	2.198	2.242	2.346
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>					
	2.036	2.110	2.198	2.242	2.346
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>					

# 176 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.036</b>	<b>2.110</b>	<b>2.198</b>	<b>2.242</b>	<b>2.346</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	173	176	257	255	255
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	8	7	8	10	11
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	275	272	227	229	222
Mường Khương	91	95	94	90	90
Si Ma Cai	8	8	8	8	7
Bắc Hà	50	55	55	57	57
Bảo Thắng	741	771	761	761	848
Bảo Yên	405	415	430	447	458
Văn Bàn	285	311	358	385	398
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>		<b>103,63</b>	<b>104,17</b>	<b>102,02</b>	<b>104,63</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai		101,96	146,21	99,16	100,00
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa		86,34	117,94	120,96	108,91
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát		98,91	83,46	101,25	96,90
Mường Khương		103,99	99,20	95,50	100,00
Si Ma Cai		105,00	100,00	100,00	84,52
Bắc Hà		109,34	100,60	103,64	100,00
Bảo Thắng		104,03	98,62	100,00	111,49
Bảo Yên		102,50	103,58	103,95	102,46
Văn Bàn		109,27	115,05	107,59	103,37

# 177 Diện tích thu hoạch thủy sản

*Area of harvested aquaculture*

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.045</b>	<b>2.477</b>	<b>2.545</b>	<b>2.488</b>	<b>2.624</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By types of activity economic</i></b>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	2.045	2.477	2.545	2.488	2.624
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>	2.045	2.477	2.545	2.488	2.624
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>					

# 178 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.797</b>	<b>9.474</b>	<b>10.164</b>	<b>9.587</b>	<b>10.372</b>
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <b><i>By types of catch, aquaculture</i></b>					
Khai thác - <i>Catch</i>	32	26	27	27	27
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	6.765	9.448	10.137	9.560	10.345
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>			1		
Cá - <i>Fish</i>	6.797	9.474	10.163	9.587	10.372
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>					

# 179 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.797</b>	<b>9.474</b>	<b>10.164</b>	<b>9.587</b>	<b>10.372</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	1.186	1.180	1.746	1.629	1.770
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	371	464	527	558	655
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	1.077	1.238	1.121	990	972
Mường Khương	124	249	213	200	208
Si Ma Cai	6	7	8	9	8
Bắc Hà	204	246	250	225	187
Bảo Thắng	2.393	4.429	4.407	4.126	4.537
Bảo Yên	1.156	1.304	1.478	1.403	1.556
Văn Bàn	280	357	414	447	479
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,59</b>	<b>139,39</b>	<b>107,28</b>	<b>94,33</b>	<b>108,18</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	102,42	99,49	147,97	93,30	108,66
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	102,77	125,07	113,58	105,92	117,34
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	102,57	114,95	90,55	88,31	98,15
Mường Khương	92,54	200,81	85,54	93,90	104,00
Si Ma Cai	120,00	116,67	114,29	112,50	92,56
Bắc Hà	102,51	120,59	101,63	90,00	83,11
Bảo Thắng	111,30	185,08	99,50	93,63	109,96
Bảo Yên	108,75	112,80	113,34	94,93	110,93
Văn Bàn	108,95	127,50	115,97	107,97	107,16

# 180 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district*

*Đơn vị tính - Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30,00</b>	<b>35,66</b>	<b>48,03</b>	<b>48,82</b>	<b>48,82</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	100,00	85,70	100,00	100,00
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	11,76	17,65	30,00	30,00	30,00
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	22,73	40,91	40,00	40,00	40,00
Mường Khương	20,00	26,70	33,33	33,33	33,33
Si Ma Cai	38,46	46,15	44,44	44,44	44,44
Bắc Hà	20,00	25,00	38,89	38,89	38,89
Bảo Thắng	72,73	90,91	100,00	100,00	100,00
Bảo Yên	31,25	37,5	43,75	43,75	43,75
Văn Bàn	31,82	40,90	47,62	47,62	47,62





## **THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **TRADE AND TOURISM**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022 <i>TRADE AND TOURISM IN 2022</i>	379 380
181 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	381
182 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	382
183 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	383
184 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	384
185 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>	386
186 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình <i>Number of super markets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	386
187 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by kinds types of ownership</i>	387
188 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	388
189 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	389



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách

quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục

vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.



# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

## **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-

package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business



management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.



# MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

## 1. Thương mại

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 24.629,72 tỷ đồng, tăng 21,81% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 15.152,46 tỷ đồng chiếm 61,52% tổng mức và tăng 22,01% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.598,68 tỷ đồng, chiếm 14,61% và tăng 39,17%; du lịch lữ hành đạt 97,96 tỷ đồng, chiếm 0,4% và tăng 63,21%; dịch vụ đạt 5.780,6 tỷ đồng, chiếm 23,47% và tăng 12,14%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022 toàn tỉnh có 72 chợ được xếp hạng, giữ nguyên so với năm 2021, 12 siêu thị, trung tâm thương mại, tăng 02 siêu thị, trung tâm thương mại so với năm 2021.

## 2. Du lịch

Năm 2022, số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 2.104,4 nghìn lượt người, tăng 54,42% so với năm trước. Trong đó: khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 1.776,05 nghìn lượt người, tăng 55,52%; khách trong ngày đạt 328,35 nghìn lượt người, tăng 48,76%. Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 54,05 nghìn lượt người, tăng 11,58%.

## **TRADE AND TOURISM IN 2022**

### **1. Trade**

In 2022, the total sales of consumer goods and services was estimated at 24,629.2 billion VND, up 21.81% over the previous year. By economic activities, retail sales of goods reached 15,152.46 billion VND, accounting for 61.52% of the total and increasing by 22.01% compared to 2021; accommodation and food services reached 3,598.68 billion VND, accounting for 14.61% and increasing by 39.17%; travel and tourism reached 97.96 billion VND, accounting for 0.4% and decreasing by 63.21%; services reached 5,780.6 billion VND, accounting for 23.47% and increasing by 12.14%.

As of December 31, 2022, the province had 72 ranked markets, unchanged compared to 2021, 12 supermarkets and trade centers, an increase of 02 supermarkets and trade centers compared to 2021.

### **2. Tourism**

In 2022, the number of arrivals served by accommodation establishments reached 2,104.4 thousand arrivals, down 54.42% over the previous year. Of which: overnight tourists reached 1,776.05 thousand turns of people, down 55.52%; daily visitors reached 328.35 thousand turns of people, down 48.76%. The number of arrivals served by travel agencies reached 54.05 thousand, down 11.58%.

# 181

## Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2018	21.062.939	13.967.380	2.355.398	148.083	4.592.078
2019	23.677.293	15.679.055	2.799.895	168.309	5.030.034
2020	18.734.846	11.513.622	2.523.161	83.382	4.614.681
2021	20.219.449	12.419.102	2.585.653	60.028	5.154.666
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	24.629.715	15.152.461	3.598.680	97.969	5.780.605
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2018	100,00	66,31	11,18	0,70	21,81
2019	100,00	66,22	11,83	0,71	21,24
2020	100,00	61,46	13,46	0,45	24,63
2021	100,00	61,42	12,79	0,30	25,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	61,52	14,61	0,40	23,47

# 182 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.967.380</b>	<b>15.679.055</b>	<b>11.513.622</b>	<b>12.419.102</b>	<b>15.152.461</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b> <b>By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.314.895	4.973.889	4.039.755	4.356.369	5.348.817
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	922.879	1.004.620	898.984	956.973	1.019.476
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.830.989	2.051.118	1.297.451	1.428.454	1.615.629
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	237.658	226.685	162.365	166.751	184.826
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.757.020	2.051.779	1.169.921	1.436.118	1.748.895
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	922.488	779.454	621.717	598.961	730.625
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	781.305	847.913	859.732	895.708	1.050.649
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	1.936.943	2.210.013	1.172.307	1.221.956	1.883.209
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	126.535	152.724	100.360	105.430	141.451
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	340.778	387.458	311.812	346.988	391.104
Hàng hóa khác <i>Other goods</i>	795.891	993.402	879.219	905.394	1.037.779

# 183 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices  
by commodity group*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b>By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	30,89	31,72	35,09	35,08	35,30
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	6,61	6,41	7,81	7,71	6,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,11	13,08	11,27	11,50	10,66
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,70	1,45	1,41	1,34	1,22
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	12,58	13,09	10,16	11,56	11,54
Ô tô các loại <i>Motors all of kinds</i>	6,60	4,97	5,40	4,82	4,83
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	5,59	5,41	7,47	7,21	6,93
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	13,87	14,10	10,18	9,84	12,43
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	0,91	0,97	0,87	0,85	0,93
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,44	2,47	2,71	2,79	2,58
Hàng hóa khác <i>Other goods</i>	5,70	6,33	7,63	7,30	6,85

# 184 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering service  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.355.398</b>	<b>2.799.895</b>	<b>2.523.161</b>	<b>2.585.653</b>	<b>3.598.680</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>826</b>	<b>676</b>	<b>415</b>	<b>2.269</b>	<b>2.677</b>
<b>Ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>2.110.558</b>	<b>2.539.706</b>	<b>2.464.880</b>	<b>2.504.876</b>	<b>3.497.867</b>
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>					
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
<b>Foreign invested sector</b>	<b>244.014</b>	<b>259.513</b>	<b>57.866</b>	<b>78.508</b>	<b>98.136</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	594.396	706.881	560.321	520.864	790.737
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	1.761.002	2.093.014	1.962.840	2.064.789	2.807.943



184

(Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**  
**theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**  
**và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Turnover of accommodation and catering service*  
*at current prices by types of ownership*  
*and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
<b>Nhà nước - State</b>	<b>0,04</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>0,09</b>	<b>0,07</b>
<b>Ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>89,60</b>	<b>90,71</b>	<b>97,69</b>	<b>96,87</b>	<b>97,20</b>
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	17,19	15,32	22,01	20,07	18,73
Cá thể - <i>Household</i>	72,41	75,39	75,68	76,80	78,47
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>					
<b>Foreign invested sector</b>	<b>10,36</b>	<b>9,27</b>	<b>2,29</b>	<b>3,04</b>	<b>2,73</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>	25,24	25,25	22,21	20,14	21,97
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	74,76	74,75	77,79	79,86	78,03

# 185 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ CHỢ</b> <b>TOTAL MARKETS</b>	<b>74</b>	<b>74</b>	<b>72</b>	<b>72</b>	<b>72</b>
<b>Phân theo hạng - By level</b>					
Hạng 1 - Level 1					
Hạng 2 - Level 2	12	12	12	12	12
Hạng 3 - Level 3	62	62	60	60	60

# 186 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Supermarket

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	10	10	10	9	10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>					

# 187 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual December  
31<sup>st</sup> by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	1	1	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector					

# 188 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>148.083</b>	<b>168.309</b>	<b>83.382</b>	<b>60.028</b>	<b>97.969</b>
Nhà nước - State					
Ngoài nhà nước - Non-State	148.083	168.309	83.382	60.028	97.969
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	148.083	168.309	83.382	60.028	97.969
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 189 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <b>Visitors serviced by accommodation</b> <b>establishments</b>	<b>1.654.970</b>	<b>1.913.861</b>	<b>1.412.011</b>	<b>1.362.721</b>	<b>2.104.407</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	1.231.287	1.409.854	1.179.434	1.142.007	1.776.050
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	423.683	504.007	232.577	220.714	328.357
<b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b> <b>Visitors served by travel agencies</b>	<b>67.074</b>	<b>73.039</b>	<b>26.959</b>	<b>48.448</b>	<b>54.056</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>					



## **CHỈ SỐ GIÁ** **PRICE INDEX**

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022 <i>PRICE INDEX IN 2022</i>	397 399
190 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	401
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to previous month</i>	402
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	404
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	406
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019</i>	408
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	410
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of month index in urban area in 2022 as compared to previous month</i>	411
197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	413

Biểu Table	Trang Page
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	415
199 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index of monthly in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	417
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared to the same period of previous year</i>	419
201 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	421
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	423
203 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	425
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	427
205 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	428
206 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	429



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.*

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2022 tăng 3,40% so với tháng 12/2021. CPI bình quân năm 2022 tăng 2,85% so với bình quân năm 2021.

CPI bình quân năm 2022 tăng chủ yếu do một số nguyên nhân:

- Nền kinh tế được phục hồi do dịch Covid-19 về cơ bản được kiểm soát, với nguồn cung dồi dào, đảm bảo về sản lượng và giá cả, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lào Cai đáp ứng tốt nhu cầu của người dân trong các dịp Lễ, Tết cũng như hoạt động thường nhật.

- Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng cao do nhu cầu tăng vào những ngày trước và trong dịp Tết Nguyên đán. Các hoạt động Lễ hội, cưới hỏi, ăn uống ngoài gia đình được phục hồi và diễn ra bình thường sau khoảng thời gian hạn chế do dịch Covid-19 cũng là nguyên nhân chính làm mức tiêu thụ thực phẩm tăng cao. Chỉ số nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân cả năm tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước do, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (xi măng, sắt thép, đá, cát sỏi) tăng; giá điện, nước sinh hoạt tăng; giá gas và các loại chất đốt đều tăng cao do ảnh hưởng của thị trường trong nước và thế giới.

- Giá các đồ dùng thiết yếu như tủ lạnh, máy giặt tăng do, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, xăng dầu tăng nên cơ sở tăng giá bán, làm chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá một số mặt hàng thuốc tăng do người dân sử dụng trong phòng và điều trị Covid-19, làm chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá xăng, dầu tăng do Bộ Công Thương điều chỉnh theo giá xăng, dầu thế giới. Bình quân năm 2022, chỉ số giá nhóm giao thông tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,63% so với cùng kỳ năm trước do, học phí tăng theo quy định, đồng thời giá các mặt hàng bút viết, đồ dùng học tập tăng do nhu cầu và chi phí sản xuất tăng.

- Hoạt động du lịch khởi sắc trở lại sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, giá các gói dịch vụ du lịch tăng, làm chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá mặt hàng đồ trang sức tăng do ảnh hưởng của giá vàng tăng, làm cho nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,04% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh các nguyên nhân tăng CPI, có các yếu tố làm giảm CPI bình quân năm 2022 so với bình quân năm 2021 như:

- Giá các mặt hàng quần, áo may sẵn và giày, dép giảm do, nhu cầu mua sắm của người dân không nhiều, các cơ sở kinh doanh giảm giá bán để thúc đẩy tiêu thụ, tác động làm chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,47% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá mặt hàng điện thoại di động giảm do, cơ sở kinh doanh tổ chức các chương trình khuyến mại để tăng doanh số, tác động làm chỉ số chung của nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,31% so với cùng kỳ năm trước.

## **PRICE INDEX IN 2022**

The consumer price index (CPI) in December 2022 increased by 3.40% compared to December 2021. Average CPI in 2022 increased by 2.85% compared to the average in 2021.

The average CPI in 2022 increased mainly due to a number of reasons:

- The economy recovered due to the Covid-19 pandemic was basically under control, with an abundant supply, guaranteed in terms of production and prices, and the commodity market in Lao Cai province meets the needs of people on holidays, Tet as well.

- Prices of food and food items increased due to the demand increased in the days before and during the Lunar New Year. Festivals, weddings, out-of-home dining activities that were restored and taken place normally after a limited period due to the Covid-19 pandemic were also the main reasons for the high increase in food consumption. The average index of food and food service group for the whole year increased by 3.14% over the same period last year.

- The price index of housing, electricity, water, fuel and construction materials increased by 2.97% over the same period last year due to the pricea of housing maintenance materials (cement, iron and steel, stone, sand and gravel) increased; the prices of electricity and water increased; the prices of gas and fuel increased due to the influence of domestic and international markets.

- The price of essential appliances such as refrigerators and washing machines increased due to the increase in the cost of production materials and gasoline, so the establishment increased the selling price, causing the price index of household equipment and goods to increase by 1.09% compared to the same period last year.

- Prices of some medicinal products increased due to people using them in the prevention and treatment of Covid-19, causing the price

index of medicine and health care services to increase by 0.03% over the same period last year.

- Petrol and oil prices increased because the Ministry of Industry and Trade adjusted according to world gasoline and oil prices. On average, in 2022, the price index of transport group increased by 7.85% over the same period last year.

- Education group price index increased by 7.63% over the same period last year due to the increase in tuition fees as prescribed, while prices of pens and school supplies increased due to the demand and production costs increased.

- Tourism activities prospered again after the Covid-19 pandemic was controlled, the price of travel service packages increased, causing the price index of culture, entertainment and tourism groups to increase by 0.85% over the same period.

- The price of jewelry increased due to the influence of the rising gold price, causing the price index of other goods and services group to increase by 2.04% over the same period last year.

Besides the reasons for the increase in CPI, there were factors that reduced the average CPI in 2022 compared to the average in 2021 such as:

- Prices of ready-made clothing and footwear products decreased due to low shopping demand of people, business establishments reduced selling prices to promote consumption, affecting the price index of garment, hat, footwear group decreased by 0.47% over the same period last year.

- The price of mobile phones decreased due to the fact that business establishments organized promotional programs to increase sales, causing the overall index of the post and telecommunications group to decrease by 0.31% compared to the same period last year.



# 190 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

## Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tháng trước = 100</b> <b>Previous month = 100</b>					
Tháng 1 - <i>January</i>	100,81	99,68	100,44	98,83	100,27
Tháng 2 - <i>February</i>	101,02	101,38	100,29	101,47	101,47
Tháng 3 - <i>March</i>	99,37	98,42	99,72	99,81	100,70
Tháng 4 - <i>April</i>	100,23	99,81	97,79	99,97	100,28
Tháng 5 - <i>May</i>	100,98	100,03	99,97	99,72	100,38
Tháng 6 - <i>June</i>	100,78	99,21	100,38	99,98	100,29
Tháng 7 - <i>July</i>	100,30	100,01	100,08	100,22	100,55
Tháng 8 - <i>August</i>	100,39	100,41	99,56	99,40	99,77
Tháng 9 - <i>September</i>	100,19	101,39	99,84	99,84	100,76
Tháng 10 - <i>October</i>	100,22	101,08	99,80	99,70	99,54
Tháng 11 - <i>November</i>	99,56	101,84	99,65	100,88	99,85
Tháng 12 - <i>December</i>	100,09	101,43	99,97	99,59	99,50
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	100,33	101,41	103,07	99,00	102,85
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year as compared to December of previous year</i>	104,00	104,71	97,47	100,12	103,40
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>					
Năm 2014 (2019) = 100 <i>Year 2014 (2019) = 100<sup>(*)</sup></i>					

(\*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

# 191

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,27</b>	<b>101,47</b>	<b>100,70</b>	<b>100,28</b>	<b>100,38</b>	<b>100,29</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,29	103,80	100,22	100,88	100,77	100,32
Lương thực - <i>Food</i>	100,68	101,26	102,92	100,84	100,02	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,30	105,42	99,82	99,43	100,28	100,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	105,87	102,99	99,98
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	100,05	99,57	100,59	100,22	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,28	100,18	100,00	99,36	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,59	100,83	101,01	100,62	99,74	99,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,01	100,78	100,13	99,84	100,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,74	101,59	103,99	99,49	101,53	102,22
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,87	100,13	100,00	100,00	99,92	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16	100,15	100,22	100,17	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,95	100,02	100,07	99,97	101,06	99,98
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>100,64</b>	<b>101,98</b>	<b>103,01</b>	<b>99,68</b>	<b>99,53</b>	<b>99,12</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,94</b>	<b>99,57</b>	<b>100,57</b>	<b>100,14</b>	<b>100,41</b>	<b>100,99</b>

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước**  
(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,55</b>	<b>99,77</b>	<b>100,76</b>	<b>99,54</b>	<b>99,85</b>	<b>99,50</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,41	100,67	99,66	99,30	99,24	99,46
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	100,00	100,01	100,86	101,74	100,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,57	101,00	99,49	98,83	98,58	99,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,99	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,15	100,19	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,06	99,89	100,36	99,49	99,54	99,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30	99,95	100,00	100,18	99,99	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,79	95,91	98,45	98,40	101,51	97,92
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,81	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,02	123,88	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	130,04	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,97	100,11	100,00	100,00	99,98	98,30
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,91	99,99	100,00	100,00	100,00
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>98,30</b>	<b>98,33</b>	<b>98,03</b>	<b>99,76</b>	<b>103,12</b>	<b>99,35</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,66</b>	<b>100,23</b>	<b>100,48</b>	<b>102,05</b>	<b>103,11</b>	<b>97,52</b>

# 192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2022 as compared to December  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,27</b>	<b>101,74</b>	<b>102,46</b>	<b>102,74</b>	<b>103,14</b>	<b>103,43</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,29	104,09	104,32	105,24	106,04	106,38
Lương thực - <i>Food</i>	100,68	101,95	104,93	105,81	105,83	105,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,30	105,74	105,55	104,95	105,24	105,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	105,87	109,04	109,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,22	101,27	100,83	101,43	101,65	101,65
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,28	99,46	99,46	98,82	98,82	98,82
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,59	101,43	102,45	103,09	102,82	102,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,24	101,03	101,16	101,00	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,74	102,34	106,42	105,87	107,49	109,88
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,87	100,00	100,00	99,99	99,91	99,82
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,16	100,31	100,53	100,70	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,95	99,97	100,04	100,01	101,07	101,06
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>100,64</b>	<b>102,63</b>	<b>105,72</b>	<b>105,38</b>	<b>104,88</b>	<b>103,96</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,94</b>	<b>99,51</b>	<b>100,07</b>	<b>100,21</b>	<b>100,62</b>	<b>101,62</b>

# 192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,00</b>	<b>103,76</b>	<b>104,55</b>	<b>104,07</b>	<b>103,92</b>	<b>103,40</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,95	109,68	109,30	108,54	107,72	107,14
Lương thực - <i>Food</i>	105,82	105,82	105,83	106,74	108,60	108,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,51	110,61	110,04	108,75	107,21	106,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,01	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,82	103,01	103,01	103,01	103,01	103,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,82	98,80	98,79	98,79	98,79	98,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,56	102,45	102,82	102,29	101,82	101,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,44	101,39	101,39	101,57	101,56	101,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,45	103,05	101,46	99,84	101,35	99,24
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,64	99,54	99,54	99,54	99,54	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,02	123,90	123,90	123,90	123,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	130,04	130,04	130,04	130,04
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,67	100,77	100,77	100,77	100,75	99,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,06	101,98	101,97	101,97	101,97	101,97
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>102,20</b>	<b>100,49</b>	<b>98,52</b>	<b>98,28</b>	<b>101,34</b>	<b>100,69</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>102,29</b>	<b>102,52</b>	<b>103,02</b>	<b>105,12</b>	<b>108,40</b>	<b>105,70</b>

# 193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of  
months in 2022 as compared to the same period of  
previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,56</b>	<b>100,83</b>	<b>101,73</b>	<b>102,04</b>	<b>102,72</b>	<b>103,04</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,04	97,29	98,85	99,09	101,18	102,58
Lương thực - <i>Food</i>	101,60	102,72	105,73	106,61	106,64	106,66
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	91,08	95,57	97,35	95,91	98,06	100,07
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	105,87	109,04	109,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,91	101,93	101,49	102,10	102,32	102,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,82	99,57	99,59	99,75	99,79	99,80
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,85	102,22	103,00	104,79	104,18	102,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	99,95	100,90	101,12	100,92	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,04	100,04	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,39	111,11	113,56	112,34	113,46	114,83
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,68	99,92	99,92	99,91	99,83	99,74
Giáo dục - <i>Education</i>	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32	100,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,85	101,01	100,97	101,22	101,25	101,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,24	101,27	101,35	101,33	102,39	102,37
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>96,69</b>	<b>98,90</b>	<b>104,94</b>	<b>108,10</b>	<b>104,52</b>	<b>102,78</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>98,97</b>	<b>98,71</b>	<b>99,25</b>	<b>99,33</b>	<b>99,79</b>	<b>100,96</b>

# 193 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,38</b>	<b>103,78</b>	<b>104,74</b>	<b>104,54</b>	<b>103,50</b>	<b>103,40</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,48	108,35	108,46	109,74	106,94	107,14
Lương thực - <i>Food</i>	106,61	106,26	105,91	106,80	108,64	108,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,27	108,55	108,76	110,50	106,06	106,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,01	109,02	109,02	109,02	109,02	109,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,49	103,41	103,41	103,37	103,37	103,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,80	99,80	99,93	99,93	98,80	98,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,88	102,11	102,64	101,46	101,52	101,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,49	101,40	101,43	101,78	101,49	101,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,27	105,57	104,26	100,79	100,06	99,24
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,56	99,46	99,63	99,63	99,46	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	100,32	100,28	123,90	123,90	123,90	123,90
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	130,04	130,04	130,04	130,04
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,24	101,07	100,72	100,79	100,76	99,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,37	103,30	102,45	102,46	101,95	101,97
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>103,39</b>	<b>101,64</b>	<b>99,84</b>	<b>99,95</b>	<b>101,11</b>	<b>100,69</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>102,24</b>	<b>103,33</b>	<b>105,53</b>	<b>109,11</b>	<b>105,70</b>

# 194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,74</b>	<b>103,24</b>	<b>103,96</b>	<b>104,26</b>	<b>104,65</b>	<b>104,95</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,32	107,24	107,47	108,41	109,25	109,59
Lương thực - <i>Food</i>	102,90	104,20	107,25	108,15	108,17	108,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,02	109,65	109,46	108,84	109,14	109,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,24	101,24	101,24	107,19	110,39	110,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,64	102,69	102,25	102,86	103,08	103,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,05	98,22	98,22	97,59	97,59	97,60
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,20	103,04	104,08	104,73	104,46	104,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,31	99,31	100,09	100,22	100,06	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,85	101,85	101,85	101,88	101,88	101,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26
Giao thông - <i>Transport</i>	104,85	106,51	110,76	110,19	111,87	114,36
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,54	98,67	98,67	98,67	98,58	98,50
Giáo dục - <i>Education</i>	102,83	102,83	102,83	102,83	102,83	102,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,54	102,54	102,54	102,54	102,54	102,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,67	94,81	95,01	95,17	95,17	95,17
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,73	101,76	101,83	101,80	102,88	102,87
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>136,46</b>	<b>139,16</b>	<b>143,35</b>	<b>142,89</b>	<b>142,21</b>	<b>140,97</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>98,54</b>	<b>98,11</b>	<b>98,67</b>	<b>98,81</b>	<b>99,21</b>	<b>100,19</b>



# 194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>105,53</b>	<b>105,29</b>	<b>106,09</b>	<b>105,60</b>	<b>105,45</b>	<b>104,92</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,24	112,99	112,61	111,82	110,97	110,37
Lương thực - <i>Food</i>	108,16	108,16	108,17	109,10	111,00	111,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,57	114,71	114,12	112,78	111,19	110,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,36	110,37	110,37	110,37	110,37	110,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,26	104,46	104,46	104,46	104,46	104,46
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,60	97,57	97,57	97,57	97,57	97,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,19	104,08	104,46	103,92	103,44	103,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,50	100,45	100,45	100,63	100,62	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,88	101,88	101,88	101,88	101,88	101,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26	102,26
Giao thông - <i>Transport</i>	111,83	107,25	105,60	103,91	105,48	103,29
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,31	98,22	98,22	98,22	98,22	98,21
Giáo dục - <i>Education</i>	102,83	102,85	127,41	127,41	127,41	127,41
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,54	102,54	133,35	133,35	133,35	133,35
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	95,14	95,25	95,25	95,25	95,22	93,60
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,87	103,81	103,80	103,80	103,80	103,80
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>138,57</b>	<b>136,26</b>	<b>133,58</b>	<b>133,26</b>	<b>137,41</b>	<b>136,52</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,85</b>	<b>101,08</b>	<b>101,57</b>	<b>103,65</b>	<b>106,88</b>	<b>104,22</b>

# 195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>					
<b>Consumer price index</b>	<b>103,24</b>	<b>101,41</b>	<b>103,06</b>	<b>99,00</b>	<b>102,85</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	104,60	101,45	113,14	94,78	103,14
Lương thực - <i>Food</i>	106,95	99,98	102,29	100,97	106,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,10	102,05	118,55	92,27	101,70
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	100,46	100,00	100,00	100,00	106,43
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	102,15	100,94	101,98	100,31	102,68
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	101,00	99,90	95,47	96,69	99,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	105,17	106,46	99,66	101,84	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	100,81	100,28	99,80	99,70	101,09
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicament and health care services</i>	98,16	104,56	101,68	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	97,61	106,29	102,27	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,82	99,20	90,70	107,55	107,85
Bưu chính, viễn thông					
<i>Post and telecommunication</i>	98,99	97,62	98,58	98,47	99,69
Giáo dục - <i>Education</i>	101,07	100,90	101,71	100,39	107,63
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	101,11	100,75	101,64	100,25	109,15
Văn hoá, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,25	98,53	93,49	97,07	100,85
Hàng hóa và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	104,78	101,27	100,07	100,47	102,04
<b>Chỉ số giá vàng</b>					
<b>Gold price index</b>	<b>102,58</b>	<b>108,33</b>	<b>127,06</b>	<b>106,92</b>	<b>101,84</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>					
<b>USD price index</b>	<b>101,26</b>	<b>101,02</b>	<b>100,04</b>	<b>98,94</b>	<b>102,00</b>

# 196

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,32</b>	<b>100,94</b>	<b>100,32</b>	<b>99,91</b>	<b>100,32</b>	<b>100,34</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	101,95	98,88	100,12	100,78	100,58
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,13	101,31	100,92	100,05	99,99
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	103,05	97,99	99,96	101,23	100,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,13	100,00	99,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,76	100,11	99,04	101,32	100,48	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,16	100,46	100,00	98,34	100,00	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,22	100,96	100,62	99,95	99,80	99,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,50	100,01	101,82	100,21	99,62	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	101,29	103,69	99,56	101,25	101,79
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,68	100,32	100,00	99,99	99,79	99,78
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,08	100,08	100,35	100,19	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,89	100,01	100,05	99,98	100,00	99,99
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>100,63</b>	<b>102,15</b>	<b>103,69</b>	<b>99,38</b>	<b>99,30</b>	<b>98,71</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,94</b>	<b>99,57</b>	<b>100,57</b>	<b>100,14</b>	<b>100,41</b>	<b>100,99</b>

# 196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,32</b>	<b>100,08</b>	<b>101,42</b>	<b>99,56</b>	<b>99,76</b>	<b>99,42</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,60	101,50	99,52	99,25	99,02	99,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,00	100,02	100,01	100,00	100,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,53	102,36	99,24	98,82	98,46	99,23
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,98	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,78	100,41	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	99,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,23	100,29	100,17	99,51	99,46	99,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,51	99,90	100,00	100,40	99,98	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	98,11	96,65	98,72	98,68	101,23	98,31
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,53	99,75	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,03	136,68	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	143,85	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,95	100,17	100,00	100,00	99,96	97,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>99,02</b>	<b>97,39</b>	<b>97,99</b>	<b>99,71</b>	<b>105,19</b>	<b>99,50</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,66</b>	<b>100,23</b>	<b>100,48</b>	<b>102,05</b>	<b>103,11</b>	<b>97,52</b>

# 197

## Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,22</b>	<b>101,94</b>	<b>101,03</b>	<b>100,60</b>	<b>100,44</b>	<b>100,24</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,39	105,30	101,27	101,46	100,76	100,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,17	102,36	104,44	100,76	100,00	100,00
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	107,12	101,09	99,08	99,64	100,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	112,27	105,96	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,69	101,39	101,28	99,68	99,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,00	99,95	100,06	100,03	99,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,06	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,89	101,90	104,30	99,41	101,82	102,67
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,30	100,26	100,00	100,14	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,03	100,09	99,96	102,05	99,98

# 197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,74</b>	<b>99,50</b>	<b>100,20</b>	<b>99,52</b>	<b>99,93</b>	<b>99,57</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,04	100,05	99,76	99,35	99,41	99,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,00	100,00	100,00	101,64	103,31	100,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,28	100,07	99,66	98,83	98,67	99,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,45	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,89	99,51	100,54	99,47	99,62	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,46	95,13	98,17	98,10	101,81	97,51
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	108,91	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,80	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	101,74	99,99	100,00	100,00	100,00

# 198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index of months in urban area in 2022 as compared to  
December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,32</b>	<b>101,27</b>	<b>101,59</b>	<b>101,50</b>	<b>101,82</b>	<b>102,17</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	102,11	100,96	101,09	101,88	102,48
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,30	101,61	102,55	102,60	102,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	103,27	101,19	101,16	102,39	103,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,13	100,13	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,76	102,87	101,88	103,23	103,73	103,73
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,16	98,61	98,61	96,98	96,98	96,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,22	102,19	102,83	102,77	102,57	102,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,50	100,52	102,34	102,56	102,17	102,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,60	101,89	105,66	105,20	106,51	108,41
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,68	100,00	100,00	99,99	99,77	99,55
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,08	100,16	100,51	100,70	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,89	99,90	99,95	99,93	99,93	99,92
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>100,63</b>	<b>102,79</b>	<b>106,58</b>	<b>105,92</b>	<b>105,18</b>	<b>103,82</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>99,94</b>	<b>99,51</b>	<b>100,07</b>	<b>100,21</b>	<b>100,62</b>	<b>101,62</b>

# 198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,50</b>	<b>102,58</b>	<b>104,04</b>	<b>103,58</b>	<b>103,33</b>	<b>102,73</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,11	105,67	105,17	104,38	103,35	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	102,57	102,57	102,59	102,60	102,60	102,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,97	108,47	107,65	106,38	104,74	103,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,54	104,97	104,97	104,97	104,97	104,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,99	96,92	96,92	96,92	96,92	96,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,51	102,81	102,98	102,47	101,92	101,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,08	102,97	102,97	103,38	103,36	103,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,36	102,79	101,48	100,14	101,37	99,66
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,09	98,85	98,85	98,85	98,85	98,84
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,03	136,72	136,72	136,72	136,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	143,85	143,85	143,85	143,85
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,64	100,82	100,82	100,82	100,78	98,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,92	99,92	99,92	99,92	99,92	99,92
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>102,80</b>	<b>100,12</b>	<b>98,11</b>	<b>97,82</b>	<b>102,90</b>	<b>102,38</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>102,29</b>	<b>102,52</b>	<b>103,02</b>	<b>105,12</b>	<b>108,40</b>	<b>105,70</b>



# 199

## Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index of months  
in rural area in 2022 as compared to December  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,22</b>	<b>102,16</b>	<b>103,22</b>	<b>103,84</b>	<b>104,29</b>	<b>104,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,39	105,71	107,06	108,62	109,44	109,57
Lương thực - <i>Food</i>	101,17	103,56	108,16	108,97	108,97	108,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,37	107,51	108,69	107,68	107,29	107,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	112,27	118,97	118,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,69	102,09	103,40	103,06	102,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,02	100,02	99,96	100,02	100,05	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,06	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,89	102,81	107,23	106,60	108,54	111,44
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,30	100,56	100,56	100,70	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,03	100,12	100,08	102,13	102,11

# 199

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**  
(Cont.) *Monthly consumer price index of months in rural area in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>105,32</b>	<b>104,80</b>	<b>105,01</b>	<b>104,50</b>	<b>104,44</b>	<b>103,99</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	112,89	112,95	112,68	111,94	111,28	110,64
Lương thực - <i>Food</i>	108,97	108,97	108,97	110,76	114,43	114,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,07	112,15	111,77	110,47	109,00	108,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,97	118,97	118,97	118,97	118,97	118,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,61	102,11	102,66	102,11	101,73	101,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,61	103,32	101,44	99,52	101,32	98,80
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	108,91	108,91	108,91	108,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,80	111,80	111,80	111,80
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,11	103,89	103,88	103,88	103,88	103,88

# 200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in urban area of months in 2022 compared  
with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,12</b>	<b>101,32</b>	<b>101,80</b>	<b>101,71</b>	<b>102,28</b>	<b>102,39</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,47	98,52	98,73	97,91	99,77	101,00
Lương thực - <i>Food</i>	101,92	101,71	103,04	103,99	104,05	104,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,15	97,36	97,43	95,93	98,79	100,74
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,13	100,13	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,26	104,30	103,30	104,67	105,17	105,17
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	95,13	98,87	98,91	98,24	98,34	98,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,53	102,99	103,29	104,57	104,19	102,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,72	100,74	102,72	102,94	102,55	103,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,41	108,93	111,41	110,40	111,30	112,29
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,20	99,80	99,80	99,78	99,57	99,35
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,37	100,37	100,37	100,37	100,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,65	100,73	100,67	100,98	101,01	101,06
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,97	99,93	99,98	99,97	99,96	99,95
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>95,97</b>	<b>98,32</b>	<b>105,95</b>	<b>108,85</b>	<b>105,05</b>	<b>103,08</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>98,97</b>	<b>98,71</b>	<b>99,25</b>	<b>99,33</b>	<b>99,79</b>	<b>100,96</b>

# 200 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,60</b>	<b>102,93</b>	<b>104,65</b>	<b>104,08</b>	<b>103,21</b>	<b>102,73</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,18	105,83	105,84	105,85	103,36	102,85
Lương thực - <i>Food</i>	104,01	103,32	102,63	102,58	102,58	102,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,19	108,57	108,73	108,74	104,76	103,93
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,08	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,99	105,79	105,79	105,79	105,79	104,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,35	98,35	98,33	98,33	96,92	96,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,79	102,15	102,83	101,32	101,70	101,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,74	103,54	103,40	104,20	103,56	103,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	108,55	104,78	103,67	100,84	100,32	99,66
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,89	98,64	99,06	99,06	98,65	98,84
Giáo dục - <i>Education</i>	100,37	100,30	136,72	136,72	136,72	136,72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	143,85	143,85	143,85	143,85
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,00	100,74	100,74	100,84	100,79	98,01
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,95	99,95	99,95	99,95	99,91	99,92
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>104,35</b>	<b>101,42</b>	<b>99,11</b>	<b>99,57</b>	<b>102,70</b>	<b>102,38</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>101,61</b>	<b>102,24</b>	<b>103,33</b>	<b>105,53</b>	<b>109,11</b>	<b>105,70</b>

# 201

## Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area  
of months in 2022 as compared to the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,06</b>	<b>100,40</b>	<b>101,67</b>	<b>102,33</b>	<b>103,11</b>	<b>103,60</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	92,15	96,34	98,95	100,01	102,27	103,81
Lương thực - <i>Food</i>	101,30	103,69	108,30	109,11	109,13	109,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	89,00	94,37	97,31	95,89	97,56	99,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	112,27	118,97	118,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,29	100,02	100,02	100,72	100,72	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	108,16	101,48	102,72	105,00	104,18	103,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,31	99,31	99,44	99,67	99,60	99,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,01	100,01	100,01	100,07	100,07	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,57	113,51	115,92	114,46	115,80	117,58
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,26	100,26	100,26	100,26	100,26	100,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,20	101,47	101,47	101,63	101,63	101,63
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,45	102,54	102,65	102,63	104,71	104,68

# 201 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area of months in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,06</b>	<b>104,52</b>	<b>104,82</b>	<b>104,95</b>	<b>103,76</b>	<b>103,99</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,28	110,36	110,54	112,89	109,81	110,64
Lương thực - <i>Food</i>	109,10	109,10	109,10	110,89	114,52	114,62
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,32	108,54	108,79	111,76	106,97	108,08
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,97	118,97	118,97	118,97	118,97	118,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,53	101,53	101,53	101,45	101,45	101,45
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,72	100,72	100,96	100,96	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,96	102,07	102,45	101,60	101,34	101,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,69	99,69	99,84	99,84	99,82	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,07	100,07	100,07	100,07	100,07	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,14	106,42	104,89	100,74	99,77	98,80
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,26	100,26	108,91	108,91	108,91	108,91
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,80	111,80	111,80	111,80
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,63	101,63	100,70	100,70	100,70	100,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,67	106,49	104,79	104,81	103,85	103,88

# 202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price  
index in urban area in 2022 as compared to base  
period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>99,75</b>	<b>100,69</b>	<b>101,01</b>	<b>100,92</b>	<b>101,24</b>	<b>101,59</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,77	103,75	102,59	102,72	103,52	104,13
Lương thực - <i>Food</i>	103,15	103,28	104,63	105,60	105,65	105,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,93	105,04	102,93	102,89	104,15	105,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,61	100,61	100,61	100,74	100,74	100,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,28	106,39	105,37	106,77	107,28	107,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	93,58	94,01	94,01	92,45	92,45	92,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,72	96,64	97,24	97,19	97,00	96,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,10	101,11	102,95	103,17	102,78	103,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,12	102,12	102,12	102,12	102,12	102,12
Giao thông - <i>Transport</i>	103,65	104,98	108,86	108,39	109,74	111,70
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,43	96,74	96,74	96,72	96,52	96,31
Giáo dục - <i>Education</i>	104,66	104,66	104,66	104,66	104,66	104,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,55	104,55	104,55	104,55	104,55	104,55
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	92,86	92,93	93,26	93,43	93,43	93,43
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,85	100,87	100,91	100,90	100,90	100,89
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>135,59</b>	<b>138,50</b>	<b>143,61</b>	<b>142,72</b>	<b>141,71</b>	<b>139,88</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>98,54</b>	<b>98,11</b>	<b>98,67</b>	<b>98,81</b>	<b>99,21</b>	<b>100,19</b>

# 202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,91</b>	<b>102,00</b>	<b>103,44</b>	<b>102,99</b>	<b>102,74</b>	<b>102,14</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,79	107,38	106,86	106,06	105,02	104,51
Lương thực - <i>Food</i>	105,63	105,63	105,65	105,65	105,65	105,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,79	110,33	109,49	108,20	106,53	105,71
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,69	100,71	100,71	100,71	100,71	100,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,12	108,57	108,57	108,57	108,57	108,57
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	92,46	92,39	92,39	92,39	92,39	92,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,94	97,22	97,39	96,90	96,38	95,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,69	103,58	103,58	103,99	103,97	103,97
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67	101,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,12	102,12	102,12	102,12	102,12	102,12
Giao thông - <i>Transport</i>	109,58	105,91	104,55	103,17	104,45	102,68
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,86	95,62	95,62	95,62	95,62	95,62
Giáo dục - <i>Education</i>	104,66	104,70	143,09	143,09	143,09	143,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	104,55	104,55	150,39	150,39	150,39	150,39
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,38	93,54	93,54	93,54	93,51	90,94
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,89	100,89	100,89	100,89	100,89	100,89
<b>Chỉ số giá vàng</b> <b>Gold price index</b>	<b>138,52</b>	<b>134,90</b>	<b>132,20</b>	<b>131,81</b>	<b>138,64</b>	<b>137,95</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b> <b>USD price index</b>	<b>100,85</b>	<b>101,08</b>	<b>101,57</b>	<b>103,65</b>	<b>106,88</b>	<b>104,22</b>



# 203 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area  
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,58</b>	<b>105,59</b>	<b>106,68</b>	<b>107,32</b>	<b>107,79</b>	<b>108,05</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,61	110,16	111,55	113,18	114,04	114,17
Lương thực - <i>Food</i>	102,66	105,08	109,75	110,58	110,58	110,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,58	113,09	114,33	113,27	112,86	113,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,96	101,96	101,96	114,48	121,30	121,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,86	99,86	99,86	99,86	99,86	99,86
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,39	110,15	111,68	113,11	112,75	112,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,89	97,89	97,84	97,90	97,93	97,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,02	102,02	102,02	102,09	102,09	102,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,39	102,39	102,39	102,39	102,39	102,39
Giao thông - <i>Transport</i>	106,15	108,17	112,82	112,16	114,20	117,25
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76	100,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,77	98,02	98,02	98,16	98,16	98,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,56	102,60	102,69	102,65	104,75	104,73

# 203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area  
in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>108,85</b>	<b>108,31</b>	<b>108,52</b>	<b>108,01</b>	<b>107,94</b>	<b>107,47</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	117,63	117,69	117,41	116,64	115,96	115,28
Lương thực - <i>Food</i>	110,58	110,58	110,58	112,39	116,11	116,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,89	117,97	117,57	116,20	114,66	113,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	121,30	121,30	121,30	121,30	121,30	121,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09	101,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	112,25	111,70	112,31	111,71	111,29	111,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98	97,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09	102,09
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,39	102,39	102,39	102,39	102,39	102,39
Giao thông - <i>Transport</i>	114,28	108,71	106,73	104,71	106,60	103,95
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,76	100,76	109,74	109,74	109,74	109,74
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,80	111,80	111,80	111,80
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,16	98,16	98,16	98,16	98,16	98,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,73	106,55	106,54	106,54	106,54	106,54

# 204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>					
<b>Consumer price index</b>	<b>102,68</b>	<b>101,04</b>	<b>101,71</b>	<b>98,86</b>	<b>102,56</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	103,14	100,32	108,81	95,63	101,56
Lương thực - <i>Food</i>	105,17	99,69	100,78	101,04	103,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,98	100,54	112,91	93,06	101,82
Ăn uống ngoài gia đình					
<i>Meals and drinking out</i>	98,54	100,00	100,00	100,00	100,08
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	102,28	100,65	104,05	100,67	105,08
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	100,78	97,75	96,86	94,05	97,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	106,12	106,97	100,24	100,74	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	101,36	100,40	99,75	99,91	102,89
Thuốc và dịch vụ y tế					
<i>Medicament and health care services</i>	97,31	102,99	101,45	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế					
<i>In which: Health care services</i>	96,74	103,96	101,90	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,80	99,27	91,42	106,13	106,62
Bưu chính, viễn thông					
<i>Post and telecommunication</i>	98,67	97,65	97,77	96,29	99,22
Giáo dục - <i>Education</i>	100,56	101,23	102,41	100,58	111,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
<i>In which: Education services</i>	100,45	101,09	102,41	100,44	112,89
Văn hoá, giải trí và du lịch					
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,25	99,25	92,75	96,79	100,60
Hàng hóa và dịch vụ khác					
<i>Other consumer goods and services</i>	105,24	102,03	100,59	100,12	99,95
<b>Chỉ số giá vàng</b>					
<b>Gold price index</b>	<b>102,71</b>	<b>108,97</b>	<b>126,33</b>	<b>106,88</b>	<b>102,17</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>					
<b>USD price index</b>	<b>101,26</b>	<b>101,02</b>	<b>100,04</b>	<b>98,94</b>	<b>102,00</b>

# 205 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index in rural area  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,98</b>	<b>101,87</b>	<b>104,83</b>	<b>99,10</b>	<b>103,09</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,18	102,62	117,73	94,09	104,39
Lương thực - <i>Food</i>	108,75	100,26	103,76	100,90	108,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,25	103,57	124,29	91,68	101,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,13	100,01	100,00	100,00	113,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,02	101,21	100,06	100,02	100,78
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,27	102,45	93,96	98,44	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,35	105,45	98,33	102,74	102,98
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,96	100,08	99,93	99,51	99,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,11	106,28	101,93	100,00	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	98,49	108,64	102,63	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,19	99,12	89,91	109,14	109,18
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,41	97,58	99,17	99,98	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,05	100,28	100,43	100,17	103,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	103,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,26	97,47	94,64	97,52	101,26
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,84	99,71	98,93	100,80	104,01

# 206 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services  
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	17.521	17.984	17.000	16.886	16.975
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	30.646	31.172	31.179	32.793	33.740
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	79.571	84.774	138.087	111.592	101.106
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	256.784	257.281	274.452	281.071	268.657
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	128.979	128.719			
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	65.426	63.682	64.655	62.598	65.760
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	50.066	51.365	58.263	58.435	60.537
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	15.000	15.399	15.084	15.000	17.657
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	14.517	11.037	11.034	14.770	16.659
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	11.473	16.375	16.762	12.254	14.023
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	17.401	18.785	22.794	15.754	18.413
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	17.647	19.070	17.651	17.051	18.180
Chuối - <i>Banana</i>	"	10.144	10.669	11.030	10.934	10.405
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	18.084	18.385	19.417	17.189	19.480
Muối - <i>Salt</i>	"	3.749	3.749	5.543	5.916	6.654
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	61.015	60.976	137.254	138.105	145.152
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	43.968	44.016	44.355	45.737	63.377
Mì chính - <i>Glutamate - Ajinomoto 454g</i>	Kg	60.214	62.194	64.413	69.085	74.050
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.082	20.021	19.554	20.557	24.126
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	828.107	830.170	839.509	840.379	841.005
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	19.106	19.387	19.443	19.359	21.425

# 206 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Rượu Lúa mới <i>Luamoi wine</i>	Lít - Litre	106.362	107.226	102.570	102.424	105.237
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette vinataba</i>	Bao - Box	19.346	20.000	20.667	20.711	20.711
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - Piece	383.622	382.409	319.330	295.354	294.958
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	280.138	279.285	192.798	171.595	168.661
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	361.436	375.000	320.263	297.909	283.722
Thuốc kháng sinh <i>Antibiotic-ampicylin</i>	Vĩ - Tablet					
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	40.334	40.334	39.783	39.499	39.756
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - Litre	14.502	15.634	10.698	14.616	23.001
Gas - <i>Gas petrolimex</i>	Kg	32.083	29.049	28.637	23.114	37.083
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - Litre	18.770	19.189	14.840	19.655	22.083
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.448	1.474	1.457	1.473	1.715
Thép - <i>Steel</i>	"	15.668	14.574	12.759	17.050	17.347
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.987	2.267	2.279	2.257	2.216
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	m <sup>3</sup>	7.895	8.320	8.280	8.236	8.542
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - Ticket	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - Times	33.817	34.011	31.525	32.077	39.360
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	36.241	38.191	30.987	29.907	33.437

## **VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **TRANSPORT AND COMMUNICATION**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2022	437
<i>TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2022</i>	438
207 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	439
208 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	441
209 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	442
210 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	443
211 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	444
212 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	445
213 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng <i>Number of internet subscribers</i>	446





# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## COMMUNICATION

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2022**

Năm 2022, vận tải hành khách đạt 8.014 nghìn người, tăng 48,19% so với năm 2021 và 350.894 nghìn người.km, tăng 33,63%, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 7.594 nghìn người, tăng 52,22% và 350.810 nghìn người.km, tăng 33,64%; đường thủy đạt 420 nghìn người, giảm 0,08% và 84 nghìn người.km, giảm 1,2%.

Vận tải hàng hóa năm 2022 đạt 12.099 nghìn tấn, tăng 18,92% so với năm 2021 và 537.066 nghìn tấn.km, tăng 29,45%, trong đó toàn bộ là của ngành vận tải đường bộ.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2022 đạt 668,36 nghìn thuê bao, bằng 99,59% so với năm 2021. Số thuê bao internet băng rộng và cố định ước tính đạt 558,29 nghìn thuê bao, tăng 2% so với năm 2021

## **TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2022**

In 2022, passenger transport reached 8,014 thousand people, down 48.19% compared to 2021 and 350,894 thousand people.km, down 33.63%, of which: passenger transport by roadway reached 7,594 people, down 52.22% and 350,810 thousand people.km, down 33.64%; waterways reached 420 thousand people, an increase of 0.08% and 84 thousand people.km, a decrease of 1.2%.

Freight transport in 2022 reached 12,099 thousand tons, an increase of 18.92% compared to 2021 and 537,066 thousand tons.km, an increase of 29.45%, of which all was the freight transport by roadway.

The total number of telephone subscribers in 2022 reached 668.36 thousand subscribers, equal to 99.59% compared to 2021. The number of broadband and fixed Internet subscribers was estimated at 558.29 thousand subscribers, an increase of 2% compared to that of 2021.

# 207 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>3.960.917</b>	<b>4.723.653</b>	<b>2.860.266</b>	<b>3.013.910</b>	<b>4.184.718</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b><i>By type of transport</i></b>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	1.032.358	1.277.555	626.110	613.914	1.095.135
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	2.426.396	2.606.852	1.404.668	1.625.947	2.099.540
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	112.557	295.621	289.117	266.059	340.555
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	389.606	543.625	540.371	507.990	649.488
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b><i>By types of transport</i></b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	3.439.671	3.881.832	2.030.023	2.239.106	3.193.980
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	19.083	2.575	755	755	695
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	112.557	295.621	289.117	266.059	340.555
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	389.606	543.625	540.371	507.990	649.488

# 207 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b>By type of transport</b>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	26,06	27,05	21,89	20,37	26,17
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	61,26	55,19	49,11	53,95	50,17
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,84	6,26	10,11	8,83	8,14
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	9,84	11,50	18,89	16,85	15,52
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	86,84	82,18	70,97	74,29	76,32
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,48	0,05	0,03	0,03	0,02
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	2,84	6,26	10,11	8,83	8,14
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác <i>Others</i>	9,84	11,51	18,89	16,85	15,52



# 208 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Ngìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.383</b>	<b>13.142</b>	<b>5.480</b>	<b>5.408</b>	<b>8.014</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	11.383	13.142	5.480	5.408	8.014
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	10.858	12.696	5.088	4.988	7.594
Đường thủy nội địa - Inland waterway	525	446	392	420	420
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,24</b>	<b>115,45</b>	<b>41,70</b>	<b>98,69</b>	<b>148,19</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,27	115,45	41,70	98,69	148,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	106,40	116,93	40,08	98,04	152,25
Đường thủy nội địa - Inland waterway	85,43	84,95	87,91	107,12	100,00
Đường hàng không - Aviation					

# 209 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Ngìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>377.713</b>	<b>435.338</b>	<b>285.768</b>	<b>262.584</b>	<b>350.894</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	377.713	435.338	285.768	262.584	350.894
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	377.582	435.227	285.676	262.499	350.810
Đường thủy nội địa - Inland waterway	131	111	92	85	84
Đường hàng không - Aviation					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49,89</b>	<b>115,26</b>	<b>65,64</b>	<b>91,89</b>	<b>133,63</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	50,01	115,26	65,64	91,89	133,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector					
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	49,89	115,27	65,64	91,89	133,64
Đường thủy nội địa - Inland waterway	41,19	84,73	82,64	92,83	98,22
Đường hàng không - Aviation					

# 210 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.913</b>	<b>10.692</b>	<b>8.156</b>	<b>10.174</b>	<b>12.099</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	3	2			
Ngoài Nhà nước - Non-State	9.910	10.690	8.156	10.174	12.099
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	9.786	10.679	8.155	10.174	12.099
Đường thủy nội địa - Inland waterway	127	13	1		
Đường hàng không - Aviation					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>114,30</b>	<b>107,85</b>	<b>76,28</b>	<b>124,75</b>	<b>118,92</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	66,67	58,82			
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,32	107,87	76,30	124,75	118,92
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	120,56	109,13	76,37	124,75	118,93
Đường thủy nội địa - Inland waterway	12,97	9,84	7,04		
Đường hàng không - Aviation					

# 211 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>445.473</b>	<b>513.274</b>	<b>327.692</b>	<b>414.871</b>	<b>537.066</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	205	48			
Ngoài Nhà nước - Non-State	445.268	513.226	327.692	414.871	537.066
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	445.345	513.261	327.691	414.870	537.066
Đường thủy nội địa - Inland waterway	128	13	1	1	
Đường hàng không - Aviation					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>114,57</b>	<b>115,22</b>	<b>63,84</b>	<b>126,60</b>	<b>129,45</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	56,50	23,42			
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,63	115,26	62,84	126,60	129,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <b>By types of transport</b>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	115,92	115,25	63,84	126,60	129,45
Đường thủy nội địa - Inland waterway	12,52	10,15	7,69	100,00	
Đường hàng không - Aviation					

# 212 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2018	709.062	693.919	15.143
2019	742.069	721.278	20.791
2020	663.300	644.700	18.600
2021	671.121	654.989	16.132
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	668.365	660.158	8.207
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2018	101,54	101,65	96,82
2019	104,66	103,94	137,30
2020	89,39	89,38	89,46
2021	101,18	101,60	86,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,59	100,79	50,87

# 213 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

*Number of internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2018	344.497	285.412	59.085
2019	463.476	399.425	64.051
2020	477.422	395.841	81.581
2021	547.333	453.238	94.095
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	558.296	486.968	101.328
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2018	216,83	269,82	111,27
2019	134,54	139,95	108,40
2020	103,01	99,10	127,37
2021	114,64	114,50	115,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	102,00	107,44	107,69

# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022 <i>EDUCATION AND TRAINING IN 2022</i>	459 460
214 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/group of children and classrooms of preschool education</i>	461
215 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool education by district</i>	462
216 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	463
217 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	464
218 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	466
219 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	467
220 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	468
221 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	470
222 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in schoolyear 2022-2023 by district</i>	471

Biểu Table	Trang Page
223 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in schoolyear 2022-2023 by district</i>	472
224 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	473
225 Số học sinh phổ thông <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	475
226 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	476
227 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2022-2023 by district</i>	477
228 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2022-2023 by district</i>	478
229 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	479
230 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	480
231 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2021-2022 by district</i>	481



---

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
232	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	482
233	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	483
234	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	484
235	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	485

---



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù

học. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

## **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade

include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.



**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 197 trường mầm non, so với năm học trước, giảm 1,50%; 405 trường phổ thông, bao gồm: 182 trường tiểu học; 144 trường trung học cơ sở; 27 trường trung học phổ thông; 43 trường phổ thông cơ sở và 9 trường trung học.

Tại thời điểm đầu năm học 2022-2023, số giáo viên mầm non là 4.351 người, tăng 1,21% so với thời điểm đầu năm học 2021-2022; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 9.550 người, giảm 1,59% so với năm trước, bao gồm: 5.107 giáo viên tiểu học, giảm 2,05%; 3.276 giáo viên trung học cơ sở, giảm 0,09% và 1.167 giáo viên trung học phổ thông, giảm 3,63%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 57,614 nghìn trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 0,35% so với năm học trước; 168,103 nghìn học sinh phổ thông, tăng 1,87%, bao gồm: 86,121 nghìn học sinh tiểu học, tăng 0,91%; 59,316 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 2,05% và 22,666 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 5,19%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 24 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 34 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 40 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 13 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 17 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

## **EDUCATION AND TRAINING IN 2022**

In the school year 2021-2022, the province had 197 preschools, down 1.50% compared to the previous school year; 405 general schools, including: 182 primary schools; 144 lower secondary schools; 27 upper secondary schools; 43 primary and lower secondary schools and 9 lower and upper secondary schools.

At the beginning of the school year 2022-2023, the number of preschool teachers was 4,351 people, an increase of 1.21% compared to the beginning of the 2021-2022 school year; the number of primary school teachers directly teaching was 9,550 people, down 1.59% over the previous year, including: 5,107 primary school teachers, down 2.05%; 3,276 lower secondary school teachers, down 0.09%, and 1,167 upper secondary school teachers, down 3.63%. Most general school teachers have a standard or higher training degree.

In the school year 2021-2022, the province had 57.614 thousand children going to kindergarten, down 0.35% compared to the previous school year; 168.103 thousand general pupils, up 1.87%, including: 86.121 thousand primary school pupils, up 0.91%; 59.316 thousand lower secondary school pupils, up 2.05% and 22.666 thousand upper secondary school pupils, up 5.19%.

The average number of children in a kindergarten class was 24 children/class; primary level was 29 pupils/class; lower secondary level was 34 pupils/class and upper secondary level was 40 pupils/class. The average number of children per kindergarten teacher was 13 children/teacher; primary level was 17 pupils/teacher; lower secondary level was 18 students/teacher and upper secondary level was 19 pupils/teacher.

# 214 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/group of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - <i>School year</i>				Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>Số trường học (Trường)</b> <b><i>Number of schools (School)</i></b>	<b>201</b>	<b>195</b>	<b>195</b>	<b>197</b>	<b>197</b>
Công lập - <i>Public</i>	191	183	182	182	182
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	10	12	13	15	15
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <b><i>Number of class/group of children (Class/group)</i></b>	<b>2.353</b>	<b>2.346</b>	<b>2.322</b>	<b>2.329</b>	<b>2.358</b>
Công lập - <i>Public</i>	2.032	2.090	2.115	2.128	2.154
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	321	256	207	201	204
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b><i>Number of classrooms (Classroom)</i></b>	<b>2.138</b>	<b>2.259</b>	<b>2.348</b>	<b>2.443</b>	<b>2.443</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.991	2.085	2.112	2.208	2.208
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	147	174	236	235	235
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>Trường học - <i>School</i></b>	<b>98,05</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>101,03</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	97,95	100,00	99,45	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	108,33	115,38	100,00
<b>Lớp/nhóm trẻ - <i>Class/group of children</i></b>	<b>102,57</b>	<b>97,99</b>	<b>98,98</b>	<b>100,30</b>	<b>101,25</b>
Công lập - <i>Public</i>	104,53	97,98	101,20	100,61	101,22
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	91,71	98,08	80,86	97,10	101,49
<b>Phòng học - <i>Classroom</i></b>	<b>104,09</b>	<b>99,38</b>	<b>103,94</b>	<b>104,05</b>	<b>100,00</b>
Công lập - <i>Public</i>	103,21	99,43	101,29	104,55	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	117,60	98,86	135,63	99,58	100,00

# 215 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool education by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>197</b>	<b>182</b>	<b>15</b>	<b>197</b>	<b>182</b>	<b>15</b>
<b>Thành phố - City</b>						
Lào Cai	32	18	14	32	18	14
<b>Thị xã - Town</b>						
Sa Pa	21	21		21	21	
<b>Huyện - Rural district</b>						
Bát Xát	21	21		21	21	
Mường Khương	20	20		20	20	
Si Ma Cai	14	14		14	14	
Bắc Hà	19	19		19	19	
Bảo Thắng	19	19		19	19	
Bảo Yên	24	23	1	24	23	1
Văn Bàn	27	27		27	27	

# 216 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool  
education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.329</b>	<b>2.128</b>	<b>201</b>	<b>2.358</b>	<b>2.154</b>	<b>204</b>
<b>Thành phố - City</b>						
Lào Cai	368	202	166	370	206	164
<b>Thị xã - Town</b>						
Sa Pa	248	243	5	261	252	9
<b>Huyện - Rural district</b>						
Bát Xát	266	261	5	275	270	5
Mường Khương	253	252	1	254	253	1
Si Ma Cai	196	196		201	199	2
Bắc Hà	221	217	4	222	218	4
Bảo Thắng	281	271	10	282	272	10
Bảo Yên	237	230	7	238	231	7
Văn Bàn	259	256	3	255	253	2

# 217 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>4.274</b>	<b>4.077</b>	<b>4.325</b>	<b>4.299</b>	<b>4.351</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.905	4.070	3.627	3.881	3.989
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	3.937	3.694	3.920	3.902	3.927
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	337	383	405	397	424
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	57	53	60	55	50
Nữ - <i>Female</i>	4.217	4.024	4.265	4.244	4.301
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Pupil)</b>	<b>58.305</b>	<b>58.242</b>	<b>58.623</b>	<b>57.415</b>	<b>57.614</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	53.736	53.607	54.415	53.714	53.429
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	4.569	4.635	4.208	3.701	4.185
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	30.645	30.482	30.749	30.509	30.422
Nữ - <i>Female</i>	27.660	27.760	27.874	26.906	27.192
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	8.805	8.876	9.293	9.417	9.922
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	49.500	49.366	49.330	47.998	47.692
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per class (Pupil)</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per teacher (Pupil)</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>13</b>



# 217 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên</b> <b>Number of teachers</b>	<b>103,31</b>	<b>95,39</b>	<b>106,08</b>	<b>99,40</b>	<b>101,21</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,49	104,23	89,12	107,00	102,78
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	104,13	93,83	106,12	99,54	100,64
Ngoài công lập - Non-public	94,66	113,65	105,74	98,02	106,80
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	103,64	92,98	113,21	91,67	90,91
Nữ - Female	103,31	95,42	105,99	99,51	101,34
<b>Số học sinh</b> <b>Number of pupils</b>	<b>102,43</b>	<b>99,89</b>	<b>100,65</b>	<b>97,94</b>	<b>100,35</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	102,86	99,76	101,51	98,71	99,47
Ngoài công lập - Non-public	97,65	101,44	90,79	87,95	113,08
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	102,57	99,47	100,88	99,22	99,71
Nữ - Female	102,29	100,36	100,41	96,53	101,06
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	176,63	100,81	104,70	101,33	105,36
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	95,31	99,73	99,93	97,30	99,36
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of pupils per class</b>	<b>95,26</b>	<b>102,90</b>	<b>101,81</b>	<b>95,37</b>	<b>101,66</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of pupils per teacher</b>	<b>94,29</b>	<b>108,33</b>	<b>94,76</b>	<b>98,52</b>	<b>99,78</b>

# 218 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.299</b>	<b>3.902</b>	<b>397</b>	<b>4.351</b>	<b>3.927</b>	<b>424</b>
<b>Thành phố - City</b>						
Lào Cai	738	401	337	766	413	353
<b>Thị xã - Town</b>						
Sa Pa	438	423	15	433	412	21
<b>Huyện - Rural district</b>						
Bát Xát	494	483	11	477	467	10
Mường Khương	463	461	2	459	457	2
Si Ma Cai	358	358		361	358	3
Bắc Hà	393	389	4	429	421	8
Bảo Thắng	497	484	13	499	485	14
Bảo Yên	432	421	11	448	437	11
Văn Bàn	486	482	4	479	477	2

# 219 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.415</b>	<b>53.714</b>	<b>3.701</b>	<b>57.614</b>	<b>53.429</b>	<b>4.185</b>
<b>Thành phố - City</b>						
Lào Cai	9.452	6.189	3.263	9.750	6.182	3.568
<b>Thị xã - Town</b>						
Sa Pa	6.459	6.361	98	6.610	6.428	182
<b>Huyện - Rural district</b>						
Bát Xát	6.195	6.138	57	6.191	6.095	96
Mường Khương	5.794	5.786	8	5.664	5.656	8
Si Ma Cai	3.708	3.708		3.812	3.798	14
Bắc Hà	5.763	5.702	61	5.852	5.776	76
Bảo Thắng	7.378	7.293	85	7.456	7.347	109
Bảo Yên	5.948	5.825	123	5.834	5.710	124
Văn Bàn	6.718	6.712	6	6.445	6.437	8

# 220 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	<b>Trường - School</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>421</b>	<b>418</b>	<b>406</b>	<b>405</b>	<b>405</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>197</b>	<b>197</b>	<b>182</b>	<b>182</b>	<b>182</b>
Công lập - Public	197	197	182	181	181
Ngoài công lập - Non-public				1	1
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>155</b>	<b>153</b>	<b>146</b>	<b>144</b>	<b>144</b>
Công lập - Public	155	153	146	144	144
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>27</b>
Công lập - Public	27	27	27	27	27
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>33</b>	<b>32</b>	<b>42</b>	<b>43</b>	<b>43</b>
Công lập - Public	33	32	42	43	43
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường trung học cơ sở liên cấp trung học phổ thông Lower and upper secondary school</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
Công lập - Public	9	9	9	9	9
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở và THPT Primary, Lower and Upper secondary school</b>					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

# 220 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>96,34</b>	<b>99,29</b>	<b>97,13</b>	<b>99,75</b>	<b>100,00</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>92,92</b>	<b>100,00</b>	<b>92,39</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	92,92	100,00	92,39	99,45	100,00
Ngoài công lập - Non-public					100,00
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>95,09</b>	<b>98,71</b>	<b>95,42</b>	<b>98,63</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	95,09	98,71	95,42	98,63	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>126,92</b>	<b>96,97</b>	<b>131,25</b>	<b>102,38</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	126,92	96,97	131,25	102,38	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường trung học cơ sở liên cấp trung học phổ thông Lower and Upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trường tiểu học liên cấp trung học cơ sở và THPT Primary, Lower and Upper secondary school</b>					
Công lập - Public					
Ngoài công lập - Non-public					

# 221 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Lớp học - Number of Class</b>	<b>5.917</b>	<b>5.729</b>	<b>5.684</b>	<b>5.769</b>	<b>5.761</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>3.738</b>	<b>3.593</b>	<b>3.531</b>	<b>3.500</b>	<b>3.443</b>
Công lập - Public	3.738	3.593	3.531	3.500	3.438
Ngoài công lập - Non-public					5
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.637</b>	<b>1.618</b>	<b>1.619</b>	<b>1.716</b>	<b>1.746</b>
Công lập - Public	1.637	1.618	1.619	1.716	1.746
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>542</b>	<b>518</b>	<b>534</b>	<b>553</b>	<b>572</b>
Công lập - Public	542	518	534	553	572
Ngoài công lập - Non-public					
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Lớp học - Class</b>	<b>103,26</b>	<b>96,82</b>	<b>99,21</b>	<b>101,50</b>	<b>99,86</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>103,74</b>	<b>96,12</b>	<b>98,27</b>	<b>99,12</b>	<b>98,37</b>
Công lập - Public	103,74	96,12	98,27	99,12	98,37
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>102,28</b>	<b>98,84</b>	<b>100,06</b>	<b>105,99</b>	<b>101,75</b>
Công lập - Public	102,28	98,84	100,06	105,99	101,75
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>103,93</b>	<b>95,57</b>	<b>103,09</b>	<b>103,56</b>	<b>103,44</b>
Công lập - Public	103,93	95,57	103,09	103,56	103,44
Ngoài công lập - Non-public					

# 222 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học cơ sở, trung học PT <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>405</b>	<b>182</b>	<b>144</b>	<b>27</b>	<b>43</b>	<b>9</b>
<b>Thành phố - City</b>						
Lào Cai	47	20	17	6	4	
<b>Thị xã - Town</b>						
Sa Pa	43	20	16	2	4	1
<b>Huyện - Rural district</b>						
Bát Xát	40	13	11	2	12	2
Mường Khương	39	16	15	3	4	1
Si Ma Cai	30	14	10	2	3	1
Bắc Hà	42	18	14	2	7	1
Bảo Thắng	54	29	21	3		1
Bảo Yên	52	23	18	3	7	1
Văn Bàn	58	29	22	4	2	1

# 223 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education  
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.761</b>	<b>3.443</b>	<b>1.746</b>	<b>572</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	865	454	273	138
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	589	366	183	40
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	669	415	199	55
Mường Khương	588	374	167	47
Sì Ma Cai	381	231	115	35
Bắc Hà	573	348	174	51
Bảo Thắng	736	447	220	69
Bảo Yên	665	397	205	63
Văn Bàn	695	411	210	74



# 224 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
	<b>Người - Person</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>10.328</b>	<b>9.676</b>	<b>9.683</b>	<b>9.704</b>	<b>9.550</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>5.623</b>	<b>5.376</b>	<b>5.333</b>	<b>5.214</b>	<b>5.107</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	5.623	5.376	2.758	2.890	3.215
Công lập - <i>Public</i>	5.623	5.376	5.333	5.214	5.094
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					13
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>3.449</b>	<b>3.093</b>	<b>3.174</b>	<b>3.279</b>	<b>3.276</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.449	3.093	2.579	2.844	2.972
Công lập - <i>Public</i>	3.449	3.093	3.174	3.279	3.276
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>1.256</b>	<b>1.207</b>	<b>1.176</b>	<b>1.211</b>	<b>1.167</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.256	1.207	1.176	1.211	1.167
Công lập - <i>Public</i>	1.256	1.207	1.176	1.211	1.167
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

# 224 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>101,52</b>	<b>93,69</b>	<b>100,07</b>	<b>100,22</b>	<b>98,41</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>99,63</b>	<b>95,61</b>	<b>99,2</b>	<b>97,77</b>	<b>97,95</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree		95,61	51,30	104,79	111,25
Công lập - Public	99,63	95,61	99,20	97,77	97,70
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>102,86</b>	<b>89,68</b>	<b>102,62</b>	<b>103,31</b>	<b>99,91</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree		89,68	83,38	110,28	104,50
Công lập - Public	104,14	89,68	102,62	103,31	99,91
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>106,8</b>	<b>96,10</b>	<b>97,43</b>	<b>102,98</b>	<b>96,37</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree		96,10	97,43	102,98	96,37
Công lập - Public	107,35	96,10	97,43	102,98	96,37
Ngoài công lập - Non-public					

Ghi chú: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên, đối với cấp học Mầm non, Tiểu học, THCS năm học 2018-2019 và 2019-2020 theo Điều 77, Luật Giáo dục 2005 (Mầm non, Tiểu học yêu cầu có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm; THCS có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm); Năm học 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023 theo Điều 72, Luật Giáo dục 2019 (Mầm non yêu cầu có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm; Tiểu học, THCS có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên).

# 225 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
<b>Học sinh - Pupil</b>					
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>149.695</b>	<b>155.415</b>	<b>158.078</b>	<b>165.014</b>	<b>168.103</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>79.396</b>	<b>81.997</b>	<b>83.511</b>	<b>85.344</b>	<b>86.121</b>
Công lập - Public	79.396	81.997	83.511	85.344	86.051
Ngoài công lập - Non-public					70
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>51.185</b>	<b>53.661</b>	<b>53.927</b>	<b>58.123</b>	<b>59.316</b>
Công lập - Public	51.185	53.661	53.927	58.123	59.316
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>19.114</b>	<b>19.757</b>	<b>20.640</b>	<b>21.547</b>	<b>22.666</b>
Công lập - Public	19.114	19.757	20.640	21.547	22.666
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>103,26</b>	<b>103,82</b>	<b>101,71</b>	<b>104,39</b>	<b>101,87</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>103,74</b>	<b>103,28</b>	<b>101,85</b>	<b>102,19</b>	<b>100,91</b>
Công lập - Public	103,74	103,28	101,85	102,19	100,83
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>102,28</b>	<b>104,84</b>	<b>100,50</b>	<b>107,78</b>	<b>102,05</b>
Công lập - Public	102,28	104,84	100,50	107,78	102,05
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>103,93</b>	<b>103,36</b>	<b>104,47</b>	<b>104,39</b>	<b>105,19</b>
Công lập - Public	103,93	103,36	104,47	104,39	105,19
Ngoài công lập - Non-public					

# 226 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general schools*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <i>Number of female teachers (Person)</i>	<b>7.162</b>	<b>6.566</b>	<b>6.688</b>	<b>6.569</b>	<b>6.626</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>4.055</b>	<b>3.886</b>	<b>3.831</b>	<b>3.748</b>	<b>3.688</b>
Công lập - Public	4.055	3.886	3.831	3.748	3.675
Ngoài công lập - Non-public					13
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>2.267</b>	<b>1.976</b>	<b>2.031</b>	<b>2.039</b>	<b>2.138</b>
Công lập - Public	2.267	1.976	2.031	2.039	2.138
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>840</b>	<b>704</b>	<b>826</b>	<b>782</b>	<b>800</b>
Công lập - Public	840	704	826	782	800
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	<b>71.706</b>	<b>74.337</b>	<b>76.498</b>	<b>78.955</b>	<b>80.522</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>38.088</b>	<b>39.336</b>	<b>39.622</b>	<b>40.426</b>	<b>40.616</b>
Công lập - Public	38.088	39.336	39.622	40.426	40.582
Ngoài công lập - Non-public					34
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>24.553</b>	<b>25.538</b>	<b>26.678</b>	<b>27.721</b>	<b>28.479</b>
Công lập - Public	24.553	25.538	26.678	27.721	28.479
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>9.065</b>	<b>9.463</b>	<b>10.198</b>	<b>10.808</b>	<b>11.427</b>
Công lập - Public	9.065	9.463	10.198	10.808	11.427
Ngoài công lập - Non-public					

# 227

## Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of teachers of general education  
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.550</b>	<b>5.107</b>	<b>3.276</b>	<b>1.167</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	1.441	640	501	300
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	930	518	330	82
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	1.079	599	369	111
Mường Khương	943	540	310	93
Sì Ma Cai	603	330	212	61
Bắc Hà	1.014	579	345	90
Bảo Thắng	1.225	659	415	151
Bảo Yên	1.139	625	389	125
Văn Bàn	1.176	617	405	154

# 228 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education  
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>168.103</b>	<b>86.121</b>	<b>59.316</b>	<b>22.666</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	31.262	15.854	10.165	5.243
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	17.054	9.068	6.335	1.651
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	18.211	9.317	6.598	2.296
Mường Khương	15.731	8.233	5.642	1.856
Sì Ma Cai	9.629	4.670	3.539	1.420
Bắc Hà	16.188	8.319	5.813	2.056
Bảo Thắng	21.568	11.439	7.420	2.709
Bảo Yên	18.521	9.241	6.783	2.497
Văn Bàn	19.939	9.980	7.021	2.938

# 229 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of pupils per teacher</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>
Tiểu học - Primary school	14	15	16	16	17
Công lập - Public	14	15	16	16	17
Ngoài công lập - Non-public					5
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15	17	17	18	18
Công lập - Public	15	17	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15	16	18	18	19
Công lập - Public	15	16	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of pupils per class</b>	<b>25</b>	<b>27</b>	<b>28</b>	<b>29</b>	<b>29</b>
Tiểu học - Primary school	21	23	24	24	25
Công lập - Public	21	23	24	24	25
Ngoài công lập - Non-public					14
Trung học cơ sở - Lower secondary school	31	33	33	34	34
Công lập - Public	31	33	33	34	34
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	35	38	39	39	40
Công lập - Public	35	38	39	39	40
Ngoài công lập - Non-public					

# 230 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate</b>	<b>96,49</b>	<b>96,54</b>	<b>97,94</b>	<b>96,76</b>	<b>97,25</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49,29	49,87	48,28	48,02	48,52
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,20	101,23	100,00	100,10	100,12
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	50,18	50,19	49,26	47,07	47,15
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	98,44	98,47	97,34	97,37	97,85
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49,90	49,91	49,76	49,69	48,01
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	77,40	77,49	81,41	74,52	74,81
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	48,50	48,52	48,47	48,16	50,41
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi <i>Enrolment rate at right age</i></b>	<b>96,85</b>	<b>95,69</b>	<b>98,79</b>	<b>97,88</b>	<b>98,14</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	59,53	49,36	48,73	48,55	48,96
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,92	99,83	98,67	99,01	99,57
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49,36	49,36	48,63	47,86	47,73
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	98,36	98,36	97,09	97,11	97,72
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49,16	49,23	49,56	49,61	48,69
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	76,83	76,81	79,98	73,96	74,21
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	49,41	49,42	49,06	48,11	50,48



# 231 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.985</b>	<b>3.293</b>	<b>99,58</b>	<b>99,33</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	1.864	961	99,79	99,79
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	492	205	98,78	98,05
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	670	291	99,85	99,66
Mường Khương	546	259	99,45	98,46
Si Ma Cai	347	151	99,71	100,00
Bắc Hà	590	256	99,49	100,00
Bảo Thắng	823	423	99,27	98,58
Bảo Yên	763	343	99,74	99,42
Văn Bàn	890	404	99,66	99,26

# 232 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges, teachers in colleges*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
<b>SỐ TRƯỜNG (Trường)</b> <b>NUMBER OF SCHOOLS (School)</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2	1	1	1	1
<b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b> <b>NUMBER OF TEACHERS (Person)</b>	<b>264</b>	<b>254</b>	<b>280</b>	<b>371</b>	<b>313</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	111	109	125	160	144
Nữ - Female	153	145	155	211	169
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	264	254	280	371	313
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	264	254	280	371	313
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	110	107	115	116	114
Đại học, cao đẳng University and College graduate	138	145	160	194	189
Trình độ khác - Other degree	16	2	5	61	10

# 233 Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	Sơ bộ Prel. 2022- 2023
<b>SỐ SINH VIÊN - NUMBER OF STUDENTS</b>	<b>1.249</b>	<b>1.279</b>	<b>1.547</b>	<b>1.545</b>	<b>1.655</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	509	1.116	1.172	1.047	1.097
Nữ - Female	740	163	375	498	558
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.249	1.279	1.547	1.545	1.655
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1.249	1.279	1.547	1.545	1.655
<b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>					
<b>NUMBER OF NEW ENROLMENTS</b>	<b>278</b>	<b>553</b>	<b>623</b>	<b>724</b>	<b>695</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	278	553	623	724	695
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	278	553	623	724	695
<b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP</b>					
<b>NUMBER OF GRADUATES</b>	<b>380</b>	<b>186</b>	<b>226</b>	<b>187</b>	<b>349</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	380	186	226	187	349
Ngoài công lập - Non-public					
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	380	186	226	187	349

# 234 Số tổ chức khoa học và công nghệ

## Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>11</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức - By area of activity</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organization</i>					
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	1				
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	1				
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	11	11	11	11	11
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>					
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b> <b>By field of science and technology</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural Sciences</i>					
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>	5	4	4	4	4
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural Science</i>	6	6	6	6	6
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>	1				
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>					

# 235 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>TỔNG CHI - TOTAL</b>	<b>20,08</b>	<b>31,13</b>	<b>29,21</b>	<b>29,84</b>	<b>37,57</b>
<b>Theo nguồn cấp kinh phí</b> <i>By funding sources</i>					
<b>Ngân sách nhà nước - State budget</b>					
Trung ương - Center					
Địa phương - Local	20,08	31,13	29,21	29,84	37,57
<b>Ngoài ngân sách nhà nước</b>					
Trong nước - Domestic	20,08	31,13	29,21	29,84	37,57



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,  
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG  
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE  
AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
<b>MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2022</b>	511
<b>HEALTH AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND DAMAGES CAUSED BY NATURAL DISASTERS IN 2022</b>	513
236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	515
237 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	516
238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	517
239 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	518
240 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of hospital beds in 2022 by district</i>	519
241 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	520
242 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	521

Biểu Table	Trang Page
243 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by districts</i>	522
244 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by districts</i>	523
245 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	524
246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>R Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition</i>	525
247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo giới tính <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2022 by sex</i>	526
248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	527
249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	528
250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	529
251 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	530



---

Biểu Table		Trang Page
252	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	531
253	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	532
254	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	533
255	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	534
256	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	535

---



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $\text{I}_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5

tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{1}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$  : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$  : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDI) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

- + *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu



người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo

cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn** sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND  
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD,  
SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE  
AND ENVIRONMENT**

**HEALTH**

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

**Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE , SPORTS

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARD

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $\text{I}_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $\text{I}_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}^t}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_l$  : Primary education period;

(3)  $I_{income}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{income}$  is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:



Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

A **traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a

person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

# **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2022**

## **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Số cơ sở khám, chữa bệnh tại thời điểm 31/12/2022 là 365 cơ sở, trong đó có 14 bệnh viện và 01 bệnh viện phục hồi chức năng, 18 phòng khám đa khoa khu vực, 152 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp và 180 cơ sở y tế khác. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 3.420 giường, tăng 6,88% so với năm 2021, trong đó có 3.000 giường trong các bệnh viện, tăng 6,95%; 300 giường tại phòng khám đa khoa khu vực, tăng 9,09% so với năm 2021. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2022 là 44,38 giường bệnh, tăng so với bình quân 42 giường bệnh của năm 2021.

Tại thời điểm 31/12/2022, số nhân lực y tế là 5.012 người, tăng 0,58% so với năm 2021, trong đó có 4.175 người làm việc trong ngành Y, tăng 0,48%; 837 người làm việc trong ngành Dược, tăng 1,09%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 12,69 người năm 2021 lên 13,03 người năm 2022.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 đạt 89,70%, thấp hơn 7% so với năm 2021.

## **2. Mức sống dân cư**

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 2.993 nghìn đồng, tăng 10,57% so với năm 2021, trong đó theo nguồn thu từ tiền lương, tiền công đạt 1.463 nghìn đồng, tăng 17,79%; từ nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 683 nghìn đồng, tăng 2,25%; từ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 599 nghìn đồng, tăng 2,39%; từ nguồn khác đạt 248 nghìn đồng, tăng 16,98%.

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2022 đạt 92,13%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 90%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 41%.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đã giảm từ 25,19% năm 2021 xuống còn 19,37% năm 2022. Năm 2022, Si Ma Cai là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất tỉnh (48,10%); tiếp đến là huyện Bắc Hà (42,97%); Mường Khương (39,74%); Bát Xát (37,11%); Sa Pa (28,44%); Văn Bàn (15,35%); Bảo Yên (12,52%); Bảo Thắng (7,91%) và thành phố Lào Cai (1,02%).

### **3. Trật tự và an toàn xã hội**

Năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông và va chạm giao thông đường bộ làm 33 người chết và 63 người bị thương. So với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông giảm 9,59%; số người chết giảm 5,71%; số người bị thương giảm 17,11%.

Năm 2022, toàn tỉnh xảy ra 13 vụ cháy, nổ, làm 01 người chết và bị thương 02 người, thiệt hại ước tính 2 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 53,57%, và thiệt hại ước tính giảm 40,44%.

### **4. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2022, tình hình thời tiết khí hậu trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những diễn biến phức tạp, xuất hiện nhiều dạng thời tiết cực đoan như rét đậm, rét hại, mưa đá, dông lốc, sét đánh làm thiệt hại về người, tài sản của nhân dân; ước thiệt hại 126 tỷ đồng (tăng 35 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước).



# **HEALTH, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY AND DAMAGES CAUSED BY NATURAL DISASTERS IN 2022**

## **1. Health**

The number of medical examination and treatment establishments as of December 31, 2022 was 365, of which there were 14 hospitals and 01 rehabilitation hospital, 18 regional general clinics, 152 commune and ward medical stations, agencies, factories and 180 other medical facilities. The number of hospital beds at that time was 3.420 beds, an increase of 6.88% compared to 2021, of which there were 3.000 beds in hospitals, an increase of 6.95%; 300 beds at the regional general clinic, an increase of 9.09% compared to 2021. The average number of hospital beds per ten thousand people in 2022 was 44.38 beds, up from the average of 42 beds in 2021.

As of December 31, 2022, the number of health workers was 5,012 people, an increase of 0.58% compared to 2021, of which 4,175 people worked in the medical sector, an increase of 0.48%; 837 people worked in the pharmaceutical sector, an increase of 1.09%. The average number of doctors per ten thousand people increased from 12.69 in 2021 to 13.03 in 2022.

The rate of children under 1 year of age fully vaccinated with vaccines in 2022 reached 89.70%, 7% lower than in 2021.

## **2. Living standards**

In 2022, the average monthly income per capita of the whole province at current prices reached 2,993 thousand VND, an increase of 10.57% compared to 2021, of which revenue from wages and salaries reached 1,463 thousand VND, an increase of 17.76%; from agriculture, forestry and fishery reached 683 thousand VND, increasing by 2.25%;

from non-agriculture, forestry and fishery reached 599 thousand VND, up 2.39%; from other sources reached 248 thousand VND, up 16.98%.

The rate of population using hygienic water source in 2022 reached 92.13%; The proportion of the city's population supplied with clean water through the centralized water supply system reached 90%; The percentage of rural population using clean water that meets the standard was 41%.

The rate of multidimensionally poor households decreased from 25.19% in 2021 to 19.37% in 2022. In 2022, Si Ma Cai was the district with the highest poverty rate in the province (48.10%); followed by Bac Ha district (42.97%); Muong Khuong (39.74%); Bat Xat (37.11%); Sa Pa (28.44%); Van Ban (15.35%); Bao Yen (12.52%); Bao Thang (7.91%) and Lao Cai city (1.02%).

### **3. Social order and safety**

In 2022, there were 66 roadway traffic accidents and traffic collisions occurred across the province, causing 33 deaths and 63 injuries. Compared to the same period in 2021, the number of traffic accidents decreased by 9.59%; the number of deaths reduced by 5.71% and injuries decreased by 17.11%.

In 2022, the whole province had 13 fires and explosions, causing 1 death and 02 injuries, the damage was estimated at 2 billion VND. Compared to the previous year, the number of incidents of fire and explosion went down 53.57% and the damage decreased by 40.44%.

### **4. Damages caused by natural disasters**

In 2022, the weather and climate situation in the province continued to have complicated changes, appearing in many forms of extreme weather such as cold, damaging cold, hail, thunderstorms, lightning, causing 5 deaths, 03 injuries and many people's properties were damaged; the loss was estimated at 126 billion VND (up 35 billion VND compared to the same period last year).

# 236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) (*) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	39,40	40,43	42,88	42,00	44,38
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	11,50	12,56	12,54	12,69	13,03
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	96,50	96,70	96,80	96,70	89,70
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	11	11	12	8	1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	7	3	6	3	

(\*) Theo quy định của Bộ y tế, không tính giường bệnh của các trạm y tế

# 237 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>					
<b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>312</b>	<b>349</b>	<b>356</b>	<b>361</b>	<b>365</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	14	14	14
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	18	18	18	18	18
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	164	164	152	152	152
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	115	152	171	176	180
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>2.840</b>	<b>2.965</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	<b>3.420</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.475	2.590	2.805	2.805	3.000
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	100	100	120	120	120
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	265	275	275	275	300
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>					

# 238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds  
in 2022 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>365</b>	<b>184</b>	<b>181</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	13	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>			
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>			
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	18	18	
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	152	152	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>			
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	180		180
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>	<b>3.420</b>	<b>3.325</b>	<b>95</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.000	2.905	95
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	120	120	
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>			
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>			
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	300	300	
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>			
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>			
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>			

# 239 Số cơ sở y tế năm 2022

## phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of health establishments in 2022 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>365</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	<b>18</b>	<b>152</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	137	6	1	1	17
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	25	1		2	16
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	28	1		2	21
Mường Khương	28	1		3	16
Si Ma Cai	13	1		2	10
Bắc Hà	30	1		2	19
Bảo Thắng	34	1		2	14
Bảo Yên	30	1		2	17
Văn Bàn	40	1		2	22

# 240 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of hospital beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.420</b>	<b>3.000</b>	<b>120</b>	<b>300</b>
<b>Thành phố - City</b>				
Lào Cai	1.715	1.575	120	20
<b>Thị xã - Town</b>				
Sa Pa	180	160		20
<b>Huyện - Rural district</b>				
Bát Xát	195	160		35
Mường Khương	210	150		60
Si Ma Cai	130	110		20
Bắc Hà	215	180		35
Bảo Thắng	380	330		50
Bảo Yên	190	155		35
Văn Bàn	205	180		25

(\*) Theo quy định của Bộ Y tế, không tính giường bệnh của các trạm y tế

# 241

## Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>3.525</b>	<b>3.593</b>	<b>4.150</b>	<b>4.155</b>	<b>4.175</b>
Bác sĩ - Doctor	829	921	936	967	1.004
Y sĩ - Physician	700	621	717	699	591
Điều dưỡng - Nurse	1.082	1.066	1.192	1.229	1.257
Hộ sinh - Midwife	413	393	399	399	376
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	192	182	238	264	283
Khác - Others	309	410	668	597	664
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>622</b>	<b>757</b>	<b>803</b>	<b>828</b>	<b>837</b>
Dược sĩ - Pharmacist	122	174	225	230	261
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	448	566	563	586	553
Dược tá - Assistant pharmacist	52	15	14	11	12
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician		2	1	1	1
Khác - Others					



# 242 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>	<b>4.175</b>	<b>3.722</b>	<b>453</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.004	878	126
Y sĩ - <i>Physician</i>	591	535	56
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.257	1.147	110
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	376	364	12
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	283	251	32
Khác - <i>Others</i>	664	547	117
<b>Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>837</b>	<b>428</b>	<b>409</b>
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	261	164	97
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	563	263	300
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	12		12
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	1	1	
Khác - <i>Others</i>			

# 243 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of medical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.175</b>	<b>1.004</b>	<b>591</b>	<b>1.257</b>	<b>376</b>	<b>283</b>	<b>664</b>
<b>Thành phố - City</b>							
Lào Cai	2.090	576	130	647	117	184	436
<b>Thị xã - Town</b>							
Sa Pa	223	47	48	62	28	12	26
<b>Huyện - Rural district</b>							
Bát Xát	261	56	60	80	38	10	17
Mường Khương	244	56	46	72	34	10	26
Si Ma Cai	174	27	52	43	27	8	17
Bắc Hà	264	51	53	87	34	13	26
Bảo Thắng	408	94	77	117	35	23	62
Bảo Yên	265	47	53	87	36	10	32
Văn Bàn	246	50	72	62	27	13	22

# 244 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pharmaceutical staff in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
<b>TỔNG SỐ TOTAL</b>	<b>837</b>	<b>261</b>	<b>563</b>	<b>12</b>	<b>1</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	335	150	183	2	
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	68	13	55		
<b>Huyện Rural district</b>					
Bát Xát	55	16	38	1	
Mường Khương	32	8	24		
Si Ma Cai	23	5	18		
Bắc Hà	51	10	38	2	1
Bảo Thắng	134	33	99	2	
Bảo Yên	60	6	51	3	
Văn Bàn	79	20	57	2	

# 245 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97,20</b>	<b>96,70</b>	<b>97,50</b>	<b>96,70</b>	<b>89,70</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	98,18	96,60	99,10	97,80	92,90
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	95,16	95,90	97,60	95,80	90,70
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	98,37	96,50	97,80	97,80	95,00
Mường Khương	98,65	96,20	96,80	96,60	91,70
Si Ma Cai	97,70	96,30	97,60	97,90	84,80
Bắc Hà	96,35	98,30	98,70	98,20	96,10
Bảo Thắng	96,80	98,70	97,40	97,10	91,00
Bảo Yên	97,00	96,30	95,70	95,50	79,60
Văn Bàn	96,30	95,10	96,30	93,40	85,10

# 246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition by sex  
and kinds of malnutrition*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	<b>14,10</b>	<b>12,20</b>	<b>11,50</b>	<b>11,20</b>	<b>10.80*</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	14,50	12,50	11,70	11,30	
Nữ - <i>Female</i>	13,80	12,00	11,30	11,00	
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b> <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	<b>24,60</b>	<b>22,40</b>	<b>19,60</b>	<b>19,20</b>	<b>19.00*</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	24,90	21,60	18,60	18,30	
Nữ - <i>Female</i>	22,60	23,10	20,60	20,10	
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b> <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	<b>6,40</b>	<b>5,20</b>	<b>4,20</b>	<b>3,60</b>	
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	6,90	4,70	3,70	3,40	
Nữ - <i>Female</i>	5,80	5,40	4,30	4,00	

(\*) Số ước thực hiện vì chưa có kết quả điều tra

# 247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo giới tính

*Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths  
in 2022 by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b> <b><i>Number of cases infected HIV/AIDS</i></b>	<b>3.306</b>	<b>2.548</b>	<b>758</b>
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	62	38	24
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2022 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2022</i>	1.692	1.111	581
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2022 <i>AIDS patients alive as of 31/12/2022</i>	989	632	357
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	220	283	154
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b> <b><i>Number of HIV/AIDS death people</i></b>	<b>1.614</b>	<b>1.437</b>	<b>177</b>
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	37	36	1
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	1.614	1.437	177
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	4,80	9,16	0,26

# 248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>69,51</b>	<b>56,27</b>	<b>75,66</b>	<b>77,63</b>	<b>78,29</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	64,70	52,94	88,24	88,24
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	72,22	61,11	75,00	68,75	75,00
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	56,52	30,43	85,71	85,71	80,95
Mường Khương	87,50	81,25	87,50	75,00	75,00
Si Ma Cai	69,23	53,84	90,00	90,00	90,00
Bắc Hà	66,67	66,67	68,42	84,21	73,68
Bảo Thắng	80,00	66,67	78,57	78,57	85,71
Bảo Yên	50,00	83,33	76,47	88,24	88,24
Văn Bàn	56,52	43,48	72,73	50,00	59,09

# 249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>94,51</b>	<b>92,65</b>	<b>89,47</b>	<b>88,82</b>	<b>88,16</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	83,33	77,77	81,25	81,25	81,25
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	100,00	100,00	85,71	85,71	80,95
Mường Khương	100,00	100,00	93,75	93,75	100,00
Si Ma Cai	92,31	100,00	100,00	100,00	100,00
Bắc Hà	80,95	71,42	73,68	78,95	78,95
Bảo Thắng	93,33	93,33	92,86	100,00	92,86
Bảo Yên	100,00	100,00	100,00	88,24	88,24
Văn Bàn	100,00	91,30	86,36	81,82	81,82



# 250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health  
standard by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>93,90</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Thành phố - City</b>					
Lào Cai	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Thị xã - Town</b>					
Sa Pa	88,90	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Huyện - Rural district</b>					
Bát Xát	91,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Mường Khương	87,50	100,00	100,00	100,00	100,00
Si Ma Cai	92,30	100,00	100,00	100,00	100,00
Bắc Hà	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bảo Thắng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bảo Yên	94,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn Bàn	91,30	100,00	100,00	100,00	100,00

# 251 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>		<b>3</b>	<b>2</b>		<b>8</b>
Thế giới - <i>World</i>		3			
Châu Á - <i>Asia</i>					6
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					2
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>					<b>5</b>
Thế giới - <i>World</i>					2
Châu Á - <i>Asia</i>					
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					3
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>		<b>1</b>	<b>2</b>		<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>					
Châu Á - <i>Asia</i>		1	2		1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>					1

# 252 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

## Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,643	0,657	0,663	0,67	0,69
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)* <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2.324	2.540	2.427	2.707	2.993
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)** <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	16,25	11,46	8,20	25,19	19,37
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) - <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	87,52	91,19	92,00	90,00	90,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	34,00	34,00	35,00	39,00	41,00
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	84,70	83,70	86,40	89,00	92,13

(\*) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành, theo số liệu TCTK công bố

(\*\*) - Các năm 2018, 2019, 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, giai đoạn 2016 - 2020

- Từ năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, giai đoạn 2021 - 2025

# 253 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>CHUNG - GENRRAL</b>	<b>2.324</b>	<b>2.540</b>	<b>2.427</b>	<b>2.707</b>	<b>2.993</b>
<b>Phân theo nguồn thu</b>					
<b>By income source</b>					
Tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	1.001	1.298	967	1.242	1.463
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	472	523	805	668	683
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	659	505	460	585	599
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	192	214	195	212	248

# 254 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	83	71	78	73	66
Số vụ va chạm giao thông với thiệt hại nhỏ hoặc thương tích nhẹ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	38	27	34	24	18
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	45	44	44	49	48
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	46	32	38	35	33
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	90	69	63	76	63
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	44	40	30	28	13
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>					1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	1	6	1	2	2
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total damage in money (Mill. dong)</i>	2.285	2.462	4.600	3.358	2.000

# 255 Hoạt động tư pháp

## Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	480	454	496	554	587
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	682	735	847	935	913
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	71	73	101	120	146
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	442	450	484	523	583
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	674	706	884	864	971
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	58	65	96	92	126
Số vụ đã bị xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	492	437	398	532	521
Số bị cáo đã bị xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	716	662	683	925	896
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	57	63	69	76	72
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	810	866	866	817	827
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	125	202	235	261	285

# 256 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>20</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	4	4	9	5	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>		4	11	3	3
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>	<b>1.511</b>	<b>2.812</b>	<b>6.459</b>	<b>1.101</b>	<b>1.673</b>
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	42	109	70	39	13
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof- ripped off and damaged</i>	1.469	2.703	6.389	1.062	1.660
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>	<b>1.594</b>	<b>242</b>	<b>2.263</b>	<b>806</b>	<b>854</b>
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	1.260	78	912	296	612
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	334	164	1.351	510	242
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dong)</b>	<b>698</b>	<b>103</b>	<b>417</b>	<b>91</b>	<b>126</b>





## PHỤ BIỂU APPENDIX

Biểu Table	Trang Page
257 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc <i>Some major socio-economic indicators in 2022 in the Northern midland and mountainous provinces</i>	539



# 257 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc

*Some major socio-economic indicators in 2022 in the Northern midland and mountainous provinces*

	Dân số trung bình <i>Average population</i> (1000 người - <i>Thous. persons</i> )		Tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Gross regional domestic product</i> (Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s)						Cơ cấu giá trị tăng thêm (%) <i>Structure of added value</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó Thành thị <i>Of which: Urban</i>	Giá so sánh 2010 <i>At constant 2010 prices</i>			Giá hiện hành <i>At current prices</i>			Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fisheries</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Giá trị tăng thêm <i>Added value</i>	Thuế sản phẩm <i>Product taxes</i>	Tổng số <i>Total</i>	Giá trị tăng thêm <i>Added value</i>	Thuế sản phẩm <i>Product taxes</i>				
Hà Giang	892,72	142,35	16.270,10	15.406,80	863,30	30.571,10	28.950,50	1.620,60	100,00	30,97	26,80	42,23
Cao Bằng	543,05	138,47	12.067,07	11.609,81	457,26	21.634,76	20.822,27	812,49	100,00	21,74	20,76	57,50
Bắc Kạn	324,35	73,57	8.313,68	8.058,48	255,20	15.046,76	14.585,41	461,35	100,00	29,97	16,56	53,47
Tuyên Quang	808,46	120,94	21.912,90	21.017,49	895,42	41.712,61	40.011,12	1.701,49	100,00	28,04	30,27	41,69
Lào Cai	770,59	206,50	34.362,81	30.846,70	3.516,11	67.960,73	61.056,53	6.904,20	100,00	13,98	44,84	41,18
Yên Bái	847,25	176,65	21.322,00	20.403,00	919,00	40.211,00	38.486,00	1.725,00	100,00	23,57	34,62	42,81
Thái Nguyên	1.335,99	525,56	80.722,82	77.409,85	3.312,97	150.195,12	144.209,24	5.985,88	100,00	10,12	58,75	31,13
Lạng Sơn	802,09	185,87	22.668,44	21.616,20	1.052,24	41.492,41	39.613,89	1.878,52	100,00	22,06	25,58	52,36

# 257 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc

(Cont.) Some major socio-economic indicators in 2022  
in the Northern midland and mountainous provinces

	Dân số trung bình <i>Average population</i> (1000 người - <i>Thous. persons</i> )		Tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Gross regional domestic product</i> (Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> )						Cơ cấu giá trị tăng thêm (%) <i>Structure of added value</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó Of which: Thành thị <i>Urban</i>	Giá so sánh 2010 <i>At constant 2010 prices</i>			Giá hiện hành <i>At current prices</i>			Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fisheries</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Giá trị tăng thêm <i>Added value</i>	Thuế sản phẩm <i>Product taxes</i>	Tổng số <i>Total</i>	Giá trị tăng thêm <i>Added value</i>	Thuế sản phẩm <i>Product taxes</i>				
Bắc Giang	1.890,93	368,69	103.418,30	101.246,10	2.172,20	155.854,00	152.654,70	3.199,30	100,00	15,29	63,56	21,15
Phú Thọ	1.516,92	293,53	48.212,91	45.142,62	3.070,30	89.398,09	83.737,21	5.660,89	100,00	20,21	39,71	40,08
Điện Biên	635,92	96,67	13.964,09	13.342,53	621,56	25.237,70	24.124,30	1.113,40	100,00	17,72	22,23	60,05
Lai Châu	484,15	85,65	14.146,45	13.222,66	924,79	23.545,15	21.980,55	1.564,60	100,00	15,79	41,29	42,92
Sơn La	1.300,13	181,80	34.302,14	31.946,20	2.355,94	63.172,69	58.839,34	4.333,35	100,00	26,98	29,67	43,35
Hòa Bình	875,38	222,61	32.791,09	31.068,27	1.722,82	56.639,98	53.675,94	2.964,04	100,00	24,34	40,23	35,42

# 257 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc

(Cont.) Some major socio-economic indicators in 2022  
in the Northern midland and mountainous provinces

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người - GRDP per capita at current prices		Tổng thu NSNN Revenue of state budget (Tỷ đồng Bill. dong\$)	Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate (%)	Tỷ lệ lao động NLN&TS Rate of Agriculture, forestry and fisheries labour (%)	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã) Number of communes in the province (Commune)	
	Triệu đồng Mill. dong\$	USD				Tổng số Total	Tr. đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM Of which: Number of communes meeting the criteria of new rural communes
Hà Giang	34,24	1.452	2.565	37,08	59,90	175	47
Cao Bằng	39,84	1.729	3.941,00	28,94	71,02	139	17
Bắc Kạn	46,39	1.966	2.767,31	24,71	51,23	96	24
Tuyên Quang	51,59	2.185	2.717,67	18,90	49,62	122	62
Lào Cai	88,19	3.934	10.391,98	19,37	56,62	127	62
Yên Bái	47,46	2.015	4.685,80	14,03	.....	150	99
Thái Nguyên	112,42	4.771	18.999,60	4,35	18,02	128	110
Lạng Sơn	51,73	2.203	7.295,78	9,27	40,60	181	85

# 257 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2022 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc

(Cont.) Some major socio-economic indicators in 2022  
in the Northern midland and mountainous provinces

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người - GRDP per capita at current prices		Tổng thu NSNN Revenue of state budget (Tỷ đồng Bill. dong\$)	Tỷ lệ hộ nghèo Poverty rate (%)	Tỷ lệ lao động NLN&TS Rate of Agriculture, forestry and fisheries labour (%)	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã) Number of communes in the province (Commune)	
	Triệu đồng Mill. dong\$	USD				Tổng số Total	Tr. đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM Of which: Number of communes meeting the criteria of new rural communes
Bắc Giang	82,42	3.506	18.746,80	3,81	32,10	182	149
Phú Thọ	58,93	2.467	13.004,30	5,19	38,10	197	128
Điện Biên	39,69	1.688	1.506,74	39,98	70,23	115	21
Lai Châu	48,50	2.074	2.222,30	25,80	67,92	94	39
Sơn La	49,62	2.112	6.736,93	17,83	70,10	188	59
Hòa Bình	64,70	2.797	5.274,10	9,00	47,50	131	74

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH LÀO CAI

## Laocai Statistical Yearbook **2022**

---

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

***Q. Giám đốc***

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

***Tổng Biên tập***

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập, sửa bản in:**

NGUYỄN THỊ TUYẾN

**Trình bày sách:** TRẦN KIÊN

**Thiết kế bìa, minh họa:** BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: [nhaxuatbanthongke.vn](http://nhaxuatbanthongke.vn)

Email: [xuatbanthongke.kd@gmail.com](mailto:xuatbanthongke.kd@gmail.com)

- 
- In 140 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
  - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1641-2023/CXBIPH/03-07/TK do Cục Xuất bản,  
In và Phát hành cấp ngày 24/5/2023.
  - QĐXB số 52/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
  - In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
  - ISBN: 978-604-75-2465-5